

“Đức Phật nhập Nê-hoàn sao mà vội quá! Con mắt của thế gian sao mà tắt nhanh thế? Các bạn đồng tu học của con từ bốn phương về, là muốn được thấy Phật, không còn trông mong gì nữa! Khó mà được thấy lại Phật! Khó mà được hầu hạ lại Phật! Đến mà không thấy đức Thế Tôn, họ sẽ buồn tủi. Sao lòng con buồn quá!”

Đức Phật hỏi Tỳ-kheo:

“Hiền giả A-nan đang làm gì?”

Thưa:

“Hiền giả đang đứng phía sau buồn khóc.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Ngươi chớ khóc lóc. Vì sao? Từ lúc ngươi hầu Phật cho tới nay, thân hành luôn từ bi, khẩu hành cũng từ bi, ý hành cũng từ bi, mong sao đem lại mọi sự an lạc, ý nghĩ suy xét rõ ràng, hết lòng đối với Đức Phật. Tuy các thi giả của Phật ở quá khứ, có dốc lòng phụng sự cũng không hơn ngươi. Các thi giả của Phật ở thời vị lai và hiện tại dù có dốc lòng phụng sự cũng không thể hơn ngươi. Vì sao? Vì ngươi đã hiểu rõ ý của Phật nên biết lúc nào là thích hợp. Nếu có chúng Tỳ-kheo mỗi khi đến yết kiến Đức Phật, ngươi đều cho vào yết kiến luôn đúng lúc. Nếu có các chúng Tỳ-kheo-ni và Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, mỗi khi đến xin gặp Đức Phật, ngươi cũng cho vào đúng lúc. Mỗi khi các chúng đệ tử, các Phạm chí, cư sĩ, đến để thưa hỏi, ngươi cho họ vào gặp luôn đúng thời.”

Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Bậc tôn quý nhất trong thiên hạ là Chuyển luân thánh vương. Vua có bốn đức tự nhiên khó ai bì kịp.

“Những gì là bốn? Nếu lúc các vua thuộc giòng Sát-ly của các nước chư hầu đến để được gần gũi chầu vua, Thánh vương hoan hỷ thuyết pháp cho họ nghe, khiến cho tất cả đều thích lanh hội, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ nhất.

“Nếu có các vị Phạm chí thờ đạo, thân hành đến chầu vua, nhà vua luôn hoan hỷ xuất hiện, thuyết pháp cho họ nghe, khiến họ đều ưa thích lanh hội, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ hai.

“Nếu có các hàng Lý gia¹³, cư sĩ cùng nhau đến để chầu vua,

¹³. Lý gia 理家 tức gia chủ.

Thánh vương liền hoan hỷ xuất hiện, thuyết pháp cho họ nghe, khiến họ đều ưa thích lãnh hội, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ ba.

“Nếu có những học giả thuộc các phái dị học¹⁴ đến để chầu vua, Thánh vương liền xuất hiện, thuyết pháp cho họ nghe, khiến họ đều ưa thích lắng nghe, vâng lời phụng hành. Đó là đức thứ tư.

“Lại nữa, Tỳ-kheo Hiền giả A-nan này cũng có bốn đức tốt đẹp khó ai bì kịp. Những gì là bốn? Nếu các Tỳ-kheo đến chỗ A-nan, liền hoan hỷ cùng họ gấp gáp chào hỏi, thuyết kinh pháp cho họ nghe, không ai là không được thêm phần hiểu biết, ưa thích thọ giáo, phụng hành. Các Tỳ-kheo-ni, các Thanh tín sĩ đến chỗ Hiền giả A-nan, Hiền giả liền hoan hỷ cùng họ gấp gáp chào hỏi, thuyết kinh pháp cho họ nghe, khiến không ai là không được thêm phần hiểu biết, ưa thích thọ trì, phụng hành. Đó là bốn đức thứ nhất.

“Lại có bốn đức khác. Hiền giả A-nan vì các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, lúc thuyết kinh pháp, tâm và lời đều đứng đắn, không có hai ý, khiến cho người nghe cung kính, im lặng nghe. Chính nhờ sự tịnh lặng cho nên Hiền giả A-nan nhớ rộng, không quên mất một cách thình lình. Đó là bốn đức thứ hai.

“Lại có bốn đức khác. Hoặc có các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, không hiểu nghĩa của kinh và giới luật, đều đến hỏi Hiền giả A-nan. Hiền giả A-nan liền phân biệt thuyết giảng, giúp họ đều được hiểu rõ. Sau khi ra về, không ai là không khen ngợi Hiền giả A-nan. Đó là bốn đức thứ ba.

“Lại có bốn đức khác. Phật đã nói mười hai bộ kinh, Hiền giả A-nan đều đọc tụng nhớ biết, nên nói lại cho bốn chúng đệ tử như Hiền giả đã được nghe, không có thêm bớt, cũng chưa từng chán mồi. Đó là bốn đức thứ tư của Hiền giả A-nan, khó ai bì kịp, thế gian ít có.”

Bấy giờ, có vị Hóa Tỳ-kheo¹⁵ đang đứng trước Đức Phật. Đức Phật bảo:

“Này Tỳ-kheo! Nên tránh đi, đừng đứng ở trước ta.”

Hiền giả A-nan bạch Phật:

¹⁴. Hán: Nho lâm dị học 儒林異學.

¹⁵. Hóa Tỳ-kheo 化比丘, chỉ Tỳ-kheo hóa thân, không phải người thật. No.1(2): Tỳ-kheo Phạm-ma-na; Pāli: Upavāṇa.

“Con được hầu hạ Đức Thế Tôn hai mươi lăm năm, nhưng chưa thấy có Tỳ-kheo nào như vậy, không hỏi ý con mà lại đi thẳng đến trước Phật.”

Đức Phật bảo:

“Này A-nan! Đó là vị Hóa Tỳ-kheo. Vả lại, trong nhiều kiếp vị ấy là bậc Đại-tuân-thiên, rất thần diệu, có oai đức, đã trừ sạch mọi sự buồn lo, sợ hãi, biết Đức Phật vào nửa đêm hôm nay sẽ nhập Nê-hoàn, cho nên mới đến đây. Vì từ nay về sau sẽ vĩnh viễn không còn thấy Đức Phật nữa.”

A-nan thưa:

“Chỉ có một vị Trời này biết Đức Phật sắp diệt độ sao?”

Đức Phật đáp:

“Từ Đông, Tây, Nam, Bắc, trong chu vi bốn trăm tám mươi dặm của thành Câu-di, chư Thiên hiện ra đầy cả hư không, đều buồn than, bối rối không an, tâm họ đều nghĩ: ‘Đức Phật diệt độ sao mà vội quá!’”

A-nan thưa:

“Gần hai bên vùng này có các nước lớn như: Văn vật, Vương xá, Mān-la, Duy-da¹⁶, sao Đức Phật không chọn những chỗ ấy mà nhập Nê-hoàn mà lại ở nơi thành nhỏ bé, hẻo lánh này?”

Đức Phật bảo:

“Này A-nan! Đừng gọi thành này là nhỏ bé, hẻo lánh. Vì sao? Ngày xưa nước này tên là Câu-na-việt¹⁷, là kinh đô của Đại vương, thành dài bốn trăm tám mươi dặm, rộng hai trăm tám mươi dặm, trang nghiêm đẹp như tranh vẽ, có bảy lớp tường thành, nền thành có bốn bậc, cao tám tám, bên trên rộng ba tám, đều làm bằng hoàng kim, bạch ngần, thủy tinh, lưu ly, dùng bốn thứ báu làm ngói, trên tường có xếp nhiều tượng ngắn điêu khắc, chạm trổ tinh vi, dưới đất thì lát gạch

¹⁶. Đô thị lớn thời Phật: Văn vật đại quốc 閩 物 大 國 tức Xá-vệ, thủ phủ của nước Câu-tát-la (Pāli: Kosala); Vương xá đại quốc 王 舍 大 國; thủ phủ của Ma-kiết-dà (Magadha); Mān-la đại quốc 滿 羅 大 國, tức Mạt-la; Duy-da đại quốc 維 耶 大 國 tức Tỳ-xá-ly, thủ phủ của những người Lệ-xa (Licchavi). Hán dịch nói là các đại quốc, là lấy tên đô thị mà gọi thay tên nước.

¹⁷. Câu-na-việt 拘 那 越; No.1(2): Câu-xá-bà-đề.

nung và phòng ốc của dân chúng đều do bốn báu tạo thành. Đọc theo đường đi, tự nhiên sanh trưởng nhiều cây đứng san sát nhau. Cây cũng bằng bốn báu. Cây bằng vàng thì lá, hoa, quả bằng bạc. Cây bằng bạc thì lá hoa, quả bằng vàng. Cây bằng lưu ly, thủy tinh cũng giống như vậy. Gió hiu hiu thổi làm cây lay động thường phát ra năm thứ âm thanh. Âm thanh ấy hiền hòa, dịu dàng, như năm dây đàn cầm rung lên. Ở giữa hàng cây có ao tắm, bên bờ ao có lát ngói, các bờ để đi bộ nối tiếp nhau, bên trong có bốn đài báu, bậc thềm của đài có hàng lan can. Vách tường, giường, ghế trong nhà, tất cả đều làm bằng bốn báu. Trong ao thường có các thứ hoa sen đủ màu, sen xanh âu-bát, sen tía câu-điềm, sen vàng văn-na, sen đỏ phù-dung¹⁸, nhìn bốn bên đều thảng hàng. Hai bên đường đi lại có bảy thứ hoa lạ, mùi hương thơm ngát, thường sanh trong mùa đông, mùa hạ, có năm màu rực rõ. Ở trong đất nước ấy thường nghe mười ba loại tiếng: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng bò, tiếng xe, tiếng loa, tiếng chuông, tiếng linh, tiếng trống, tiếng múa, tiếng ca, tiếng đàn, tiếng nhạc, tiếng ca tụng nhân nghĩa, tiếng tán thán những hạnh cao quý của Đức Phật.

“Bấy giờ có vị Chuyển luân thánh vương tên là Đại Khoái Kiến¹⁹, làm vua bốn châu thiên hạ, lấy Chánh pháp để trị dân, có bảy báu tự nhiên:

- “1. Xe vàng báu.
 - “2. Voi trắng báu.
 - “3. Ngựa biếc báu.
 - “4. Thần giữ kho châu báu.
 - “5. Ngọc nữ báu.
 - “6. Lý gia báu²⁰.
 - “7. Thánh đạo báu.²¹
- “Vua có bốn thần đức:

¹⁸. Thanh liên Âu-bát 靑蓮 涵鉢 (Pāli: Uppala); Tử liên Câu-điềm 紫蓮 拘恬 (Pāli: Kumuda), Hoàng liên Văn-na 黃蓮 文那 (Mandārava), Hồng liên Phù-dung 紅蓮 芙蓉 (Paduma).

¹⁹. Đại Khoái Kiến 大快見; No.1(2): Đại Thiện Kiến; Pāli: Mahāsudassana.

²⁰. Lý gia bảo 理家寶, tức cư sĩ bảo.

²¹. Thánh đạo bảo 聖導寶, tức Chủ binh thần bảo (vị tướng quân).

nung và phòng ốc của dân chúng đều do bốn báu tạo thành. Đọc theo đường đi, tự nhiên sanh trưởng nhiều cây đứng san sát nhau. Cây cũng bằng bốn báu. Cây bằng vàng thì lá, hoa, quả bằng bạc. Cây bằng bạc thì lá hoa, quả bằng vàng. Cây bằng lưu ly, thủy tinh cũng giống như vậy. Gió hiu hiu thổi làm cây lay động thường phát ra năm thứ âm thanh. Âm thanh ấy hiền hòa, dịu dàng, như năm dây đàn cầm rung lên. Ở giữa hàng cây có ao tắm, bên bờ ao có lát ngồi, các bờ để đi bộ nối tiếp nhau, bên trong có bốn đài báu, bậc thềm của đài có hàng lan can. Vách tường, giường, ghế trong nhà, tất cả đều làm bằng bốn báu. Trong ao thường có các thứ hoa sen đủ màu, sen xanh âu-bát, sen tía câu-điềm, sen vàng văn-na, sen đỏ phù-dung¹⁸, nhìn bốn bên đều thẳng hàng. Hai bên đường đi lại có bảy thứ hoa lạ, mùi hương thơm ngát, thường sanh trong mùa đông, mùa hạ, có năm màu rực rỡ. Ở trong đất nước ấy thường nghe mười ba loại tiếng: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng bò, tiếng xe, tiếng loa, tiếng chuông, tiếng linh, tiếng trống, tiếng múa, tiếng ca, tiếng đàn, tiếng nhạc, tiếng ca tụng nhân nghĩa, tiếng tán thán những hạnh cao quý của Đức Phật.

“Bấy giờ có vị Chuyển luân thánh vương tên là Đại Khoái Kiến¹⁹, làm vua bốn châu thiên hạ, lấy Chánh pháp để trị dân, có bảy báu tự nhiên:

- “1. Xe vàng báu.
 - “2. Voi trắng báu.
 - “3. Ngựa biếc báu.
 - “4. Thần giữ kho châu báu.
 - “5. Ngọc nữ báu.
 - “6. Lý gia báu²⁰.
 - “7. Thánh đạo báu.²¹
- “Vua có bốn thần đức:

¹⁸. Thanh liên Âu-bát 青蓮漚鉢 (Pāli: Uppala); Tử liên Câu-điềm 紫蓮拘恬 (Pāli: Kumuda), Hoàng liên Văn-na 黃蓮文那 (Mandārava), Hồng liên Phù-dung 紅蓮芙蓉 (Paduma).

¹⁹. Đại Khoái Kiến 大快見; No.1(2): Đại Thiện Kiến; Pāli: Mahāsudassana.

²⁰. Lý gia bảo 理家寶, tức cư sĩ bảo.

²¹. Thánh đạo bảo 聖導寶, tức Chủ binh thần bảo (vị tướng quân).

Bấy giờ dài vua nghe sùa Lai Phap dién, dài bốn mươi dặm, có bốn
ai nay đều hoan hỷ.

bàu. Các tiều vua nghe thò nhàn lời dài bảo của nhà vua rồi cáo từ lui ra,
của Trời. Ngài Lai ban cho các Tiều vua áo mào, giày dép, xe cộ, vật
ta vậy, lấy Chanh phap giáo họa dân chung, cho làm kho muôn dân

“Các vị hãy sùa sang Lai cùng dién của mình như cùng dién của

Nhà vua Lai ra lệnh:

thầy đây dù moi diều vui sướng.”

“Nhà thò àn nǎng của Thien vua nghe, nên đặt nóc chung thán tý

Các tiều vua nghe đều thưa:

nghe, hỏi hò rong nóc có thiềuthon gí kh้อง?”

Kiến đều moi len dién, vui vẻ an ủi, giáng noi Chanh phap cho ho

nóc. Các vị tiều vua nghe ấy moi làn vào chầu, khi ấy vua Dai Khoai

“Nhà vua thòng làn tiều vua nghe gồm đến tam ván bốn năan

thi tháibinh. Đó chinh là cái đức của vua.

nhìn vua lão hòn. Ban tánh của vua thi thán hào nhàn tý, bốn phuông

vua đì dào, bảo ngưới đánh xe đì ty ty đê cho si dán đờ rong nóc

thuồng yểu con. Si dán kinh mèn vua nhu con kinh mèn cha. Moi khi

chầu bàu, ngài đều cho tất cả. Ngài thuồng yểu ngưới, vật nhu cha mè

ai cau thiuc àn thi cho àn, ai cau ào quan xe ngua, thuồng hoa tien bac

lung uphong mong muon của moi nguo, ai xin nroc ống thi cho ống,

“Moi làn nhu vua đì dào, ngài lúon bò thi đê tạo them phuoc, đap

tu của vua.

chanh dào, lấy Chanh phap đê giáo họa muon dân. Đó là thán đức thi

“Ngài có oai thán thi thuồng, tam lúon hién họa, vui vẻ, thầy ro

của vua.

thán nhiet diều họa, không làn, không nồng. Đó là thán đức thi ba

“Ngài có thán thuồng đep đê doan nghiêm, khoe manh it benh,

theo, cung cac quan tuy tung. Đó là thán đức thi hai của vua.

“Ngài có thi phi hanh, chu du bón chau thien ha, bay bau deu di

thán đức thiut nhat của vua.

ngán năm, tuối thò của vua là ba mươi ba ván sau ngán năm. Đó là

bón ngán năm; lúc bò ngói vi đ thi gian mac phap y là tam ván bón

là tam ván bón ngán năm; lúc làm bac Chuyễn lúan vua nghe là tam ván

“Luc con nho thi gian là tam ván bón ngán năm; khi làm thiá tý

tầng cấp bậc, tất cả đều làm bằng hoàng kim, bạch ngân, thủy tinh, lưu ly. Nhà, tường, lan can, cây trụ, xà ngang gác trên cao, trụ trên cây vuông, xà ngắn, đòn dông dưới mái hiên che, từ trên xuống dưới, giường tòa, ghế, chiếu đều làm bằng bốn báu.

Lại ở trên Pháp điện có tám vạn bốn ngàn thứ xen lẫn phô bày đẹp đẽ, nào xe cộ, nhà gác đều hiện ra như sao Bắc-đầu, có dát vàng nơi các khoảng trống giao nhau, phía trước bày ra cái bệ bằng bạc. Hết nhà gác bằng bạc thì bệ bằng vàng, nhà gác thủy tinh, lưu ly thì cấp bậc cũng lại như vậy. Ở khoảng giữa của vùng chau báu tô điểm thì treo hoa kết trái, bốn báu xen lẫn che trên trường, do vàng bạc dệt thành, hoặc nhung đỏ dệt bằng lông thú màu sắc rực rõ, bốn góc thì làm bằng san hô, riêng ở trên điện, bốn mặt điện đều có ao tắm, tất cả vuông vức rộng một do-tuần.

Chung quanh ao tắm sanh ra nhiều cây Đa-lân²², có tám vạn bốn ngàn gốc, cao một do-tuần, mọc dọc theo các giao lộ.

Mỗi lần Đại vương đi dạo thì dùng xe voi. Khi đó, vua Khoái Kiến đem những vật sở hữu của mình để làm phước đối với dân chúng. Buổi sáng ngài mời các Sa-môn, Phạm chí lên trên điện để thọ thực. Nhà vua tự suy nghĩ: ‘Ngày tháng trôi mau mà ta sắp già rồi, ta đang dùng năm thứ dục này, cùng tạo ra các thứ như nhà báu... Ta hãy kiềm chế lòng dục, tự thân tu hành thanh tịnh’. Nhà vua chỉ đi với một người hầu, lên Pháp điện, đi vào vùng chau báu trang sức bằng vàng, ngồi trên ngự sàng bằng bạc, suy nghĩ: ‘Thiên hạ tham dâm vô độ, đã có sanh thì phải có tử, hình hài rồi trở về với đất bụi. Tất cả vạn vật đều vô thường.’ Nhà vua đứng dậy, đi vào vùng trang sức bằng bạc, ngồi trên giường bằng vàng, suy nghĩ: ‘Hết có gấp gối thì phải có biệt ly, mọi luyến mộ đều không ích gì. Hãy xả bỏ ân ái, dốc tu phạm hạnh.’ Suy nghĩ xong, nhà vua đứng dậy đi vào vùng trang hoàng bằng thủy tinh, ngồi trên giường lưu ly, tự nghĩ: ‘Ta chống chơi với cái già, bệnh, chết, sửa tâm, đổi thay hành động để trừ bỏ dâm, nộ, si, suy nghĩ về đạo Vô vi.’ Rồi nhà vua lại đứng dậy đi vào vùng trang hoàng bằng lưu ly, ngồi trên giường thủy tinh, chuyên tâm tư duy, để trừ bỏ pháp ác, tham dục của thế gian, suy nghĩ về đạo Vô vi, giữ tâm thanh tịnh, thành hạnh

²². Đa lân 多鄰; xem No.1(2), bản Việt, cht. 116.

Nhất thiền, kéo dài như vậy thật lâu, bao trùm tất cả.

Bấy giờ, tám vạn bốn ngàn ngọc nữ cùng thưa với ngọc nữ báu đệ nhất rằng:

“Thiên hậu biết cho, chúng tôi nghe tiếng, nhưng chưa được thân cận đứng hầu, tỏ lòng cung kính đức vua. Chúng tôi muốn được bái kiến.”

Đáp:

“Các em hãy trở về tự trang điểm, chúng ta sẽ cùng đến bái kiến.”

Bà liền bảo Chủ binh báu rằng:

“Chị em phụ nữ chúng tôi đã từ lâu chưa được thân cận hầu hạ để tỏ lòng kính ngưỡng Thánh vương, nay chị em chúng tôi thảy đều muốn bái kiến đức vua.”

Quan Chủ binh báu liền sửa soạn tám vạn bốn ngàn thớt voi, trang sức bằng chiến giáp da tê ngưu dát vàng, dây cương bằng châu báu là con Bạch tượng vương có lông đuôi dài màu đỏ là thứ nhất; tám vạn bốn ngàn con ngựa, trang sức bằng chiến giáp, da tê ngưu dát vàng, dây cương bằng ngọc báu, chỉ có con Lực mã vương thân nó màu xanh biếc, đuôi dài màu đỏ tía là thứ nhất. Tám vạn bốn ngàn cỗ xe, dùng chiến giáp da tê ngưu bao phủ, trang sức bằng bốn báu, nhưng Quan chủ binh báu là thứ nhất. Có tám vạn bốn ngàn người nữ, mỗi người nữ ngồi một xe, nhưng ngọc nữ báu là thứ nhất. Các ngọc nữ đi theo sau, đến Pháp điện thì xuống xe.

Quân hầu thưa với đức vua:

“Các voi, ngựa, xe cộ, phu nhân và tiểu vương đều muốn đến bái yết nhà vua.”

Nhà vua ra lệnh quân hầu hãy trải tòa ngồi ở dưới điện. Vua đi xuống Pháp điện, trông thấy tám vạn bốn ngàn người nữ, trang sức đẹp đẽ. Khi ấy mọi người đều trầm trồ khen rằng: ‘Thật không có bút mực nào diễn tả hết vẻ đẹp của các người nữ thuộc hàng vua chúa, chỉ có họ mới tuyệt đẹp như vậy.’

Ngọc nữ thưa:

“Chúng tôi xa cách vua đã lâu, không được thân cận để hầu hạ, cho nên mới trang điểm và cùng đến đây, mong được bái kiến đức vua.”

Lúc này, đức vua đang ngồi. Các người nữ đều đến phía trước, cúi lạy xong rồi ngồi qua một bên. Ngọc nữ báu đến trước đức vua, thưa:

“Nay đây tất cả voi, ngựa, xe, ngọc nữ, tiểu vương đều là sở hữu của vua, mong Thiên vương lưu tâm chiếu cố để cùng vui thích. Lại trong tám vạn bốn ngàn nước thì Thiên vương đứng đầu, tám vạn bốn ngàn chiếu giường đơn thì giường Đại chánh là bậc nhất, mong Thiên vương lưu tâm để nuôi dưỡng tánh mạng.”

Đức vua đáp:

“Này các muội! Sở dĩ ta ngày đêm tự chế ngự nơi bản thân, chánh tâm, hành từ là chỉ muốn xa lìa cái tham dục này thôi. Vì sao? Vì tánh ganh ghét của người nữ làm hại đến thân ta. Cho nên ta bỏ dục để xa lìa lỗi lầm ấy.”

Ngọc nữ báu rơi lệ thưa:

“Này Thiên vương! Vì sao đức vua lại riêng chọn việc cắt bỏ ái dục? Gọi chúng tôi là các em? Lìa bỏ ân tình, khiến cho các cung nữ hầu như tuyệt vọng? Chúng tôi muốn biết Thiên vương giữ giới, chánh tâm, hành từ là để làm gì? Chúng tôi cũng nguyện cùng nhau dốc lòng tu theo đức vua.”

Vua đáp:

“Tâm từ, hạnh chánh thì không rơi vào các lậu, vứt bỏ dục lạc, tu đức để giữ sự thanh tịnh, vì nghĩ rằng sự sống ngày càng rút ngắn mà mạng người thì qua mau, người và vật đều là vô thường, chỉ có đạo mới là chơn thật. Do đó, ta đối với các thứ voi, ngựa, xe, cung điện, quốc độ, tiểu vương, nữ nhân, ái dục đều xa lìa tất cả, không còn trói buộc tâm ý ta nữa. Nếu ai muốn lo cho thân mình hãy xem trong khoảng đất trời này hễ có sanh thì không tránh khỏi tử. Vậy các muội hãy nêu giữ tâm chân chánh, hành từ bi, đừng nên buông lung tâm ý mà bị đọa lạc vào nẻo phiền não sinh tử.”

Ngọc nữ báu rơi nước mắt tâu:

“Nay Thiên vương đã tự kiềm chế thân tâm, không muốn rơi vào nẻo phiền não khổ lụy, vì nghĩ rằng sự sống ngày càng rút ngắn, mà mạng người thì qua mau, nên ẩn cư để lo cho thân, giữ tâm, tu hạnh thanh tịnh. Do suy biết, con người và vạn vật, hễ có sanh thì không tránh khỏi tử, nên xa lìa mọi thứ sở hữu, để tâm ý không bị cầu uế. Chúng em nguyện phụng thờ giới sáng suốt ấy, không bao giờ dám quên.”

Đức vua dùng tâm từ đáp tạ các người nữ, rồi bảo họ lui ra. Ngài

lên Pháp điện, vào chỗ trang hoàng bằng vàng, ngồi suy nghĩ về tâm từ, quên hết tất cả những oán hận, không còn tâm ganh tỵ xấu ác, tiến lên suy tư về đại đạo, vô lượng đức hạnh, lòng từ rải khắp thế gian, để tự mình thức tỉnh, chế ngự. Ngài lại đứng dậy đi vào chỗ trang hoàng bằng bạc ngồi suy nghĩ về tâm bi, quên hết sự oán hận, không còn tâm ganh ghét xấu xa, tiến lên suy tư về đại đạo, vô lượng đức hạnh, lòng bi rải khắp thế gian, để tự kiềm chế, thức tỉnh. Ngài lại đứng dậy đi vào chỗ trang hoàng bằng thủy tinh, ngồi suy nghĩ về tâm hỷ, quên hết tất cả những oán hận, không còn sự ganh ghét xấu ác, tiến lên suy tư về đại đạo, dùng vô lượng đức hạnh, lòng từ rải khắp thế gian, để tự kiềm chế và thức tỉnh. Ngài lại đứng lên đi vào chỗ trang hoàng bằng lưu ly, ngồi suy nghĩ về sự phòng hộ tâm, quên hết những oán hận, không còn tâm ganh tỵ xấu xa, tiến lên suy tư về đại đạo, dùng vô lượng đức hạnh muôn che chở cho tất cả, để tự chế ngự, thức tỉnh.

Nhờ dốc thực hành bốn đại phạm hạnh này nên bỏ được tâm ái dục, tu nhiều hạnh thanh tịnh. Nhà vua thực hành như vậy, nên liền được tự tại, lúc chết được an ổn, thân không đau khổ, giống như lực sĩ, trong khoảng thời gian một bữa ăn ngon, thần thức đã sanh lên cõi trời thứ bảy là Phạm thiên. Vua Chuyển luân Đại Khoái Kiến lúc ấy chính là thân ta ngày trước.

“Như vậy, này A-nan! Ai có thể biết được điều này, kiếp trước của Ta là Chuyển luân vương, có bảy báu tự nhiên thực hành Chánh pháp, có bốn đức, thường không tham đắm.

“Bấy giờ, từ thành Câu-di, trải rộng ra bốn trăm tám mươi dặm đều ở trong phạm vi thành của Thiên vương. Thời trước của Ta lại làm vua Sát-ly, đã sáu lần bỏ thân trong đất này và nay nữa là lần thứ bảy. Nay ta thành Phật, đã đoạn trừ sanh tử, từ đây về sau, không còn tạo thân nữa. Ta cũng đối với tất cả mọi sự việc đều đã hoàn tất. Ta hiện ở phương Đông, phương Nam, phương Tây, phương Bắc, tùy phương mà giáo hóa. Sau ba tháng nữa, Ta cũng để xương cốt ở nơi đây.”

Hiền giả A-nan thưa Đức Phật:

“Sau khi Phật diệt độ, phải làm phép an táng như thế nào?”

Đức Phật dạy:

“Ngươi hãy im lặng. Các Phạm chí, cư sĩ sẽ tự vui thích lo liệu việc ấy.”

Lại hỏi:

“Các Phạm chí, cư sĩ sẽ an táng bằng cách nào?”

Đức Phật dạy:

“Nên làm theo phương pháp an táng của Chuyển luân vương. Hãy dùng lụa kiếp-ba mới quấn quanh thân thể, rồi lấy năm trăm xấp dạ tiếp tục quấn lên trên, đặt vào kim quan, rưới dầu mè, làm chất dầu thấm đều xong nâng kim quan lên đặt vào trong cái quách lớn bằng sắt. Lấy các thứ gỗ thơm chất lên trên mà xà-duy²³, xong thì thâu xá-lợi, đặt ở ngã tư đường, lập tháp, dựng đền, lập đàn tràng, treo phan, dâng cúng hương hoa, bái yết, lễ lạy. Đó là phương pháp an táng của Chuyển luân vương.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Nên vào thành bảo cho các Hoa thị biết: ‘Nửa đêm hôm nay, Đức Phật sẽ diệt độ, ai muốn cúng dường thì hãy cố gắng đến đúng lúc, đừng để sau này phải hối hận. Ai muốn gặp Đức Phật để mong được khai mở, hãy nêu kịp thời’.”

Hiền giả liền vâng lời vào thành Câu-di, thấy năm trăm Hoa thị đang cùng họp nhau bàn luận. Hiền giả A-nan bèn báo cho các vị ấy biết:

“Nửa đêm hôm nay, Đức Phật sẽ diệt độ. Ai muốn cúng dường hãy cố gắng cho kịp thời, đừng để sau này phải hối hận. Ai muốn gặp Đức Phật để được khai mở thì hãy nêu đến cho đúng lúc.”

Mọi người đều kinh ngạc, buồn bã than:

“Sao mà nhanh quá, Đức Phật nhập Nê-hoàn? Con mắt của thế gian mất đi, sao mà nhanh thế?”

Tiếng kêu bi ai đã lan đến cung vua. Vua bảo thái tử và các Hoa thị hãy đem cả quyền thuộc của mình, cùng đến Song thọ, bạch với Hiền giả A-nan:

“Chúng con muốn đến trước để đánh lễ và thăm hỏi.”

Hiền giả A-nan vào bạch với Đức Phật:

²³. Xà-duy 閨維; xem 1(2) 'Du Hành Kinh Đệ nhị hậu' cht.154.

“Thái tử A Thân²⁴ cùng các vị bà con hào tộc đồng đến để xin thọ Tam tự quy, vì không còn bao lâu nữa, Đức Phật sẽ diệt độ. Đức Phật cho vào.”

Tất cả đều đến trước cúi lạy xong ngồi qua một bên, thái tử thưa:
“Đức Phật diệt độ, sao mà nhanh quá.”

Đức Phật đáp:

“Ta vốn đã nói: ‘Thế gian là không chân thật, chẳng có gì là vui, hễ ai ham sống lâu, tham luyến năm dục thì sẽ bị mê lầm mà chẳng còn lợi, chỉ tăng thêm sự sanh tử, thọ khổ vô lượng. Nay Ta là Phật, đã được an nhiên, vô dục đối với các thứ ấy, mà lại còn phải tự mình siêng năng. Những bậc trí giả trong thiên hạ, thường muốn gặp Phật, ưa nghe kinh pháp. Ông đã có ý như vậy cốt phải an lập trên sự tin tưởng, an lập trên giới, bố thí, nghe nhiều, học rộng phát huy trí tuệ; xây dựng năm chí này để xa lìa tham đắm cầu uế. Như vậy đời đời sẽ được phú quý, tiếng lành đồn xa, mang chung sanh lên cõi trời, được an lạc, có thể đạt được Nê-hoàn.’”

“Đức Phật giảng nói như vậy, thái tử và các Hoa thị đều đánh lễ Phật rồi cáo lui.”

Bấy giờ, vua và mười bốn vạn người nam nữ lớn nhỏ trong nước, theo giờ đã định, liền đi đến Song-lâm, thưa với Hiền giả A-nan:

“Cho phép chúng tôi đến bái yết Đức Phật để nghe lời Ngài dạy.”

Hiền giả xin Đức Phật cho phép họ được vào. Nhà vua liền dẫn các bậc Hiền giả trong nước tiến lên đánh lễ Đức Phật, xong rồi ngồi qua một bên. Lúc này, nơi phía trước không có đèn đuốc gì cả. Đức Phật bèn phóng một luồng hào quang từ trên đỉnh đầu chiếu sáng đến hai ngàn dặm. Đức Phật dạy:

“Thật là cực nhọc cho Đại vương và các thần thần đã đến đây.”

Vua thưa:

“Đức Phật sắp diệt độ, vậy Ngài có dạy bảo gì không?”

Đức Phật bảo nhà vua:

“Từ khi Ta thành Phật đến nay là bốn mươi chín năm; những kinh, giới Ta giảng nói, tất cả đã đầy đủ. Các bậc hiền tài ở trong nước của vua đều đã lãnh hội.”

^{24.} A Thân 阿 晨, giống như No.5; nhưng chưa thấy nơi khác chép.

“Nhà vua cùng quần thần đều tỏ ra thương cảm, buồn bã.”

Đức Phật bảo nhà vua:

“Từ xưa đến nay, trời, thần, người, vật, hễ đã sanh thì không tránh khỏi chết. Chết mà không diệt, duy chỉ Nê-hoàn là an vui. Vua không nên buồn bã làm gì, chỉ nên nghĩ đến điều lành, cải đổi những lỗi lầm ở quá khứ, tu tính ở tương lai, để sửa trị việc nước, đừng vô cớ tăng thêm bạo ác, phải hậu đãi kẻ hiền lương, hãy ân xá, khoan thứ kẻ bị mắc các lỗi nhỏ, thi hành bốn ân để an ủi vỗ về lòng người. Những gì là bốn?

“1. Thường bố thí cứu giúp, không lúc nào thấy đủ.

“2. Nên lấy lòng nhân ái xem dân như con của mình.

“3. Vì lợi người nên giáo hóa họ theo đường lành.

“4. Nên chia lợi cho kẻ dưới để cùng vui hưởng.

“Nếu nhà vua làm được như vậy thì thường được phước đức lớn. Kiếp trước của Ta, nhờ thực hành bốn ân này²⁵, tích lũy qua nhiều đời cho nên mới được thành Phật.”

Đức Phật nói kệ:

*Dã ngộ, Phật Chí Tôn,
Bồ dâm, sạch, vô lậu;
Bậc trí, thày trời, người,
Theo Ngài được an vui.
Phước báo được diệu lạc,
Nguyễn lớn dốc thành tựu;
Đông mãnh đạt giải thoát,
Ta sắp nhập Nê-hoàn.*

Vua cùng mọi người đồng đứng dậy lạy Phật, nhiều quanh ba vòng rồi lui ra.

Bấy giờ, ở trong thành có một dị học già, tuổi đã một trăm hai mươi, tên là Tu-bạt²⁶, nghe Đức Phật vào nửa đêm nay sẽ diệt độ, ông tự nghĩ: ‘Ta có sự nghi ngờ về pháp, thường mong được Đức Cù-dàm

²⁵. Tức chỉ bốn nghiệp sự hay bốn nghiệp pháp: bố thí, ái ngữ, lợi hành vào đồng sự; Pāli: samgrahavatthu, cùng ngữ căn với anugraha: ân huệ, nên Hán dịch là bốn ân đức.

²⁶. Tu-bạt 須跋, xem 1(2), bản Việt, cht.130.

một lần khai mở, ý của ta đã đúng lúc!' Khi ấy, ông liền đứng dậy, tự gắng sức đi đến Song thọ, thưa với Hiền giả A-nan:

“Tôi nghe Đức Cù-đàm, vào nửa đêm hôm nay sẽ diệt độ, vậy tôi muốn được gặp Ngài để xin giải quyết sự nghi ngờ.”

Hiền giả A-nan đáp:

“Thôi đi, thôi đi! Này Tu-bat! Đừng có gây phiền hà cho Đức Phật.”

Tu-bat năn nỉ đến hai, ba lần:

“Tôi nghe Đức Phật là Bậc Như Lai, Chí Chân Chánh Đế Giác, Minh Hạnh Thành Dī, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sī, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư, Hiệu Phật, Chúng Hựu²⁷, rất khó được gặp, như hoa âu-đàm²⁸, trăm ngàn vạn năm mới nở một lần. Xin được gặp Ngài một lần để gõ mối nghi.

“Hiền giả A-nan vì sợ làm phiền đến Đức Như Lai cho nên không muốn thưa lại Đức Thế Tôn. Trí huệ của Phật luôn thông tỏ, thanh tịnh hơn người thường, do đó Ngài biết được, liền bảo Hiền giả A-nan:

“Đừng ngăn chặn, hãy cho ông ấy vào. Đây là lúc cuối cùng ta sẽ hóa độ cho ông cụ ngoại đạo Tu-bat.

“Tu-bat được vào, trong lòng vui mừng, phát sanh thiện tâm, thấy Phật hoan hỷ, cung kính, thăm hỏi đúng lễ rồi, đứng qua một bên, bạch Đức Phật:

“Tôi có điều muốn hỏi, vậy Ngài có vui lòng giải đáp điều nghi cho tôi được không?”

Đức Phật nói:

“Cứ hỏi, tùy theo ý ông muốn, nghe rồi sẽ giải thích.”

Tu-bat thưa:

“Kẻ học thức đời nay ai cũng tự xưng là thầy. Đó là Cổ-quy Thị, Vô-thất Thị, Chí-hành Thị, Bạch-lộ-tử Thị, Diên-thọ Thị, Kế-kim-phàn

²⁷. Trên là mười hiệu của Như Lai: Như Lai, Chí Chân Chánh Đế Giác, Minh Hạnh Thành Dī, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sī, Đạo Pháp Ngự, Thiên Nhân Sư, Hiệu Phật, Chúng Hựu 如來, 至真正諦覺, 明行成已, 善逝, 世間解, 無上士, 導法御, 天人師, 號佛, 羣祐. Bản dịch này có nhiều chỗ không giống với nơi khác..

²⁸. Âu-đàm hoa 溫曇華. Xem №.1(2), bản Việt, cht.131.

thị, Đa-tích-nguyên thị và Ni-kiền Tử²⁹. Tám người ấy là do người khác truyền lại, hay do tự biết được?”

Đức Phật bảo Tu-bat:

“Họ khác với Phật. Những người ấy tự tạo ra con đường tà vạy, tham sanh, mê tưởng³⁰.

“1. Gọi là tà kiến tức không biết đời này đời sau, việc làm tự cho là đúng, ưa thích bói toán để cầu phước sống lâu.

“2. Tà tư, nhơ nghĩ ái dục, dấy tâm tranh cãi, sân hận.

“3. Tà ngôn, nói lời gièm pha một cách hư dối, đua nịnh, bêu xấu, nói lời thêu dệt.

“4. Tà hạnh, có ý sát sanh, trộm cắp, dâm dật.

“5. Tà mạng tức cầu lợi lộc, cơm áo không đúng chánh đạo.

“6. Tà trí tức không thể ngăn chặn điều ác, không thể thực hành điều thiện.

“7. Tà chí, tâm tham chuyên dục lạc, thân đau khổ mà cho là thanh tịnh.

“8. Tà định, chú tâm mong cầu, không thấy được con đường giải thoát.³¹

“Như vậy, này Tu-bat! Ngày trước, Ta xuất gia tìm đạo, trải mười hai năm, được đắc đạo thành Phật, giảng nói kinh pháp trải qua năm mươi năm. Từ lúc Ta từ bỏ gia đình, có định, có tuệ, có giải thoát, giải thoát tri kiến. Người giảng nói chánh đạo chỉ có Phật Sa-môn, chứ không phải kẻ phàm phu, ngoại đạo thực hiện được. Ta vốn có tám chơn đạo. Quả vị Sa-môn thứ nhất nhờ đó mà đắc đạo, quả vị Sa-môn thứ hai, thứ ba, cho đến thứ tư đều từ đó mà thành tựu. Nếu ai không thấy tám chơn đạo này thì kẻ ấy không thể chứng đắc được bốn đạo quả Sa-môn. Tám chơn đạo là:

“1. Chánh kiến: là thấy đời này và đời sau, làm thiện thì có

²⁹. Danh sách các giáo tổ đương thời, thường kể sáu; đây kể tám: Cổ-quy Thị, Vô-thất Thị, Chí-hành Thị, Bạch-lộ-tử Thị, Diên-thọ Thị, Kế-kim-phàn Thị, Đa-tích-nguyên Thị và Ni-kiền Tử 古龜氏, 無失氏, 志行氏, 白鶴子氏, 延壽氏, 計金樊氏, 多積願氏, 尼犍子. Danh sách này giống với No.5. Tham chiếu No.1(2), bản Việt, xem cht.133, 134, 135, 136, 137, 138.

³⁰. Tham sanh ỷ tưởng 貪生猗想.

³¹. Trên đây là tám tà đạo, trái với Tám chơn đạo của Phật.

phước, làm ác thì bị tai họa, hiểu biết khổ, tập, hành diệt, được đạo.

“2. Chánh tư: nghĩ đến sự xuất gia đạt an lạc, bỏ tâm tranh chấp, sân hận.

“3. Chánh ngôn: lời nói chân thật chí thành, hòa dịu, trung tín.

“4. Chánh hạnh: không sát sanh, không tà vạy, không có tâm dâm dục.

“5. Chánh mạng: cầu lợi ích cơm áo, theo đúng đạo không tà vạy.

“6. Chánh trị: ngăn chặn, kiềm chế hạnh ác, phát khởi ý thiện.

“7. Chánh chí: Quán về bốn pháp: quán về thân, thọ, ý, pháp, hiểu vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh.

“8. Chánh định: một mực vô vi, thành tựu bốn thiền hạnh.³²

“Sa-môn, Phạm chí, thực hành tám điều chân chánh này, mới thành tựu bốn đạo quả, có thể rống lên tiếng rống của sư tử. Đệ tử Hiền thiện của Ta thực hành không buông lung, ý niệm về thế gian đã diệt, cho nên được quả A-la-hán.”

Bấy giờ Tu-bat nói với Hiền giả A-nan:

“Vui thay, này Hiền giả! Sự lợi lạc này vừa rộng lớn vừa tốt đẹp. Thật chưa từng có. Phàm là hàng đệ tử thượng tôn, được gặp điều này, há chẳng vi diệu sao? Nay tôi đã thọ ân của bậc Thánh, được nghe pháp này, mong được xuất gia, thọ giới thành tựu³³.”

Hiền giả A-nan thưa Đức Phật:

“Phạm chí Tu-bat mong được thọ giới luật giải thoát của Đức Thế Tôn³⁴, xuất gia, thành tựu hạnh Sa-môn.”

Đức Phật dùng giới thành tựu trao cho Phạm chí nói:

“Người cuối cùng chứng đắc giới pháp thanh tịnh của ta chính là đệ học Tu-bat. Ngài liền trao giới cho Tu-bat làm Tỳ-kheo. Tu-bat nhất tâm lanh thọ, không buông lung, bằng chánh cần, bằng niêm xứ³⁵, đoạn trừ các thứ phiền não, để đạt được mục đích vì đó mà đã cạo bồ râu tóc, khoác cà-sa, từ gia đình do tín tâm mà lìa bỏ gia đình, vì muốn đắc

^{32.} Bát chánh đạo 八真道: chánh kiến 正見, chánh tư 正思, chánh ngôn 正言, chánh hành 正行, chánh mạng 正命, chánh trị 正治, chánh chí 正志, chánh định 正定.

^{33.} Thành tựu giới 成就戒, tức Cụ túc giới, chỉ giới pháp Tỳ-kheo.

^{34.} Hán: Chúng Hựu 羣祐.

^{35.} Hán: dĩ kiện chế, dĩ chí duy 以健制以志惟. Xem cht.65, 66.

pháp với đạo, thành tựu tịnh hạnh, tự biết đã được chứng ngộ, thành tựu giải thoát, cứu cánh an lạc, làm những điều nên làm, tâm ý đã thông suốt. Hiền giả Tu-bat đã vượt khỏi mọi trói buộc của thế gian, đắc quả Ứng chơn. Hiền giả tự suy nghĩ: ‘Ta không thể chờ Đức Phật Bát-nê-hoàn.’ Hiền giả liền diệt độ trước Đức Phật.

Bấy giờ, Đức Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Sau khi Ta diệt độ, như có kẻ ngoại đạo học theo phái khác học, trong hàng dị sanh, muốn cắt bỏ đầu tóc bện, bước chân lên bến pháp, tắm rửa để trở nên thanh tịnh, xuất gia xin thọ giới, thì nên cho kẻ ấy làm Sa-môn. Tại sao? Vì kẻ ấy có chí lớn. Trước hết phải tập sự trong ba tháng³⁶ để biết kẻ ấy có thật sự dụng tâm hay không? Nếu lời nói và hành động của người ấy phù hợp nhau thì có thể xả bỏ các lỗi lầm, trước trao cho mười giới, nếu ba năm không sai phạm thì mới trao cho hai trăm năm mươi giới, trong đó mười giới là gốc, hai trăm bốn mươi giới là phần oai nghi phép tắc³⁷. Nếu ai có thể làm được như vậy thì chư Thiên luôn hoan hỷ.

“Lại nữa, phàm người mong muốn trì luật thị giới làm Sa-môn là do có bốn nhân duyên, đều do có ý muốn gần đạo thích an lạc mà ra. Sau khi ta diệt độ, hoặc có người lìa bỏ chức quan mong làm Sa-môn; hoặc có người vì tuổi cao, già cả nên mong làm Sa-môn; hoặc có người bần cùng, nghèo khổ nên muốn làm Sa-môn; hoặc có người vì muốn tu tập theo chánh hạnh nên muốn làm Sa-môn. Nếu là người hiền tài muốn tu tập chánh hạnh, kẻ già cả, bần cùng khổ, kẻ lìa bỏ quan chức đến mà tu đạo, những người ấy đối với y phục, thức ăn uống đã đầy đủ rồi thì phải thọ tụng lời pháp. Như có người tu tập hạnh thanh tịnh, thì có thể làm cho Chánh pháp được tồn tại lâu dài, vì nhờ người ấy nên khiến cho nhiều người được an ổn, được độ thoát, thế gian được nương nhờ, lợi lạc khắp trời, người. Cho nên mới nói: ‘Người theo pháp thì đời này được an lạc, đời này được giải thoát.’ Vậy nên dốc tâm thọ trì.

“Người đó nhờ pháp gì mà đời này được an lạc, được giải thoát?

³⁶. Theo các Luật tạng, sống biệt trú giữa các Tỳ-kheo trong bốn tháng. Nhưng, No.1(2) Nói: quy định này không áp dụng sau khi Phật Niết-bàn.

³⁷. Phân tích này không thấy nói đến trong Luật tạng nào.

Là mươi hai bộ kinh mà Phật đã nói: Văn, Ca, Ký, Tụng, Thí dụ, Bổn ký, Sự giải, Sanh truyện, Quảng bác, Tự nhiên, Đạo hạnh, Lưỡng hiện³⁸. Đó gọi là pháp. Nếu ai phụng trì, gìn giữ đúng như pháp thì đời này được an lạc, có thể được giải thoát. Vậy nên dốc tâm thọ lãnh, hộ trì, đọc tụng, chánh tâm suy nghĩ, khiến cho đạo thanh tịnh được trụ thế lâu dài.

“Này các đệ tử, hãy nêu tự nỗ lực, tinh tấn, đừng có biếng nhác, xem thường, rồi bảo: ‘Đức Phật đã diệt độ, không còn ai để nương tựa.’ Nên vâng theo giáo pháp, cứ mỗi nửa tháng, vào ngày rằm và ngày ba mươi hãy giảng giới, các ngày lục trai, ngồi trên tòa cao tụng kinh, để tâm nơi kinh, giống như Đức Phật còn tại thế.

“Lại nữa, các vị tộc tánh tử và tộc tánh nữ, hãy nêu nhớ nghĩ bốn việc sau đây:

- “1. Khi Đức Phật làm Bồ-tát, mới hạ sanh.
- “2. Lúc Đức Phật mới đắc đạo Chánh giác vi diệu.
- “3. Lúc thuyết kinh chuyển Pháp luân đầu tiên.
- “4. Lúc bỏ tuổi thọ còn lại, tâm vô vi nhập Nê-hoàn.

“Hãy nêu bàn luận, tư duy các việc này. Nhớ Đức Phật lúc sanh ra, phước đức như vậy. Lúc Đức Phật đắc đạo, thần lực như vậy. Lúc chuyển Pháp luân độ người như vậy. Lúc sắp diệt độ, để lại giáo pháp như vậy.

“Tiếp theo, thời trung gian, thời cuối cùng, nếu ai suy tư nhớ nghĩ về điều này, khởi ý thực hành đều được sanh lên cõi Trời. Nếu ai thọ trì điều này mà có nghi ngờ về Phật, Pháp, Thánh chúng và về Khổ, Tập, Tân, Đạo, thì này các Tỳ-kheo, hãy nêu giải đáp những nghi vấn cho kẻ ấy như lúc Ta còn tại thế. Vậy nay hãy đem lời nói ấy hỏi Đức Phật và chơn đệ tử, hãy tự mình đến hỏi Ta và nghe Ta giải thích.”

Hiền giả A-nan đứng ở sau, quạt Đức Phật, thưa:

³⁸. Mười hai bộ phận Thánh điển: 1. Văn; 2. Ca; 3. Ký; 4. Tụng; 5. Thí dụ; 6. Bổn ký; 7. Sự giải; 8. Sanh truyện; 9. Quảng bác; 10. Tự nhiên; 11. Đạo hạnh; 12. Lưỡng hiện 十二部經: 一文, 二歌, 三記, 四頌, 五譬喻, 六本記, 七事解, 八生傳, 九廣博, 十自然, 十一道行, 十二兩現. Tham chiếu Trường 1(2) sđd.: Quán kinh, Kỳ dạ kinh, Thọ ký kinh, Kệ kinh, Pháp cú kinh, Tương ưng kinh, Bản duyên kinh, Thiên bản kinh, Quảng kinh, Vị tăng hữu kinh, Chứng dụ kinh, Đại giáo kinh.

“Đạ vâng! Tất cả đều đã mong chờ ân Phật mà được an lạc. Không có một Tỳ-kheo nào có ý nghi về Phật, Pháp, Thánh chúng và Bốn đế.”

Đức Phật bảo Hiền giả A-nan:

“Tất cả đều đã được an lạc, nhờ Như Lai giáo hóa, dẫn dắt, nên đối với Phật, Pháp, Thánh chúng và Bốn đế là Khổ, Tập, Tận, Đạo, không còn nghi ngờ nữa. Vậy hãy bỏ tâm tham dục, khinh慢, vâng theo lời Phật dạy, bằng tâm tinh tấn để thọ trì, tư duy tĩnh lặng mà hành đạo. Đó là những lời khuyên dạy cuối cùng của Đức Phật, hãy cung kính tùy thuận.

“Này các Tỳ-kheo! Hãy quan sát dung mạo, uy nghi của Đức Phật, khó có dịp để nhìn lại Ngài. Về sau, hơn một ức bốn ngàn năm nữa mới lại có Đức Phật Di-lặc³⁹ ra đời. Thật khó mà luôn được gặp Phật. Trong thiên hạ có cây Âu-dàm-bát⁴⁰, không hoa mà có trái. Nhưng nếu khi cây ấy ra hoa thì thế gian mới có Phật. Đức Phật là mặt trời của thế gian, luôn lo trừ diệt bóng tối cho chúng sanh. Chính Ta là Bậc Thánh Sư, tuổi đã bảy mươi chín, điều cần làm thì đã làm xong, các vị hãy siêng năng, tinh tấn. Giờ cũng đã nửa đêm rồi.”

Rồi thì, Đức Phật nhập Sơ thiền. Rồi xuất Sơ thiền, Ngài khởi thiền thứ hai. Xuất thiền thứ hai, Ngài khởi thiền thứ ba. Xuất thiền thứ ba, Ngài khởi thiền thứ tư. Xuất thiền thứ tư, Ngài nhập Không vô tế⁴¹. Xuất Không vô tế, Ngài nhập Thức vô lượng. Xuất Thức vô lượng, Ngài nhập Vô sở dụng. Xuất Vô sở dụng, Ngài nhập Bất tưởng nhập⁴². Xuất Bất tưởng nhập, Ngài nhập Tưởng tri diệt⁴³.”

Bấy giờ, Hiền giả A-nan hỏi Hiền giả A-na-luật⁴⁴:

“Đức Phật đã diệt độ rồi chăng?”

A-na-luật nói:

³⁹. Di-lặc Phật彌勒佛; Pāli: Metteyya.

⁴⁰. Âu-dàm-bát, 滷 叠 鉢.

⁴¹. Không vô tế 空無際, tức Không vô biên xứ định.

⁴². Bất tưởng nhập 不想入, tức Phi tưởng phi tưởng xứ.

⁴³. Tưởng tri diệt 想知滅, tức Tưởng thọ diệt tận định. Tham chiếu No.1(2), Việt, xem cht.150.

⁴⁴. A-na-luật 阿那律, tham chiếu No.1(2), bản Việt, xem cht.149.

“Chưa diệt độ. Đức Phật mới tư duy nhớ nghĩ về định Tưởng tri diệt.”

Hiền giả A-nan nói:

“Trước đây tôi nghe Đức Phật bảo: ‘Từ chõ nhập Tứ thiền cho đến vô tri, xả trạng thái vô vi hữu dư y thì nhập Nê-hoàn⁴⁵. ’”

Khi ấy, Đức Phật xả Tưởng tri diệt, trở lại tư duy Bát tưởng nhập; xả Bát tưởng nhập tư duy Vô sở dụng; xả Vô sở dụng tư duy Thức vô lượng; xả Thức vô lượng tư duy Không vô tế; xả Không vô tế tư duy Thiền thứ tư; xả Thiền thứ tư tư duy Thiền thứ ba; xả Thiền thứ ba tư duy Thiền thứ hai; xả Thiền thứ hai tư duy Thiền thứ nhất. Từ Thiền thứ nhất nhập trở lại cho đến Thiền thứ ba, rồi Thiền thứ tư, trở lại Vô tri, xả bỏ trạng thái Nê-hoàn hữu dư y, liền Bát-nê-hoàn. Ngay lúc ấy, đại địa chấn động, chư Thiên, Rồng, Thần, hiện ra đầy cả không trung, tung hoa như mưa, chẳng ai là chẳng than thở, luyến tiếc, đi đến cúng dường.”

Bấy giờ Đế Thích ở tầng trời thứ hai hiện ra đọc bài tụng:

*Ấm, hành đều vô thường,
Chỉ là pháp hưng, suy;
Có sanh thì có tử,
Phật diệt độ, an lạc.*

Vị Phạm thiên nơi cõi trời thứ bảy hiện ra đọc bài tụng:

*Tuyệt thay, Phật đã bỏ,
Điều thế gian mê đắm;
Rộng dạy pháp thanh tịnh,
Ba cõi không ai bằng.
Thần lực diệu, Vô úy,
Ánh sáng mất từ nay.*

Hiền giả A-na-luật đọc bài tụng:

⁴⁵. Hán: chí ư vô tri, khí xả sở thọ dư vô vi chí tình 至於無知棄所受餘無爲之情. Trạng thái vô tri ở Tứ thiền là trạng thái nhập vô tưởng định (Pāli: asaññā-samāpatti), nhưng các Thánh giả không nhập loại định này. “Sở thọ dư vô vi” chỉ hữu dư y Niết-bàn.

*Phật đã trụ Vô-vi,
 Hơi ra vào đã dứt;
 Vốn từ tự nhiên đến,
 Nay trở về Linh diệu.
 Ý tịnh, không tham đắm,
 Vì người, chịu thân bệnh;
 Giáo hóa đã hoàn tất,
 Mới trở về Tịch diệt.
 Từ khi được gặp Phật,
 Ai cũng đội ơn sâu;
 Nay vào cõi thanh hú,
 Biết lúc lại xuất hiện.*

Bấy giờ, các Tỳ-kheo đều rối loạn, bồi hồi, than thở: ‘Đức Phật Bát-nê-hoàn, sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất, sao mà nhanh quá!’ Trong số ấy có người buồn bã than khóc, tự nghĩ đến cái khổ của thế gian không đạt được đạo. Có người nhìn vào thi thể Đức Phật chú tâm tư duy về hữu là từ nhân duyên sanh, tạo tác không ngừng, phải chịu sự vô thường, khổ, đã sanh thì phải tử, tử rồi lại sanh, sanh tử qua lại, nhưng tinh thần bất diệt, không bị chi phối. Hiền giả A-na-luật nói:

“Thôi đi, thôi đi! Này A-nan! Hãy bảo cho các Tỳ-kheo biết, chư Thiên trên trời thấy việc đó sẽ cho là mê mờ. Vì có ai xuất gia nhập vào luật giải thoát mà lại không thể dùng pháp lợi để tự giải thoát?”

Hiền giả A-nan gạt nước mắt thưa:

“Ở trên đó có bao nhiêu vị trời?”

“Từ Uy-da-việt⁴⁶ cho đến miếu Âu-đồ⁴⁷ và sông Hi-liên⁴⁸, khoảng cách bốn trăm tám mươi dặm, chư Thiên hiện ra đầy khắp, chẳng có khoảng hư không nào là chẳng có họ đang bồi hồi, rối loạn, cùng nói: ‘Đức Phật Bát-nê-hoàn sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất, sao mà nhanh quá!’ Trong đó có người lo lắng than thở, thương nỗi khổ của thế gian bị tham dục che lấp, không thấy được chánh đạo.

⁴⁶. Uy-da-việt 威耶越. Có lẽ Pāli: Upavattana, tên khu rừng Sāla ở Kusinārā.

⁴⁷. Âu-đồ miếu 潢茶廟; tức chùa Thiên quan, tham chiếu No.1(2), xem cht.156.

⁴⁸. Hi-liên hà 熙連河; tham chiếu Trường 2(3) sđd.: xem cht.155.

Hoặc họ cùng bảo nhau rằng: Đức Phật dạy: ‘Sinh tử vốn từ duyên khởi, ý luôn tạo tác, thọ nhận sự vô thường, khổ, đã sanh thì phải tử, tử rồi lại sanh, thức theo hành mà di chuyển, đâu biết được Nê-hoàn? Đức Phật đã độ thoát thế gian, vậy mọi người phải nêu tinh tấn, đã quá nửa đêm rồi!’”

Hiền giả A-na-luật bảo Hiền giả A-nan:

“Hãy vào trong thành bảo cho mọi người biết là Đức Phật đã diệt độ, ai muốn khâm liệm, hãy nêu kịp thời.”

Hiền giả A-nan liền vào trong thành, báo cho mọi người biết. Các Hoa thị nghe được điều ấy, ai cũng kinh ngạc, buồn bã thương tiếc, nói:

“Đức Phật Bát nê-hoàn sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất, sao mà nhanh quá!”

Người trong thành cùng nhau tụ hội, mang hương hoa đến chônhục thân của Phật, cúi đầu đánh lễ để thừa sự cúng dường. Họ cùng hỏi **Hiền giả A-nan**:

“Phương pháp khâm liệm an táng Đức Thế Tôn như thế nào?”

Như lời Đức Phật dạy:

“Phải làm như phương pháp khâm liệm và an táng của Chuyển luân vương, đối với Đức Phật còn phải hơn thế nữa.”

Các hào tánh thưa:

“Xin hãy để trong bảy ngày, chúng con muốn dâng cúng kỹ nhạc, hoa hương, đèn đuốc để tâm ý được khai mở.”

Hiền giả A-nan đáp:

“Tùy ý các vị mong muốn.”

Các Hoa thị liền chung sức lại để lo liệu. Nào làm bình bằng vàng, linh xa bằng vàng, kim quan bằng vàng, quách bằng sắt, đầy đủ gốm mới kiếp-ba, nǎm trăm xấp dạ.

Bấy giờ, dân chúng ở bốn phương, chu vi trong khoảng bốn trăm tám mươi dặm, đều mang kỹ nhạc, hoa hương đi đến song thọ, đồng khiêng nhục thân Đức Phật đặt lên trên giường bằng vàng, rồi dùng kỹ nhạc, lễ bái cúng dường.

Bấy giờ, các Hoa thị tuyển chọn các đồng nam để lo việc gìn giữ linh xa. Họ muốn đưa linh cữu đến khoảnh đất Âu-đồ để trà-tỳ. Nhưng các đồng nam không thể đến gần phía trước linh xa của Đức Phật được, họ lại tiến lên đến hai ba lần, nhưng vẫn không thể tới được.”

Hiền giả A-na-luật nói với Hiền giả A-nan:

“Sở dĩ không thể đến gần linh xa của Đức Phật, vì đó là ý của chư Thiên. Họ muốn bảo các đồng nam của Hoa thị hãy vịn vào phía bên trái, còn chư Thiên ở phía bên phải, dân trong nước thì đi theo sau, đồng khiêng kim sàng của Đức Phật vào cửa thành phía Đông, lúc đi qua trong thành, tấu nhạc trời lên để cúng đường, xong thì đi ra cửa thành phía Tây, đặt trên đất Âu-đồ, chất các thứ gỗ hương nhiều lớp rồi trà-tỳ.”

Hiền giả A-nan thưa:

“Xin vâng, kính vâng như ý nguyện của chư Thiên.”

Rồi Hiền giả bảo cho các Hoa thị biết ý nguyện đó.

Họ đều thưa:

“Kính tuân lệnh.”

Họ liền bảo các đồng nam ở phía bên tả dùng nhiều dây lụa cột chặt góc bên trái, còn chư Thiên thì thuộc về bên phải, dùng dây lụa cột chặt nơi góc phải của cái giường. Ngoài ra, có vô số chư Thiên ở trên hư không, rải đủ thứ hoa trời, rưới các hương thơm.

Bấy giờ, đại thần Bà-hiền cùng đại thần Câu-di⁴⁹ bàn bạc: Muốn dùng âm nhạc của loài người để ca ngợi, tiếp theo nhạc trời cùng đưa xá-lợi.

“Liền như lời bàn bạc, cả đoàn đi từ từ vào cửa thành phía Đông, đi khắp trong thành, đến ngã tư đường lớn, dừng chân nơi đường hẻm, rải hương hoa và trỗi nhạc, ra khỏi cửa thành phía Tây, đến vùng đất Âu-đồ, lấy lụa kiếp-ba quấn quanh thân thể Đức Phật, dùng năm trăm xấp dạ quấn tiếp theo hơn một ngàn lần, rồi dùng dầu mè dầu thơm để tắm, rưới đầy kim quan, cùng trên nhục thân Phật, khiêng kim quan lên đặt vào trong quách bằng sắt, đậy kín nắp kim quan, chất các thứ gỗ hương lên xong, đại thần Âu-tô⁵⁰ bắt đầu châm lửa đốt, lửa mới hừng lên liền tắt ngay đốt tới ba lần vẫn không cháy.”

Hiền giả A-na-luật bảo Hiền giả A-nan:

⁴⁹. Bà-hiền đại thần 婆 賢 大 臣, chủ quản thành Pāva. Câu-di đại thần 拘 夷 大 臣, vị quan của thành Kusinārā.

⁵⁰. Âu-tô đại thần 滾 蘇 大 臣; tham chiếu No.1(2) sđd.: Lộ-di châm lửa.

“Sở dĩ lửa không cháy là do ý của chư Thiên. Họ thấy Hiền giả Đại Ca-diếp đang dẫn năm trăm đồ chúng từ Ba-tuần trở về đây, đã đi được nửa đường, muốn về gấp để được thấy mặt cùng đánh lẽ Đức Phật, cho nên đã khiến lửa không cháy.”

Hiền giả A-nan thưa:

“Dạ vâng, xin tôn kính ý nguyện của chư Thiên.

Bấy giờ có đạo sĩ thuộc học phái khác, tên là A-di-duy⁵¹, thấy Đức Phật diệt độ, ông ta nhặt được cành hoa trời mạn-na-la, ngược đường đi về phía Hiền giả Đại Ca-diếp. Hiền giả Ca-diếp thấy vậy liền đến hỏi:

“Ông có biết Đức Phật là Bậc Thánh Sư mà tôi tôn thờ chăng?”

A-di-duy đáp:

“Tôi biết rõ điều này. Ngài đã Bát-nê-hoàn được bảy ngày. Trời người cùng tụ hội để cúng dường Ngài. Tôi từ chỗ đó đến đây nên có được cành hoa trời này.”

Khi ấy, Hiền giả Ca-diếp buồn bã không vui. Trong số năm trăm vị Tỳ-kheo, nhiều người bồi hồi, rối loạn, ngẩng mặt lên trời than thở:

“Đức Phật Bát-nê-hoàn sao mà nhanh quá! Con mắt của thế gian đã tắt mất rồi!”

Có người thì lo lắng, buồn thương, nghĩ đến nỗi khổ của thế gian do ân ái trói buộc, không thể thấy được chánh đạo.

Hiền giả Ca-diếp bảo:

“Các Hiền giả chớ lo buồn. Nên biết rằng có thân là do duyên khởi, tâm ý luôn tạo tác không dừng nghỉ, đều là vô thường, khổ, có sanh thì có tử, có tử là do có sanh, ở trong năm đường bất an, chỉ có Nê-hoàn mới là cảnh giới hoàn toàn an lạc. Người chưa đắc đạo, hãy cầu pháp lợi, lìa bỏ mọi nẻo tạo tác của các pháp hữu vi thì sẽ đắc đạo. Tất cả hãy thu gom y bát, đi nhanh thì mới kịp để được nhìn thấy thân sắc của Phật.

Trong chúng này có một Tỳ-kheo tên là Đàm-đầu, cũng thuộc giòng họ Thích, cùng xuất gia theo Phật, nói với các Tỳ-kheo:

“Chuyện gì phải lo lắng như vậy? Chúng ta từ nay được tự do.

^{51.} A-di-duy 阿夷維; No.1(2), ngoại đạo Ni-kiền Tử.

Ông già ấy thường bảo: ‘Nên làm cái này, không nên làm cái kia.’ Nay ông ta mất rồi há không phải là điều hết sức tốt sao?”

Hiền giả Ca-diếp nghe lời ấy càng buồn bã hơn, nên giục đại chúng mau đến Song thọ để được thấy Phật. Đến nơi, Hiền giả Ca-diếp bảo Hiền giả A-nan:

“Nay chưa trà-tỳ vậy hãy cho tôi thấy thân Đức Phật.”

Hiền giả A-nan thưa:

“Thân của Đức Phật đã được khâm liệm, ướp bằng dầu mè, để trong kim quan, bên ngoài thì chất các thứ gỗ hương, chung quanh thì tẩm dầu, tuy chưa trà-tỳ, nhưng khó có thể thấy được.

Hiền giả Ca-diếp bày tỏ ý muốn của mình đến lần thứ ba, nhưng Hiền giả A-nan vẫn đáp như lúc đầu.

Bấy giờ, nhục thân của Đức Phật từ trong nhiều lớp áo quan lộ ra hai chân. Mọi người đều thấy, ai cũng hết sức vui mừng. Hiền giả Ca-diếp cúi đầu đánh lễ. Thấy trên chân của Đức Phật có màu sắc lạ, liền hỏi Hiền giả A-nan:

“Thân Phật sắc vàng, vậy do cớ gì mà đổi khác?”

A-nan thưa:

“Có một bà cụ già yếu, cúi lạy nơi chân Đức Phật làm nhỏ nước mắt trên chân Ngài nên mới có màu sắc khác như vậy.”

Hiền giả Đại Ca-diếp lại không vui, cung kính đọc bài tụng:

*Ngài tịch diệt, chẳng sanh
Chẳng còn thọ già, chết
Cũng không còn hôi ngopher
Không có ghét phải gắp
Vốn đã bỏ ân ái,
Chẳng bị buồn biệt ly
Do dốc cầu phương tiện,
Nên đạt được như vậy
Năm ấm Phật thanh tịnh,
Đã đoạn trừ hết thảy
Cũng không còn tạo tác,
Để thọ lại năm ấm.
Khổ đau đã hết rồi,*

Gốc hữu cõng trừ sạch
 Do dốc cầu phương tiện,
 Mới an lạc như vậy.
 Phật đã đoạn thế gian,
 Trừ bỏ mọi ái dục
 Ngài kham nhẫn tất cả,
 Nên lìa các hoạn nạn
 Ngài đã đạt an định
 Đem an lạc muôn loài.
 Phải nên đánh lê Ngài,
 Vĩnh viễn thoát ba cõi.
 Kinh giới Phật nói ra,
 Tỏa sáng khắp thế gian
 Ngài rộng hiện chánh đạo,
 Chắc thật, dứt mọi nghi.
 Cứu tất cả muôn loài,
 Khiến thoát khỏi già chết.
 Những người gặp được Phật,
 Ai chẳng mang ơn lớn
 Như trăng chiếu ban đêm,
 Để phá tan bóng tối.
 Mặt trời chiếu ban ngày,
 Soi sáng mọi nơi chốn.
 Cũng như ánh điện chớp,
 Mây dày tuyền rực sáng.
 Hào quang Phật chiếu ra,
 Ba cõi cùng tỏ rạng.
 Hết thảy sông danh tiếng,
 Sông Côn-luân lớn nhất;
 Tất cả vùng nước lớn,
 Biển cả là hơn hết;
 Trong tất cả tinh tú,
 Mặt trăng là sáng nhất;
 Phật dẫn dắt chúng sanh,
 Trời người đều tôn quý.

*Phật cứu độ thế gian,
Phước đức ban rải khắp.
Giới pháp đã thuyết giảng,
Mọi chốn đều phân minh.
Cũng đem pháp lưu bồ,
Đệ tử dốc hành trì,
Khiến trời, người, quỷ, thần...
Đều cung kính đảnh lễ.*

Hiền giả Đại Ca-diếp đọc kệ xong, đảnh lễ nơi chân Phật, nhiễu quanh kim quan ba vòng, rồi đứng qua một bên.

Các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, các Thanh tín sĩ, Thanh tín nữ, Trời, Rồng, Quỷ thần, thần Thiên nhạc, thần Chất-lược, thần Kim-sí điểu, thần Ái dục, thần Xà-khu... đều đến trước đảnh lễ nơi chân Phật, nhiễu quanh kim quan ba lần, rồi đứng qua một bên.

Bấy giờ, kim quan của Đức Phật không đốt nhưng tự nhiên bốc cháy. Hiền giả A-nan liền đọc bài tụng:

*Phật thanh tịnh trong ngoài,
Là thân của Phạm thế;
Gốc hành hóa thần diệu,
Nên nay mới như vậy.
Hơn ngàn lớp lụa, dạ,
Đâu cần áo che thân,
Cũng không cần giặt giũ,
Như trăng trong sáng ngời.*

Cho đến hết đêm ấy, công việc trà-tỳ nhục thân Phật xong xuôi, thì tự nhiên ở nơi đó mọc lên bốn cây: cây Tô-thiền-ni, cây Ca-duy-đồ, cây A-thế-đề, cây Ni-câu-loại⁵². Các vị Cư sĩ, Lý gia trong nước cùng nhau thu nhặt xá-lợi của Phật đựng đầy nơi bình bằng vàng, đặt trên linh xa, đưa vào thành để trên đại điện, rồi cùng cho tấu kỹ nhạc, rải hoa, đốt hương, lễ bái cúng dường.

Bấy giờ, các tộc họ Hoa thị của nước Ba-tuần, các Câu-lân của

⁵². Bốn giống cây Bồ-đề: Tô-thiền-ni 蘇禪尼樹, Ca-duy-đồ 迦維屠樹, A-thế-đề 阿世鞬樹, Ni-câu-loại 尼拘類樹. Xem No.5, bản Việt, cht.59.

nước Khả Lạc, các Mān-ly của nước Hữu hoành, các Phạm chí của nước Thần Châu, các Ly-kiền của nước Duy-da,⁵³ nghe tin Đức Phật dừng chân ở Song thọ để Bát-nê-hoàn, nên họ đều sửa soạn bốn thứ binh đội là tượng binh, mã binh, xa binh, bộ binh cùng kéo đến nước Câu-di, dừng chân nơi ngoài thành, bảo sứ vào thưa:

“Chúng tôi nghe Đức Phật Chúng Hựu diệt độ ở đây. Ngài cũng là Thầy của chúng tôi. Chúng tôi có lòng kính mộ Ngài, đồng đến với vua xin phân chia phần xá-lợi, đem về bản quốc lập bảo tháp cúng dường.”

Vua nước Câu-di bảo:

“Đức Phật tự đến nơi đây, vậy nước tôi sẽ chăm lo việc cúng dường Ngài. Thật là cực khổ cho các vua từ xa tới muốn chia phần xá-lợi, điều đó không thể được.”

Các người thuộc dòng họ Thích nước Xích trạch⁵⁴ cũng kéo bốn loại binh, đến nói:

“Chúng tôi nghe Đức Phật Chúng Hựu diệt độ ở đây. Ngài là Bậc Thánh đệ nhất của giòng họ Thích, xuất thân từ bà con, đúng là bậc cha ông của chúng tôi. Chúng tôi có lòng kính mộ, nên đến đây để xin chia phần xá-lợi đem về dựng bảo tháp cúng dường.

Nhà vua nước Câu-di vẫn trả lời như trước, không chịu chia phần.

Vua nước Ma-kiệt là A-xà-thế lại dẫn bốn loại binh, vượt qua sông lớn để đến, bảo Phạm chí Mao-quệ⁵⁵ vào để hỏi tin tức, rồi ân cần thưa:

“Tôi lâu nay vốn có lòng tin tưởng vào tình bạn của nhà vua, không bảo thủ, không tranh chấp. Nay Đức Phật Chúng Hựu đã diệt độ nơi đây. Ngài là Bậc Tôn Quý của ba cõi, chính là Vị Trời của tôi. Tôi

⁵³. Tám nước động binh yêu cầu được phần xá-lợi. Đây kể năm nước trước: Hoa thị ở Ba tuấn 波旬國, 諸華氏, tức Pāli: dòng họ Mallā chi nhánh Pāvā; người Câu-lan ở Khả lạc 可樂國, 諸拘鄰; Pāli: người Koli ở thôn Rāmagāma; người Mān-ly ở Hữu hoành 有衡國, 諸滿離; Pāli: Buli ở Allakappa; các Bà-la-môn ở Thần châu 神州國, 諸梵志; Pāli: những người Bà-la-môn ở Vethadīpaka; người Ly-tiệp ở Duy-da 維耶國, 諸離捷; Pāli: những người Licchavi ở Vesāli.

⁵⁴. Xích trạch quốc chư Thích thị 赤澤國諸釋氏: những người họ Thích ở Kapilavatthu.

⁵⁵. Phạm chí Mao-quệ 梵志毛蹶; tham chiếu No.1(2), bản Việt, cht.161.

luôn có lòng kính mộ nên đến đây để xin chia phần xá-lợi. Nếu nhà vua cho tôi phần xá-lợi của Phật thì hai nước chúng ta nếu có những vật báu gì thì nguyện cùng trao cho nhau để chung hưởng.”

Vua nước Câu-di đáp:

“Đức Phật tự đến đây, tôi sẽ lo việc cúng dường Ngài, xin cảm ơn Đại vương chứ không thể chia phần xá-lợi cho nhà vua được.”

Khi ấy Mao-quê nhóm mọi người lại, làm bài tụng thông báo:

*Nay những người thành tâm,
Từ xa đến lễ bái;
Xin được chia xá-lợi,
Nếu như vua không cho.
Sự việc ấy động chúng,
Bốn binh chủng sẵn đây;
Nếu không dùng đạo nghĩa,
Không tránh khỏi đao binh.*

“Người của nước Câu-di cũng đáp lại bằng bài tụng:

*Phiền các ngài từ xa,
Nhọc sức đến lễ bái;
Phật để thân nơi đây,
Không dám hứa cho ai.
Các vị muốn động binh,
Tôi đây cũng sẵn sàng;
Ta cùng nhau sống chết,
Chưa từng biết sợ ai.*

Phạm chí Mao-quê giải thích với mọi người:

“Các vua đều vâng theo lời dạy của Đức Phật một cách nghiêm túc; ban ngày thì tụng lời pháp, tâm cảm phục sự giáo hóa nhân từ của Ngài. Tất cả chúng sanh ai cũng nghĩ đến việc muốn được an ổn. Huống chi, Đức Phật vì lòng đại từ nên thiêu hình để lại xá-lợi, muốn rộng làm phước báu cho khắp thiên hạ. Vậy sao lại muốn hủy diệt ý nhân từ của Ngài? Cho nên xá-lợi hiện tại phải được phân chia ra mà thôi.”

Mọi người đều khen là hay, nên cùng đến chỗ đặt xá-lợi, cung kính đánh lỗ xong thì đứng qua một bên, rồi bảo Mao-quê chia xá-lợi.

Bấy giờ Mao-quệ lấy một cái bát đá dùng mạt xoa bên trong, chia làm tám phần, rồi thưa với mọi người:

“Tôi đã cung kính Đức Phật và cũng thuận theo ý tốt của mọi người, mong được đem chiếc bát chia xá-lợi này về nước để dựng bảo tháp cúng dường, được chăng?”

Mọi người đều nói:

“Bậc trí tuệ thì nên biết thời.”

Họ liền đồng ý.

Lại có Phạm chí tên là Ôn-vi⁵⁶, thưa với mọi người:

“Tôi trộm mến ý lành của chư vị, chỉ xin lấy phần than đốt ở dưới đất để đem về dựng bảo tháp cúng dường.”

Mọi người đều đồng ý.

Sau lại có đạo sĩ thuộc học phái khác ở nước Hữu hoành⁵⁷ đến xin phần tro còn lại ở dưới đất.

Lúc này tám nước đều được mỗi phần xá-lợi nên đều trở về nước mình để dựng tháp. Những tháp ấy đều trang nghiêm, đẹp đẽ.

Phạm chí Mao-quệ, đạo nhân Đại Ôn-vi ở Chủng-Ấp trở về áp Ty-phần, đạo sĩ của nước Hữu hoành, thấy đều được phần tro đất, đều trở về dựng bảo tháp. Tám phần xá-lợi có tám bảo tháp, tháp thờ bát chia xá-lợi là chín, tháp thờ than là mười, tháp thờ tro là mười một.

Đức Phật đản sanh ngày mồng tám tháng tư, xuất gia ngày mồng tám tháng tư, thành đạo ngày mồng tám tháng tư, Bát-nê-hoàn ngày mồng tám tháng tư. Tất cả đều vào tháng sao Phật mọc⁵⁸. Khi ấy trăm thứ hoa cỏ đều xanh tươi, cây cối sầm uất.

Bấy giờ Đức Phật đã Bát-nê-hoàn, ánh sáng của thiên hạ đã mất, chư Thiên, thần khắp mười phương, thấy đều tự quy ngưỡng Phật.

Xá-lợi đã chia rồi, nhưng bốn chúng đệ tử ở phương xa có người chưa được nghe tin, nên phải để sau chín mươi ngày mới xây tháp. Các vị Quốc vương đến tham dự, các Lý gia, dân chúng, gia đình quyền thuộc và các hàng nô tỳ đều trai giới trong chín mươi ngày. Bốn chúng đệ tử ở phương xa cùng tụ hội ở Câu-di, đồng hỏi Hiền giả A-nan:

⁵⁶. Ôn-vi, người ấp Ty-phần; 溫違還俾賚邑; Pāli: người Morya ở Pippalavana.

⁵⁷. Hữu hoành, tham chiếu No.1(2), bản Việt, cht.162.

⁵⁸. Phật tinh 佛星; xem No.5, bản Việt, quyển hạ, cht.66.

“Nên dựng tháp ở đâu?”

A-nan đáp:

“Nên ra khỏi thành bốn mươi dặm, đến ngã tư đường của khu đất rộng tạo dựng bảo tháp.”

Các tộc họ phú hào của nước Câu-di cùng nhau dùng ngọc làm ngói, viên ngói bề ngang và rộng ba thước (tấc), tập trung lại dùng để làm tháp, cao và rộng đều mươi lăm thước, lấy bát vàng chứa xá-lợi để ngay chính giữa tháp, lập đàn pháp luân, treo cờ phướn trên cao, thắp đèn chưng hoa, đốt hương, ca nhạc, lễ bái cúng dường, để dân chúng trong cả nước đều được tạo lập phước đức.

Hiền giả Đại Ca-diếp, Hiền giả A-na-luật và chúng Tỳ-kheo cùng nhau hội họp bàn bạc:

“Trong một ngày, ba mươi vạn dân chúng, các quan lại, các tộc họ quyền quý của các nước, khi gặp được Phật, đều hết lòng cung kính, tạo phước, khi chết đều được sanh lên cõi Trời thứ tư, cùng được gặp Di-lặc và được giải thoát. Quốc vương của nước Câu-di sẽ sanh lên trên cõi Trời thứ mươi hai là Thủy âm⁵⁹, chờ khi Bồ-tát Di-lặc thành Phật sẽ đầu thai xuống tạo dựng tinh xá cho Đức Phật còn đẹp hơn khu lâm viên Kỳ-đà Cấp cô độc hiện nay.”

Hiền giả A-nan hỏi Hiền giả Đại Ca-diếp:

“Vua nước Câu-di vì sao không ở chỗ Đức Phật Di-lặc mà mong đạt đạo quả Ứng chơn?”

Đáp:

“Vì vua này chưa nhảm chán cái khổ về sanh tử. Ai không nhảm chán cái khổ của sanh thì không được đạo quả Ứng chơn.”

A-nan thưa:

“Tôi đã nhảm chán cái khổ của thân, sao không được lìa thế gian, không đạt được đạo quả?”

Hiền giả Đại Ca-diếp đáp:

“Vì Hiền giả chỉ trì giới mà không hành quán về thân, vẫn còn ham thích sanh tử, niệm tưởng thức ăn, nên các hành về sanh tử chưa dứt.”

Đến chín mươi ngày, Hiền giả Đại Ca-diếp, Hiền giả A-na-luật

⁵⁹. Thủy âm thiên 水音天; tức Quang âm thiên, hay Cực quang thiên; Pāli: Ābhassara.

và chúng Tỳ-kheo cùng nhau bàn luận:

“Mười hai bộ kinh của Đức Phật có bốn A-hàm, chỉ riêng Hiền giả A-nan là người luôn gần gũi hầu hạ Đức Phật. Đức Phật giảng nói, Hiền giả A-nan đều ghi nhớ, vậy chúng ta phải nhờ Hiền giả A-nan tụng đọc để chép lại, nhưng sợ Hiền giả là người chưa đắc đạo nên còn có tâm tham chăng. Chúng ta nên đem việc xưa mà chất vấn Hiền giả A-nan. Vậy hãy cho đặt tòa ngồi cao. Ba lần bước lên, ba lần phải bước xuống. Làm như vậy mới có thể đạt được lời thành thật.”

Mọi người đều cho là hết sức hay.

Đại chúng đã tề tựu đông đủ và ngồi yên, Tỳ-kheo trị sự đuổi A-nan ra ngoài, giây lát lại thỉnh vào. Hiền giả A-nan đi vào, đánh lẽ chúng Tăng. Các Tỳ-kheo chưa đắc đạo thấy thế bèn đứng dậy hết.

Tỳ-kheo trị sự bảo A-nan ngồi nơi tòa cao chính giữa. A-nan nhún nhường từ chối:

“Đây không phải là tòa ngồi của A-nan.”

Chúng Tỳ-kheo nói:

“Do vì kinh Phật, cho nên hãy mời Hiền giả ngồi vào tòa cao để cho chúng Tăng hỏi.”

A-nan ngồi lên ngồi tòa.

Chúng Tăng hỏi:

“Hiền giả có lỗi lớn, vậy có biết chăng? Ngày ấy Đức Phật nói: ‘An vui thay, Diêm-phù-đê! Tại sao Hiền giả không trả lời?’”

Tỳ-kheo trị sự bảo Hiền giả A-nan bước xuống. A-nan bước xuống, rồi trả lời:

“Đức Phật không được tự tại sao mà phải chờ tôi thỉnh cầu?”

Chúng Tăng im lặng, Tỳ-kheo trị sự lại bảo lên tòa. Chúng Tăng lại hỏi:

“Đức Phật nói với Hiền giả, ai đạt được bốn Thần túc thì có thể kéo dài tuổi thọ hơn một kiếp, tại sao Hiền giả lại làm thịnh?”

Hiền giả A-nan lại xuống tòa để trả lời:

“Đức Phật nói: Bồ-tát Di-lặc sẽ sanh thành Phật. Người nào mới vào đạo theo ngài Di-lặc để tu tập mà thành. Giả sử Đức Phật tự lưu lại thì Phật Di-lặc sẽ thế nào?”

Tăng chúng lại im lặng. Hiền giả A-nan trong lòng sợ hãi. Chúng Tỳ-kheo nói:

“Hiền giả nên theo đúng như ý của Pháp nói đầy đủ về Kinh của Phật.”

Hiền giả đáp:

“Kính vâng.”

Ba lần lên tòa như vậy. Lần sau cùng Hiền giả A-nan lên tòa nói:
“Nghe như vậy, một thời...”

Trong chúng hội có những người chưa đắc đạo đều rơi nước mắt nói:
“Đức Phật vừa mới nói Kinh, nay sao đã vội mất?”

Hiền giả Đại Ca-diếp liền chọn ở trong chúng được bốn mươi vị
Ứng chọn theo Hiền giả A-nan để nghe truyền lại bốn bộ A-hàm:

1. Trung A-hàm.
2. Trường A-hàm.
3. Tăng nhất A-hàm.
4. Tạp A-hàm.

Văn của bốn bộ này là:

1. Vì hàng tham dâm mà giảng nói.
2. Vì hàng mùng giận mà giảng nói.
3. Hàng ngu si mà giảng nói.
4. Vì hàng bất hiếu, không thừa sự mà giảng nói.

Văn của bốn bộ A-hàm, mỗi bộ gồm sáu mươi xấp.

Chúng Tỳ-kheo thừa rằng:

“Hãy nên chép văn bốn bộ A-hàm để phổ biến trong thiên hạ.”

Do vậy, chỗ trà-tỳ Đức Phật tự nhiên mọc lên bốn cây danh mộc.

Tăng chúng liền cùng nhau kiểm điểm, phân biệt Kinh Phật
ra thành mươi hai bộ loại: Giới, Luật, Pháp đầy đủ để lưu lại cả
ngàn năm.

Những ai trì kinh giới của Phật về sau đều được sanh chỗ Đức
Phật Di-lặc, tu học với Ngài mà được giải thoát sanh tử.



PHỤ LỤC I
THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU
TRƯỜNG A-HÀM – Dīghanikāya



No.1: *Phật Thuyết Trường A-hàm Kinh* 佛說長阿含經, 22 quyển, Hậu Tần (Hoằng thủy 14 – 15; Tl. 412 – 413), Phật-đà-da-xá 佛陀耶舍 (Buddhayasa) và Trúc Phật Niệm 竹佛念 dịch.

1. Sanskrit: *Dīrghāgama*.

2. Pāli: *Dīghanikāya*:

(a) Ấn bản Devanagari, 3 tập, Pāli Publication Board (Bihar Government), 1958.

(b) Ấn bản Roman, *Trường Bồ Kinh* (Thích Minh Châu), Pāli-Việt đối chiếu, Ban Tu thư, Viện Đại học Văn hạnh, 4 tập; tập I, 1965, tập II, 1967, tập III, 1972, tập IV, 1972.

(c) Ấn bản CD-ROM, Chattha Saṅgāyana CD-ROM (Version 1.1).

- | | |
|--|---|
| 1. Đại Bản Kinh 大本經 | D. 14. <i>Mahāpadāna</i> . |
| 2. Du Hành Kinh 遊行經 | D. 16. <i>Mahāparinibbāna</i> ; |
| 3. Diễn Tôn Kinh 典尊經 | D. 17. <i>Mahāsudassana</i> . |
| 4. Xà-ni-sa Kinh 謷尼沙經 | D. 19. <i>Mahāgovinda</i> . |
| 5. Tiểu Duyên Kinh 小緣經 | D. 18. <i>Janavasabha</i> . |
| 6. Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành Kinh
轉輪聖王修行經 | D. 24. <i>Agañña</i> . |
| 7. Tê-tú Kinh 弊宿經 | D. 26. <i>Cakkavatti</i> . |
| 8. Tán-dà-na Kinh 散陀那經 | D. 23. <i>Payāsi</i> . |
| 9. Chúng Tập Kinh 羣集經 | D. 25. <i>Udumbarikasīhanāda</i> |
| 10. Thập Thượng Kinh 十上經 | D. 33. <i>Samgīti</i> . |
| 11. Tăng Nhất Kinh 增一經 | D. 34. <i>Dasuttara</i> .
<i>không</i> |

- | | |
|---|----------------------------|
| 12. Tam Tụ Kinh 三聚經 | <i>không</i> |
| 13. Đại Duyên Phương Tiện Kinh
大緣方便經 | D. 15. <i>Mahānidāna.</i> |
| 14. Thích Đề-hoàn Nhân Vấn Kinh
釋提桓因問經 | D. 21. <i>Sakkapañha.</i> |
| 15. A-nâu-di Kinh 阿耨夷經 | D. 24. <i>Pātika.</i> |
| 16. Thiện Sinh Kinh 善生經 | D. 31. <i>Singalovāda.</i> |
| 17. Thanh Tịnh Kinh 淸淨經 | D. 29. <i>Pāsādika.</i> |
| 18. Tự Hoan Hỷ Kinh 自歡喜經 | D. 28. <i>Sampadānīya.</i> |
| 19. Đại Hội Kinh 大會經 | D. 20. <i>Mahāsamaya.</i> |
| 20. A-ma-trú Kinh 阿摩晝 | D. 3. <i>Ambaṭṭha.</i> |
| 21. Phạm Động Kinh 梵動經 | D. 1. <i>Brahmajāla.</i> |
| 22. Chủng Đức Kinh 種德經 | D. 4. <i>Sonadanda.</i> |
| 23. Cứu-la-dàn-dầu 究羅檀頭 | D. 5. <i>Kūṭadanda.</i> |
| 24. Kiên Cố Kinh 堅固經 | D. 11. <i>Kevada.</i> |
| 25. Lōa Hình Phạm Chí Kinh
裸形梵志經 | D. 8. <i>Kassapa.</i> |
| 26. Tam Minh Kinh 三明經 | D. 13. <i>Tevijjā.</i> |
| 27. Sa-môn Quả Kinh 沙門果經 | D. 2. <i>Sāmaññaphala.</i> |
| 28. Bố-tra-bà-lâu Kinh 布吒婆樓經 | D. 9. <i>Potthapāda.</i> |
| 29. Thế Ký Kinh 世記經 | <i>không.</i> |



PHỤ LỤC II
TRƯỜNG A-HÀM BIỆT DỊCH ĐỐI CHIẾU



- No.2: *Phật Thuyết Thất Phật Kinh* 佛說七佛經, 1 quyển, Tống (Khai bảo 6, Tl. 973), Pháp Thiên 法天 (Dharmadeva) dịch.
 –Đối chiếu: No.1(1): *Dai bản kinh*; No.3: *Tỳ-bà-thi Phật kinh*.
 No.4: *Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh*.
- No.3: *Tỳ-bà-thi Phật Kinh* 毗婆尸佛經, 2 quyển, Tống (Khai bảo 6, 973), Pháp Thiên 法天 dịch.
 –Đối chiếu: xem No.2.
- No.4: *Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự Kinh* 七佛父母姓字經, 1 quyển, Tiên Ngụy (Tl. 220-265) Vô danh dịch.
 –Đối chiếu: xem No.2.
- No.5: *Phật Bát-nê-hoàn Kinh* 佛般泥洹經, 2 quyển, Tây Tấn (Huệ đế, Tl. 290-306), Bạch Pháp Tổ 白法祖 dịch.
 –Đối chiếu: No.1(2): *Du Hành Kinh*; No.6: *Bát-nê-hoàn Kinh*; No.7: *Dai Bát-niết-bàn Kinh*.
- No.6: *Bát-nê-hoàn Kinh* 般泥洹經, 2 quyển, Đông Tấn (Tl. 317-420), vô danh dịch.
 –Đối chiếu: xem No.5.
- No.7: *Dai Bát-niết-bàn Kinh* 大般涅槃經, 3 quyển, Đông Tấn (Nghĩa hy 12-14; Tl. 416-418), Pháp Hiển 法顯 dịch.
 –Đối chiếu: xem No.5.
- No.8: *Dai Kiên Cố Bà-la-môn Duyên Khởi Kinh* 大堅固婆羅門緣起經, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 尸護 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(3): *Diển tôn kinh*.
 –Tham chiếu: *Mahāvastu*: “Mahāgovindiyā”.
- No.9: *Phật Thuyết Nhân Tiên Kinh* 佛說人仙經, 1 quyển, Tống (Hàm bình 4, Tl. 1001), Pháp Hiển 法賢 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(4): *Xà-ni-sa kinh*.

- No.10: *Phật Thuyết Bạch Y, Kim Tràng Nhị Bà-la-môn Duyên Khởi Kinh* 佛說白衣金幢二婆羅門緣起經, 3 quyển, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(5): *Tiểu duyên kinh*; No. 26 (154): *Trung A-hàm Kinh*, kinh số 154: *Bà-la-bà đường kinh* 婆羅婆堂經.
- No.11: *Phật Thuyết Ni-câu-dà Phạm Chí Kinh* 佛說尼拘陀梵志經, 2 quyển, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(8) “Tán-dà-na Kinh”; No. 26(104) *Trung A-hàm Kinh*, kinh số 104 “Ưu-đàm-bà-la Kinh” 優曇婆邏經.
- No.12: *Phật Thuyết Đại Tập Pháp Môn Kinh* 佛說大集法門經, 2 quyển, Tống (Thái bình hưng quốc 5; Tl. 980), Thi Hộ 施護 dịch.
 –Đối chiếu: No.1(6): *Chuyển Luân Thánh Vương Tu Hành Kinh*.
- No.13: *Trường A-hàm Thập Báo Pháp Kinh* 長阿含十報法經, 2 quyển, Hậu Hán (Kiến hòa 2 – Kiến ninh 3; Tl. 148-170), An Thế Cao 安世高 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(10): *Thập Thượng Kinh*.
- No.14: *Phật Thuyết Nhân Bản Dục Sanh Kinh* 佛說人本欲生經, 1 quyển, Hậu Hán (Vĩnh gia 2; Tl. 146; Nguyên gia 2, Tl. 152; Vĩnh thọ 2, Tl. 156), An Thế Cao 安世高 dịch.
 –Đối chiếu: No.1(13): *Dại Duyên Phương Tiện Kinh*; No.26(97): *Trung A-hàm*, kinh số 97: *Dại Nhân Kinh* 大因經.
 –Tham chiếu: *Phật Thuyết Đại Sanh Nghĩa Kinh* 佛說大生義經, Tống Thi Hộ 施護 dịch; No.1693: *Nhân Bản Dục Sanh Kinh* *Chú* 人本欲生經註, Đông Tấn, Đạo An soạn.
- No.15: *Phật Thuyết Đề Thích Sở Văn Kinh* 佛說帝釋所問經, 1 quyển, Tống (Hàm bình 4; Tl. 1001), Pháp Hiền 法賢 dịch.
 –Đối chiếu: No.1 (14): *Thích Đề-hoàn Nhân Văn Kinh*; No.26 (134) *Trung A-hàm*, kinh số 134: *Thích Đề-hoàn Nhân Văn Kinh*.
- No.16: *Phật Thuyết Thi-ca-la-việt Lục Phương Lê Kinh* 佛說尸迦羅越六方禮經, 1 quyển, Hậu Hán (Kiến hòa 2 – Kiến ninh 3; Tl. 148-170), An Thế Cao 安世高 dịch.
 –Đối chiếu: No.17: *Phật Thuyết Thiện Sinh Tử Kinh*; No.26 (135): *Trung A-hàm*, kinh 135: *Thiện Sinh Kinh*.

- No.17: *Phật Thuyết Thiện Sinh Tử Kinh* 佛說善生子經, 1 quyển, Tây Tấn (Vĩnh ninh 1, Tl. 391), Chi Pháp Độ 支法度 dịch.
 –Đối chiếu, xem No. 16.
- No.18: *Phật Thuyết Tín Phật Công Đức Kinh* 佛說信佛功德經, 1 quyển, Tống (Hàm bình 4; Tl.1001), Pháp Hiền 法賢 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(18): *Tự hoan hỷ kinh*.
- No.19: *Phật Thuyết Tam-ma-nha Kinh* 佛說三摩惹經, 1 quyển, Tống (Khai bảo 6; Tl. 973), Pháp Thiên 法天 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(19): *Dại Hội Kinh*; No. 99 (1192): *Tạp A-hàm*, kinh số 1192; No. 100 (105): *Biệt Dịch Tạp A-hàm*, kinh số 105.
- No.20: *Phật Khai Giải Phạm Chí A-bạt Kinh* 佛開解梵志阿跋經, 1 quyển, Ngô (Hoàng vũ 2 – Kiến hưng 2; Tl. 223-253), Chi Khiêm 支謙 dịch.
 –Đối chiếu: No.1(20): *A-ma-trú*.
- No.21: *Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến Kinh* 梵網六十二見經, 1 quyển, Ngô (Hoàng vũ 2 – Khiến hưng 2; Tl. 223-253), Chi Khiêm 支謙 dịch.
 –Đối chiếu: No.1(21): *Phạm Động Kinh*.
- No.22: *Phật Thuyết Tịch Chí Quả Kinh* 佛說寂志果經, 1 quyển, Đông Tấn (Thái nguyên 6-20; Tl. 381-395), Trúc Đàm-vô-lan 竹曇無蘭 dịch.
 –Đối chiếu: No. (27): *Sa-môn quả*.
- No.23: *Dại Lâu Thán Kinh* 大樓炭經, 6 quyển, Tây Tấn (Huệ đế, Tl. 290-306), Pháp Lập 法立 và Pháp Cự 法炬 dịch.
 –Đối chiếu: No. 1(30): *Thế Ký Kinh*; No.24: *Khởi Thế Kinh*; No.25: *Khởi Thế Nhân Bản Kinh*.
- No.24: *Khởi Thế Kinh* 起世經, Tùy (Khai hoàng 5 – 29; Tl. 585-600), 10 quyển, Xà-na-quật-đa 閻那崛多 dịch.
 –Đối chiếu: xem No.23.
- No.25: *Khởi Thế Nhân Bản Kinh* 起世人本經, 10 quyển, Tùy (Đại nghiệp, Tl. 605-616), Đạt-ma-cấp-đa 達摩芨多 dịch.
 –Đối chiếu: xem No. 23.



PHỤ LỤC III
THƯ MỤC ĐỐI CHIẾU
Dīghanikāya – TRƯỜNG A-HÀM



- | | |
|--|---|
| 1. <i>Brahmalāla-suttam</i>
(Skt. Brahmajāla-sūtra) | –No. 1(21) Phạm Động Kinh. |
| 2. <i>Sāmaññaphala-suttam</i> | –No. 1(27) Sa-môn Quả Kinh. |
| 3. <i>Ambatṭha-suttam</i> | –No. 1(20) A-ma-trú Kinh. |
| 4. <i>Sonadañña-suttam</i> | –No. 1(22) Chủng Đức Kinh. |
| 5. <i>Kūṭadanda-suttam</i> | –No. 1(23) Cứu-la-dàn-dầu Kinh. |
| 6. <i>Mahāli-suttam</i> | –Hán: không có. |
| 7. <i>Jāliya-suttam</i> | –Hán: không có. |
| 8. <i>Mahāsīhanāda-suttam</i>
(Kassapa-sīhanāda) | –No. 1(25) Lõa Hình Phạm Chí Kinh. |
| 9. <i>Poṭṭhapāda-suttam</i> | –No. 1(28) Bố-tra-bà-lâu Kinh. |
| 10. <i>Subhasuttam</i> | –Hán: không có. |
| 11. <i>Kevadda-suttam</i>
(Kevaddha-suttam) | –No. 1(24) Kiên Cố Kinh. |
| 12. <i>Lohicca-suttam.</i> | –No. 1(29) Lộ-già Kinh. |
| 13. <i>Tevijjā-suttam.</i> | –No. 1(26) Tam Minh Kinh. |
| 14. <i>Mahāpadāna-suttam.</i> | –No. 1(1) Đại Bản Kinh. |
| 15. <i>Mahānidāna-suttam.</i> | –No. 1(13) Đại Duyên Phương Tiện Kinh. |
| 16. <i>Mahāparinibbāna-suttam</i> | –No. 1(2) Du Hành Kinh. |
| 17. <i>Mahāsudassana-suttam.</i> | –No. 1(2) Du Hành Kinh. |
| 18. <i>Janavasabha-suttam.</i> | –No. 1(4) Xà-ni-sa Kinh. |
| 19. <i>Mahāgovinda-suttam.</i> | –No. 1(3) Điển Tôn Kinh. |
| 20. <i>Mahāsamaya-suttam.</i> | –No. 1(12) Đại Hội Kinh. |
| 21. <i>Sakkapaññā-suttam</i> | –No. 1(14) Thích Đề-hoàn Nhân Vấn Kinh. |
| 22. <i>Mahāsatipaṭṭhāna-suttam</i> | –Hán: không có. |
| 23. <i>Pāyasi (rājañña)-suttam</i> | –No. 1(7) Tệ-tú Kinh. |

- | | |
|--|---|
| 24. <i>Pāthika-suttam</i>
(Pāṭika-suttam) | –No. 1(15). A-nâu-di Kinh. |
| 25. <i>Udumbarika-suttam.</i>
(Sīhanāda-suttam) | –No. 1(8) Tán-dà-na Kinh. |
| 26. <i>Cakkavatti-suttam.</i> | –No.1(6) Chuyển Luân Thánh Vương
Tu Hành Kinh. |
| 27. <i>Aggañña-suttam.</i> | –No. 1(5) Tiếu Duyên Kinh. |
| 28. <i>Sampasadānīya-suttam.</i> | –No. 1(18) Tự Hoan Hỷ Kinh. |
| 29. <i>Pāsādika-suttam.</i> | –No. 1(17) Thanh Tịnh Kinh. |
| 30. <i>Lakkhaṇa-suttam.</i> | –Hán: không có. |
| 31. <i>Siṅgālovāda-suttam</i>
(Siṅgāla). | –No. 1(16) Thiện Sinh Kinh. |
| 32. <i>Aṭanāti-suttam.</i> | –Hán: không có. |
| 33. <i>Saṅgīti-suttam.</i> | –No. 1(9) Chứng Tập Kinh. |
| 34. <i>Dasuttara-suttam.</i> | –No. 1(10) Thập Thượng Kinh. |

□

SÁCH DẪN TỔNG QUÁT

A

- A-ba-hội, 174, 558
- A-ba-la, 614
- A-bà (thành), 150
- A-bàn (thành), 150
- A-bàn-đề, 156, 378
- A-bát-ni-lâu, 663
- A-bạt, 387, 388
- A-ca-nị-sắc, 47
- A-ca-nị-trá (Niết-bàn), 354
- A-ca-nị-trá thiêng, 48, 559, 649
- A-di-la, 502
- A-di-la-bà-đề, 657
- A-diệp-ma, 707
- A-du-ba ni-câu-luật, 75, 82
- A-hê-vật-đa, 106
- A-kỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, 115, 511, 517
- A-la-hán hương, 173, 243
- A-la-hán quả, 173, 235, 243, 250, 270
- A-lâu-na, 410, 500
- A-lâu-na-hòa-đề, 757
- A-lô, 614
- A-ma-khiếp, 657
- A-ma-lặc, 563
- A-ma-lê, 563
- A-ma-trú, 387, 388, 389, 391, 394, 414, 419, 445, 446, 449, 459, 462, 497, 500, 543, 707, 934, 937, 939
- A-na-hàm hương, 173, 242
- A-na-hàm quả, 173, 235, 243, 250, 270
- A-na-luật, 121, 123, 125, 126, 127, 129, 831, 833, 834, 835, 839, 840, 843, 844, 917, 918, 919, 920, 921, 929
- A-nan, 14, 52, 53, 57, 58, 60, 62, 63, 64, 65, 70, 71, 72, 73, 74, 76, 77, 79, 80, 82, 83, 86, 88, 89, 91, 92, 93, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 105, 106, 107, 109, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 123, 126, 128, 129, 130, 131, 155, 156, 157, 158, 165, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 343, 344, 359, 443, 720, 759, 765, 767, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 781, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 797, 798, 801, 802, 803, 806, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 818, 821, 822, 823, 824, 825, 830, 831, 832, 833, 834,

- 839, 840, 841, 843, 844, 845, 851, 852, 858, 860, 861, 864, 867, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 882, 883, 884, 885, 887, 888, 889, 890, 893, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 908, 909, 910, 912, 914, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 925, 928, 929, 930, 931
- A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, 34
- A-nậu-đạt, 565, 566, 570, 574, 584, 614, 657
- A-nậu-đạt (long vương), 566
- A-nhiếp-bối (Mã quốc), 378
- A-phù-đà Sí-xá-kim-bạt-la, 115, 825
- a-tăng-kỳ kiếp, 39
- A-thấp-bà (Mã quốc), 378
- A-thấp-phược-kiết-noa, 561
- A-thất-dĩ, 486
- A-thâu-ca, 719, 720, 751, 752
- A-tra-ma, 410, 411, 500
- A-tu-la, 42, 140, 141, 142, 144, 160, 300, 302, 303, 310, 380, 384, 560, 621, 656, 671, 675, 724
- A-tỳ-chỉ, 588
- A-tỳ-đa Sí-xá-khâm-bà-la, 115
- A-tỳ-phù, 13, 718, 759
- A-việt, 90, 808, 895
- A-xà-thế, 51, 52, 133, 135, 509, 510, 512, 513, 514, 520, 521, 522, 523, 763, 765, 849, 850, 926
- A-xà-thế Vi-đè-hi Tử, 51, 509
- ác đạo, 70, 91, 154, 158, 330, 549, 550, 865
- ác khẩu, 189, 218, 219, 267, 279, 280, 396, 419, 470, 575, 579, 693, 699
- ác lô quán, 246
- ác lưu diễn, 35
- ách (bốn), 236
- ai loan âm tận tri, 7
- ái, 227
- ái ngữ, 235, 339, 911
- ái thân (ái), 239
- Am-bà, 67, 225, 509
- Am-bà-ba-ly, 64, 781
- Am-bà-bà-lê, 64, 65, 67, 68, 69, 781, 782, 867
- Am-bà-la (thôn), 83, 295, 794, 795
- Am-bà-la thợ, 572
- Am-bà-la-bà-ly, 64, 781
- an ẩn quán, 38
- An-bộ-đà, 603
- An Hòa, 14, 16, 719, 757, 759
- An lạc Lộc dã, 744, 745, 746, 748
- An-thạch-lưu, 563
- an tịnh (nội tâm), 109, 402, 807
- Ấm cái, 67, 401, 476, 650, 651, 652
- Ấm cái khinh vi, 476
- âm dương, 571, 573, 640
- ăn bốc (thói), 639, 690
- ân điển, 195
- ánh sáng của đại pháp, 423, 426, 429, 431, 433, 434, 436, 437, 440

B

ba ác hành, 228

ba ái, 228, 248, 270

Ba-ba-la, 9, 758

Ba-ba-ly-am-bà, 361

Ba-bà, 86, 90, 92, 97, 132, 136, 225, 479, 797, 803, 842

Ba-bà thành Xà-đầu Am-bà viễn, 225

Ba-bà-ly-yếm, 479

ba bất thiện căn, 227, 248

ba biến hóa, 229

ba bộ dị học, 452, 453, 457, 468, 469

ba căn, 230

ba căn bốn dục sinh, 229

ba cầu, 228

ba con mắt, 231

Ba-đầu-ma, 106, 122, 128

ba đường, 230

ba đường ác, 43, 177, 407, 776, 803, 860, 867

ba đường dữ, 63, 64, 222, 370

ba giới, 228, 229, 248, 785

ba hạng thầy, 545

ba hữu lậu, 228

ba khổ, 230

ba khổ tánh, 230

Ba-la-ha A-tu-luân, 624

Ba-la-la, 106

Ba-la-nại (thành), 17, 716

Ba-la-nại (vải), 261, 262

Ba-la-tỳ, 16

Ba-lăng (thọ), 58

Ba-lăng-phất, 58, 60, 61, 774, 775, 858

ba lạc sinh, 230

ba lối đi, 164

ba loại phước nghiệp, 228

ba luận, 231

ba minh, 229, 248, 270, 456, 475, 482, 493, 499, 547

Ba-nại-bà-la, 563

ba ngàn thế giới, 555

ba pháp, 227, 228, 229, 230, 231, 248, 278, 453, 454, 459, 464, 468, 473, 474, 475

ba pháp y, 32, 153, 183, 185, 191, 326, 327, 396, 427, 428, 433, 455, 472, 473, 482, 495, 520, 521, 545, 546, 609, 709

Ba-phù Ca-chiên, 115, 825

Ba-phù-đà Già-chiên-diên, 518

ba sự phát hiện, 230

ba tam-muội, 229

ba tăng thịnh, 228

Ba tăng thương, 228

ba thiện căn, 227, 248

ba thiện hành, 228

ba tho, 228, 248, 270, 289, 290

ba thứ lửa, 228

ba trưởng lão, 231

ba tụ, 229, 231, 277, 280

ba tư bất thiện, 228

Ba-tư-nặc, 173, 195, 387, 411, 445, 448, 449, 450, 457, 460, 462, 543, 548

ba tư thiện, 228

ba tướng, 229, 248

- ba tưởng bất thiện, 228
 ba tưởng thiện, 228
 ba ưu, 231
Bà-bà-bà-tất-tra, 410
Bà-bà-tất, 500
Bà-da-lâu, 62, 155, 779, 865
Bà-đầu-lâu, 62, 155, 779, 865
Bà-la (rừng), 543, 544
Bà-la (sông), 657
Bà-la-bà, 13, 718, 760
Bà-la-bà-đề, 543, 549
Bà-la-la, 564
Bà-la-môn (ngữ nguyên), 708
Bà-la-môn (pháp), 394, 395, 492, 493
Bà-la-môn đại thần, 469, 470
Bà-la-đọa, 169, 180
Bà-la-tổn-đà, 500
Bà-lê-bà, 84
Bà-lê-sa, 84
Bà-ma, 410
Bà-ma-đề-bà, 410, 500
Bà-phù-đà Già-chiên-na, 511
Bà-sư (rừng), 564
bà-sư-ca, 570, 583
Bà-sư-ca, 106
Bà-ta, 156
Bà-tất-tra, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 177, 178, 179, 180, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508
Bà-xoa, 566
Bác-đồ-la, 707
bác-lạc-xoa, 10
Bách cô, 191
Bách Cung, 706, 707
Bách Trí, 706, 707
Bách Xa, 706, 707
Bạch cốt cơ ngã, 686
Bạch hạc, 701, 702
Bạch Hiền, 509
Bạch Tịnh vương, 708
bạch tượng bảo, 111, 577
Bạch Y, 169, 936
bạch y (đệ tử), 214
Ban-giá-dực, 139, 142, 153, 154, 295, 296, 298, 299, 312
Ban-giá-dực Tử, 139
Ban-xà-la, 156
bán thường bán vô thường, 426
Bàn-đầu, 44
Bàn-đầu (thành), 40, 41, 44, 45, 46
Bàn-đầu (vua), 15, 22, 40
Bàn-đầu-bà-đề, 15, 757
Bàn-đầu-ma-đa, 15
Bàn-đầu-mạt-đà, 757
Bản duyên kinh, 80, 916
bản ngã và thế gian hữu biên hay vô biên, 430
bản ngã và thế giới thường tồn, 424
bản ngã và thế giới thường tồn', 424
Bản sanh xứ, 76, 98, 112
Bản sanh xứ Mạt-la song thọ, 98
bánh xe vàng, 102, 182, 183, 184, 185, 186, 191, 389, 577, 578, 579
Bảo Tạng, 706, 707
Bát-đa, 10, 11, 759
bát đạo, 398

- Bát-đặc-ma, 603
 Bát-đầu-ma (hoa), 39, 404, 561, 564, 604, 636, 696
 Bát-đầu-ma (địa ngục), 605
 Bát-la-bà-phược-để, 715
 Bát-nê-hoàn, 51, 780, 788, 803, 809, 810, 821, 829, 830, 847, 849, 878, 896, 918, 919, 922, 926, 928, 935
 Bát-xà-la, 707
 Bát-xà-lâu, 628
 Bạt-kỳ, 51, 52, 53, 60, 62, 64, 70, 72, 83, 84, 100, 156, 315, 450, 462, 763, 850
 Bạt-ly, 133
 Bạt-nan-đà (ao), 623
 Bạt-nan-đà (Tỳ-kheo), 130
 Bạt-nan-đà (vua rồng), 611, 614
 Bạt-nan-đà long vương, 680
 Bạt-sa, 156
 bảy chánh pháp, 241, 256
 bảy giác chi, 242, 256, 754, 880
 Bảy định cụ, 163
 bảy giác ý, 255, 272, 273, 350, 355, 709, 810, 897
 bắc thiên niêm, 49
 bất ác lộ quán, 246
 bất dâm, 59, 897
 bất dụng xứ, 255, 262, 265, 272, 274, 275, 359, 440, 528, 529, 532, 538
 bất định tụ, 231
 bất động, 11, 43, 78, 127, 143, 161, 238, 404, 405, 625, 667, 670, 745
 Bất động, 661
 bất động địa, 404, 405, 406, 407, 408
 bất động tâm giải thoát, 247
 bất động tín, 64
 bất động trí, 246
 bất hiếu với cha mẹ, 188, 643, 826, 844
 bất hoại tín, 64, 867, 881
 bất hoài hoại tổn, 57
 Bất hoàn, 45, 63, 239, 354, 415, 477, 780, 785, 827, 865, 872
 bất kính (sáu pháp), 254, 278
 bất kính với sư trưởng, 188
 Bất-lan Ca-diệp, 510, 515, 518
 Bất thiền, 178
 Bất thiền Bà-la-môn, 178
 Bất thiền Bà-la-môn, 708
 bất thiện giới, 228
 bất thiện hành, 227, 228, 267
 bất thối pháp, 767
 Bất thối pháp, 54
 Bất thọ giang thực, 216
 bất trung bất nghĩa, 188
 Bệ-tứ, 195
 bi (trò chơi), 210
 bi giải thoát, 240, 254
 bi tâm, 110
 Bi tâm, 193, 220, 221
 biến dịch khổ, 230
 biến kiến, 11
 biến kiến, 218, 219, 240
 Biến quang thiên, 558
 Biến tịnh thiên, 230, 241, 243, 255, 263, 272, 275, 292, 558,

637, 638, 648, 655, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 800
bíen tài (bốn), 37, 132, 235, 250
biết đủ trong sự ăn mặc, 184
biệt trú bốn tháng, 496
bình ái khanh, 376
bình đẳng chủ, 177, 706
bình đẳng hành, 516
bình đẳng hành giả, 516
bình đẳng hộ, 371
bình đẳng tín, 6
Bình-sa, 157, 448, 449, 450, 460, 462, 521, 522
Bố-hòa, 150
bố thí, 15, 37, 40, 44, 91, 109, 211, 212, 235, 297, 339, 470, 471, 515, 516, 517, 576, 586, 643, 687, 698, 745, 746, 769, 817, 854, 862, 873, 890, 904, 910, 911
Bố-tra-bà-lâu, 525, 534, 535, 537, 541, 934, 939
Bồ-đề đạo tràng, 361, 479
bồ-đề phần, 75, 80, 490, 810
Bồ-tát, 17, 18, 19, 20, 21, 25, 27, 28, 29, 30, 32, 33, 34, 37, 77, 78, 144, 351, 708, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 741, 742, 743, 791, 878, 916, 930
bộc lưu, 249
bốn ác hành do miệng, 231
Bốn chân đế, 47, 881
bốn chỗ tưởng nhớ, 118
bốn chủng tính, 171, 173, 178, 179, 390, 709

bốn gai nhọn, 232
bốn hạng người nêu dựng tháp, 96
bốn đại, 404, 405, 439, 483, 484, 485, 486, 517, 531, 537, 538, 539, 540, 554, 616, 734, 830, 908
bốn đại giáo pháp, 84
bốn đại kiếp, 654
bốn đôi tám bậc, 64, 173
bốn pháp, 62, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 250, 278, 331, 453, 467, 468, 789, 791, 914
bốn phược, 232
bốn sự kiện trường cửu, 654
Bốn thân túc, 80, 163, 363, 722, 878, 880, 881
bốn thiền, 233, 350, 354, 880, 881, 914
bốn thiên hạ, 185, 389, 451, 463, 554, 660, 664, 669
bốn thọ, 232
bốn thọ chứng, 235
bốn thức ăn, 232, 249, 270
bốn xứ, 235
bốn ý đoạn, 233, 350
bốn kiếp bốn kiến, 357, 423, 424, 425, 426, 428, 429, 430, 431, 433, 434, 435, 441, 442
C
Ca-câu-la, 614
Ca-di, 93
Ca-diếp, 7, 9
Ca-diệp, 115, 410, 487, 488, 489, 490, 492, 493, 494, 495, 496, 500, 515, 825

- Ca-diệp (lõa hình Phạm chí), 487
 Ca-diếp (đồng nữ), 195, 196, 212
 Ca-duy (rừng), 375, 376, 379, 384
 Ca-duy-la-vệ, 133, 136, 343, 758, 842
 Ca-duy-việt, 390
 Ca-la-tần-già, 28
 Ca-lan-dà, 57, 213, 774
 Ca-lan-dà trúc viên, 57
 Ca-lăng-già, 155
 ca-lăng-tần-già âm, 7
 Ca-lâu-la, 384
 Ca-quật-đa, 93
 Ca-thi, 156
 ca-thi (vải), 107
 Ca-tỳ-la-vệ, 100, 343, 375, 377, 390, 708
 cái (triền cái), 67, 267, 354, 355, 401, 402, 476
 Cam (rừng), 563
 Cam giá, 391
 cam lô pháp môn, 40
 cám mā bảo, 577
 Càn-dà-la, 156, 482
 Càn-đạp-hòa, 302, 312, 378, 628
 Càn-thát-bà, 378, 701
 canh mě, 583, 703
 cánh sanh, 195, 218
 cạnh tranh, 176, 702, 703
 Cao sơn, 493, 701, 702
 Cao sơn Thất diệp khốt, 493
 căn (năm), 80, 278, 363, 722, 880, 881
 căn bản phạm hạnh, 257, 533
 Căng-già, 566
 Cân-đề, 560
 Cân phủ, 588, 594
 cần chi, 237, 250, 262
 Cấp Cô Độc, 5, 525, 711
 Cấp cô độc (vườn), 269, 277, 417, 485, 553, 711
 Cấp-tỳ, 16, 17, 716, 758
 cật vấn, 236
 cật vấn ký luận, 236
 Câu-da-ni, 559, 560, 636, 638, 639, 640, 647, 697, 701
 Câu-lâu, 7, 701, 756, 757, 758, 759, 760
 Câu-lâu-tôn, 7
 Câu-la-ba, 701
 Câu-la-bà, 701, 707
 Câu-ly, 62, 133, 450, 462, 553
 Câu-ly-nhã, 9, 713, 756
 Câu-lợi-thiểm-bà-la, 560
 Câu-lưu, 417
 Câu-lưu-tôn, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 47, 93, 712, 713, 714, 715, 716, 718, 719, 721, 751, 752, 753
 Câu-ma-đầu, 122
 Câu-na-hàm, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 47, 49, 712, 713, 714, 715, 717, 718, 719, 721, 751, 752, 753, 756, 757, 758, 759, 760
 Câu-na-việt, 100, 902
 Câu-tát-la, 173, 195, 196, 387, 457, 458, 459, 497, 498, 525, 543, 902
 Câu-thi (thành), 89, 90, 97, 98,

- 100, 107, 113, 114, 130, 132, 133, 794
- Câu-thi-na (thành), 113, 794
- Câu-thi-na-già-la, 90
- Câu-thi-na-kiệt (thành), 89, 112
- Câu-thi-na-kiệt-la, 90
- Câu-tôn, 93, 94, 806, 809
- Câu-vật-đầu, 39, 106, 128, 404, 561, 564, 603, 604, 605, 635, 657, 696
- Câu-xá-bà-đề, 100, 102, 815, 902
- cấu uế, 57, 70, 87, 217, 218, 219, 406, 407, 408, 456, 797, 864, 865, 883, 907, 910
- chánh cần, 80, 233, 363, 914
- chánh chí, 163, 242, 257, 274, 882, 898, 914
- chánh định, 231, 234, 242, 244, 251, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 368, 720, 740, 741, 742, 751, 796, 855, 914
- chánh định tụ, 231
- chánh giác, 534
- chánh giải thoát, 244, 266, 268, 276, 280, 864
- chánh hành (mười), 266
- chánh kiến, 163, 190, 226, 227, 242, 243, 253, 257, 266, 268, 271, 274, 276, 279, 280, 345, 346, 370, 407, 471, 584, 646, 655, 665, 668, 687, 857, 913, 914
- chánh mạng, 163, 242, 243, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 914
- chánh nghiệp, 163, 242, 243, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 337
- chánh ngữ, 163, 242, 243, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280
- chánh niệm, 17, 54, 163, 183, 234, 241, 242, 243, 249, 256, 257, 266, 268, 274, 276, 279, 280, 302, 371, 403, 428, 527, 538, 781, 782, 788, 810, 854
- Chánh pháp điện, 106, 107, 108, 111
- Chánh pháp tòa, 622
- chánh phương tiện, 163, 242, 244, 257, 266, 268, 274, 276
- chánh tinh tấn, 279, 280
- chánh trí, 244, 249, 268, 276, 280, 289, 311, 355, 403, 782
- chánh tư duy, 227, 242, 243, 266, 268, 276, 279, 280, 309
- Chân nhân, 70, 388, 447, 458, 459, 498, 543, 895
- Chân-dà-la, 384
- chấp sự (đệ tử), 14
- chấp thủ ái, 672
- chấp thủ ngã, 672
- chất béo của đất, 175, 176
- Châu Chử, 706, 707
- châu ky, 640
- châu mao vĩ, 580
- Châu-na, 86, 87, 88, 89, 94, 95, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 804, 890
- chế pháp vô thượng, 363
- chi tiết chú, 422
- chỉ phần định, 250
- chỉ quán cù túc, 514
- chỉ quán thành tựu, 514
- chỉ tức, 230, 490, 533, 534, 536

- Chỉ tức lạc, 230
 chỉ tức tướng, 229, 248
 chỉ tức xứ, 235
 chỉ trú ký luận, 236
 chỉ và quán, 247, 269, 277
 Chiêm-bà (rừng), 564
 Chiêm-bà (thành), 245, 445, 446,
 447, 451, 452, 704
 Chiêm-bà (vua), 707
 Chiêm-bặc, 106
 chiên giá lương, 686
 Chiên-dàn (rừng), 563
 chiên-dàn thọ nhĩ, 86
 Chiết-lộ-ca, 225
 chiêu-đè tăng, 69, 474
 chim cánh vàng, 554, 566, 611
 chín chánh pháp, 243
 Chi-đè, 156
 chồng (ngữ nguyên), 703
 chơn thật bình đẳng, 426
 Chu-la Thiện kiến, 626, 627
 Chu tông vĩ, 580
 chủ binh bảo, 577
 chủ bình đẳng, 706
 chúng đệ tử của Như Lai, 173
 chúng giải thoát, 172
 chúng giải thoát tri kiến, 172
 Chúng hợp, 587
 Chúng quy (thành), 627
 Chúng Sa-môn, 844
 chúng sanh cư (chín), 243, 274
 chúng sanh sanh, 195
 chúng thành tựu giới, 172
 chúng thành tựu định, 172
 chúng thành tựu tuệ, 172
 Chúng xa, 631
 chủng chủng quán, 11
 chủng chủng tướng, 528
 Chủng Đức, 445, 446, 447, 448,
 451, 452, 453, 454, 455, 456,
 462, 934
 Chùy Đỏa (A-tu-luân), 679
 Chuyển luân Thánh vương, 22, 95,
 105, 112, 118, 128, 181, 184,
 185, 191, 192, 389, 564, 577,
 579, 580, 581, 582, 583, 584,
 586, 707, 900
 Chuyển luân Thánh vương có bốn
 pháp đặc biệt, 118
 Chuyển luân vương, 22, 96, 97,
 181, 182, 185, 451, 463, 465,
 577, 578, 579, 580, 581, 729,
 788, 875, 904, 908, 909, 920
 Chuyển pháp luân Tứ đế, 41
 chuyển phong, 692, 698
 chuyển Vô thương pháp luân, 77
 chư Phật thường pháp, 18
 Chứng dụ kinh, 80, 916
 chứng ngộ, 39, 80, 154, 388, 396,
 445, 446, 447, 455, 458, 459,
 482, 496, 498, 516, 537, 915
 chứng pháp, 91, 246, 247, 248,
 249, 250, 253, 254, 255, 256,
 262, 265, 266, 269, 270, 271,
 272, 273, 274, 275, 743, 751,
 752, 859
 chứng tịnh, 64, 235, 867
 Chước-ca-la-phat-lạt-để, 577
 Chước-ca-ra-bat-để, 577
 có giới và có kiến, 247

- có quý, 55, 227, 241, 255, 256, 854
 có tầm, 227, 241, 255, 256, 419, 854
 cỏ cú, 217
 cỏ lúa, 217
 cỏ vực, 491
 cộng thực gia, 216
Cố-xá, 657
Cổ xa thành, 387
 cốc quý, 684, 686
 công đức, 59, 60, 89, 93, 95, 109,
 117, 119, 162, 182, 183, 298,
 300, 310, 311, 352, 361, 362,
 448, 451, 459, 461, 464, 473,
 474, 479, 480, 481, 482, 569,
 615, 625, 628, 634, 693, 698,
 835, 837, 870, 885, 937
 công cao, 218, 219, 400
Cơ (địa ngục), 590, 591
 cơ ngạ, 686
 cơ ngạ kiếp, 686
Cù-ba-lê, 605
Cù-da-ni, 637
Cù-di, 300, 301, 302, 635
Cù-dàm, 9, 61, 70, 97, 114, 115,
 116, 170, 173, 214, 215, 217,
 222, 313, 319, 320, 322, 323,
 325, 326, 327, 328, 352, 355,
 372, 388, 389, 391, 394, 395,
 410, 411, 412, 413, 419, 420,
 421, 422, 423, 445, 446, 447,
 448, 449, 450, 451, 452, 453,
 454, 458, 459, 461, 462, 463,
 464, 465, 473, 475, 487, 488,
 489, 490, 491, 492, 493, 494,
 495, 498, 499, 500, 501, 505,
 506, 525, 526, 532, 534, 535,
 543, 544, 713, 714, 756, 778,
 863, 911, 912
Cù-dàm môn, 61
Cù-dàm độ, 61
Cù-dà-ni-da, 559
Cù-già-nậu, 614
Cù-la chú, 481
 cụ tri căn, 230
 cung điện, 102, 105, 106, 107,
 108, 111, 185, 191, 308, 325,
 427, 557, 558, 579, 606, 611,
 612, 622, 623, 624, 627, 628,
 630, 631, 633, 634, 636, 647,
 656, 657, 658, 659, 662, 664,
 666, 667, 669, 670, 671, 680,
 681, 689, 691, 692, 693, 694,
 695, 696, 697, 698, 699, 700,
 725, 730, 817, 818, 819, 821,
 841, 904, 907
 cung kính vô thượng, 240, 254
Cung-tỳ-la, 378
Cư-lâu, 156
 cư sĩ (báu), 23, 101, 104, 107, 111,
 112, 182
 cư sĩ (chủng tính), 708, 709
 cư sĩ bảo, 577, 581, 903
 cư sĩ trưởng phu, 104
Cư-tát-la, 156
 cư trách, 100
Cứ Xỉ, 449
Cừ-la-bà, 707
Cực diệu, 622, 623, 624
Cực diệu viễn lâm, 622
Cực nhiệt, 587

Cực quang thiên, 174, 558, 841, 929
 Cực quang tịnh thiên, 230, 655
 Cước-cu-đa, 93
 cưu-bàn-trà, 379
 Cưu-di-na-kiệt, 806, 812, 815, 821, 840
 Cưu-di-việt, 100, 815
 Cưu-ma-la Ca-diếp, 195
 Cưu-thi-bà-đế, 100
 cưu cánh phạm hạnh, 153, 154, 308, 495
 cưu đầu cháy, 45
 cưu pháp (mười), 266, 275
 Cứu-bàn-trà, 628
 Cứu-la-đàn-đầu, 449, 457, 458, 459, 461, 464, 465, 470, 473, 475, 476, 477, 543, 934, 939
 Cứu-la-thiểm-ma-la, 612
 cựu điển (ba bô), 388

D

Da-bà-na, 657
 Da-bà-đề-già, 410
 Da-du, 62, 155
 Da-du (thâu)-đa-lâu, 62, 155
 da đất, 702, 705
 da ngoài của đất, 702
 Da-thâu (du), 62
 Da-thâu (du)-đa-lâu, 62
 Dạ-ma, 483, 724
 Dạ-ma thiên, 161
 dạ-xoa, 157, 377, 378, 379, 569, 614, 724
 danh và sắc, 247, 269
 dâm, 59

dâm dục phi pháp, 188
 dân chủ (ngữ nguyên), 706
 Diêm-bà, 562
 Diêm-la, 606, 607, 608, 609
 Diêm-la vương, 554
 Diêm-phù kim, 701
 Diêm-phù thôn, 84
 Diêm-phù-ly địa, 199
 Diêm-phù-lợi địa, 697
 Diêm-phù-đàn kim, 701
 Diêm-phù-đề, 145, 199, 553, 559, 560, 564, 566, 575, 577, 579, 583, 584, 587, 606, 635, 637, 638, 639, 640, 642, 647, 648, 660, 662, 663, 680, 694, 695, 697, 699, 701, 829, 845, 876
 Diêm vương, 554
 Diệm-ma. See Dạ-ma
 Diệm-ma (sông), 141
 Diệm-ma thiên, 161, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 642, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 682
 Diệm Man (con đại thần), 144
 Diệm quang, 571, 574
 Diệm thiên, 161, 886
 Diện Quang, 391, 392
 diệt (bốn thông hành), 365
 diệt nhuế, 528
 diệt pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 262, 263, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276
 diệt tận, 121, 156, 235, 237, 242, 248, 250, 251, 252, 253, 256,

- 257, 265, 268, 271, 273, 275, 293, 308, 314, 315, 327, 364, 408, 426, 429, 431, 433, 442, 483, 484, 485, 526, 529, 534, 538, 619, 665, 668, 859, 874, 917
- diệt tận chi**, 237, 250, 271
- diệt tận lâu hoặc**, 256, 273
- diệt thọ tưởng**, 121
- diệt thọ tưởng định**, 121, 122
- Diệu âm Càn-thát-bà**, 567
- Diệu Giác**, 14, 15
- diệu quán sát**, 11
- Diệu thể**, 573
- Diệu Tượng**, 682
- Diệu vị**, 573
- Di-lặc**, 190, 191, 799, 840, 841, 845, 846, 917, 929, 930, 931
- Di-tư-la**, 707
- dị chúng sư**, 488
- dị học ngoại đạo**, 372, 619
- dị học Phạm chí**, 116
- dị học tam bộ**, 445
- dị kiến**, 38, 195, 197, 199, 200, 417
- dị luận (thuyết)**, 519, 520
- dị nhẫn**, 38, 532
- dị tập**, 417, 532
- dị thọ**, 38, 532
- dị tưởng**, 528
- dị vấn dị đáp**, 431
- dī thủ vi y**, 216
- dī tri căn**, 230
- Dự lưu**, 63, 64, 120, 157, 235, 354, 508, 785, 827, 865
- Dự lưu chi**, 64, 235, 865
- do-tuần**, 23, 28, 100, 103, 106, 132, 199, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 564, 565, 567, 570, 572, 573, 579, 581, 585, 588, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 599, 600, 605, 606, 608, 609, 611, 612, 613, 621, 622, 623, 625, 626, 627, 629, 630, 631, 632, 633, 637, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 667, 669, 670, 678, 691, 692, 694, 695, 696, 697, 698, 701, 728, 905
- dòng dõi Hiền Thánh**, 234
- Du ảnh đao**, 589
- du hành**, 45, 153, 155, 181, 195, 225, 245, 264, 293, 387, 408, 414, 417, 445, 446, 447, 450, 457, 458, 459, 463, 477, 497, 498, 501, 543, 617, 678, 708, 740, 777, 799
- Dục ác bất tịnh thượng lâu vi hoạn**, 40
- dục ái**, 228, 248, 255, 270, 272, 283, 449, 461
- dục cầu**, 228, 267
- dục giới**, 63, 228, 439, 537, 785, 799
- Dục giới**, 63, 248, 354, 483, 531, 538, 539, 540, 554, 555, 799, 800, 824, 865, 886
- Dục giới thiên**, 483, 531, 538, 539, 540, 554, 555
- Dục giới thiên là ngã**, 531
- dục khổ**, 230

- dục là ách, 236, 249
 dục là xấu ác bất tịnh, 44
 dục lậu, 58, 83, 228, 408, 795,
 796, 864, 883
 dục sanh bốn, 229
 dục thái, 54
 dục thọ, 232
 dục thủ, 232, 249, 270, 283
 dục tư, 228
 dục tưởng, 19, 228, 703
 Duyệt-kỳ, 493
 duyệt-xoa, 377, 378, 379
 Dược-xoa, 557
 Dương minh, 603, 604, 605
 Dưỡng Mục, 706, 707
 dưỡng phong, 692, 698
- D**
- Đa đồng phủ, 588
 Đa đồng phúc, 591, 592
 đa-la (cây), 443, 565, 658
 Đa-la (rừng), 562
 Đa-la thọ, 565
 Đa-la-bà, 707
 Đa-la-lê, 564
 đa-lân (cây), 101
 Đa-lê-xa, 497, 498, 499
 Đa-ly-giá, 462
 Đa-lợi-già, 449
 đa văn là tài sản, 255, 272
 Đa Văn thiên vương, 379
 Đà-lê-xá-nậu, 62, 779, 865
 Đại Bảo Tạng, 706, 707
 Đại bảo tràng, 191
 Đại Ca-diếp, 129, 130, 131, 132,
- 835, 836, 838, 840, 841, 843,
 844, 845, 922, 923, 925, 929,
 931
 Đại chánh đường, 28
 Đại chánh lâu, 107, 108
 Đại Diễn Tôn, 145, 146, 147, 148,
 149, 150, 151, 152, 153, 154
 Đại Đoan Kết, 706, 707
 Đại Đức, 16, 538, 715
 Đại giác (chùa), 479
 Đại giáo kinh, 80, 352, 916
 đại hắc phong, 656
 Đại Hóa, 17
 Đại hỷ (ao), 633
 Đại hỷ (ụ đá), 632
 Đại hỷ (vườn), 632, 633, 634, 635
 Đại khiếu hoán, 587, 597, 598,
 602
 đại kiếp, 605, 684
 Đại Kim cang, 562, 587
 Đại lâm, 80, 157, 316, 320
 Đại long, 21
 Đại mộc qua, 564
 Đại nê-lê, 554
 Đại Phạm thiên, 326, 484, 648,
 689, 800
 Đại Phạm vương, 143, 161, 325,
 383, 484
 đại tế tự, 459, 464
 Đại Thanh Tịnh Diệu, 17, 758
 Đại thần A-tu-luân, 679
 Đại thiên, 150
 Đại Thiện Kiến, 51, 100, 101, 102,
 103, 104, 105, 106, 109, 706,
 707, 903

- Đại Thiện kiến thiêng, 637, 638, 649
- Đại Thiện Sanh Tùng, 707
- Đại thiết vi thành, 600
- Đại thiêu chích, 587, 599, 600, 602
- Đại thọ vương Diêm-phù, 562
- Đại Tiên bất loạn, 49
- Đại Tiên thứ bảy, 48
- đại tự (thiết lỗ), 459, 465, 466, 467, 471, 472
- Đàn-cu-ma-lê, 106
- Đàn-đặc, 150
- đàn-việt, 700
- Đánh Sanh, 706
- đao binh (kiếp), 684, 686
- đao binh chiến tranh, 214
- đao kiếm tự nhiên, 589
- Đao nhẫn lộ, 588
- Đao-lợi, 19, 27, 28, 41, 66, 79, 106, 122, 124, 128, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 153, 159, 160, 161, 162, 164, 165, 200, 201, 212, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 311, 312, 321, 483, 554, 557, 560, 571, 574, 629, 631, 633, 637, 638, 639, 640, 642, 645, 648, 656, 659, 662, 665, 671, 672, 673, 675, 676, 677, 678, 680, 681, 682, 724, 725, 728, 777, 780, 784, 799, 817, 833, 861, 870, 886
- Đao-lợi thiên, 79, 139, 144, 633, 637, 638, 639, 640, 642, 648, 656, 659, 662, 665, 676, 677, 678, 680, 682, 724, 799, 886
- Đạo đế, 193, 302, 619, 637
- Đạo Sư, 15, 42, 78, 131
- đạo (trộm), 267
- đạo tặc hoành hành, 186
- đạo tịnh diệt chi, 262, 274
- đát sát-na, 694
- đắc Cụ túc giới, 43
- đắc pháp nhẫn tịnh, 476
- đắc thăng tiên, 62
- Đắc-xoa-ca, 614
- Đắc-xoa-già, 614
- đặc độc, 458
- đặc ngưu, 458
- Đẳng hoa, 574
- Đẳng hoạt, 587, 588
- đẳng học, 192, 266
- đẳng pháp (sáu), 254
- đẳng trí, 235, 250
- đất rung động, 19, 76, 77, 78, 122, 885
- Đâu-suất, 17, 18, 19, 77, 161, 555, 557, 723, 724, 725, 726, 846
- Đâu-suất giáng thần, 17, 19, 77
- Đâu-suất thiên, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 642, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 799
- Đâu-suất-dà Thiên vương, 124
- Đầu Thủ, 625
- Đế Thích, 17, 139, 140, 141, 143, 159, 160, 164, 190, 295, 296, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 628, 631, 633, 644,

- 645, 671, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 681, 682, 683, 725, 726, 729, 730, 731, 737, 784, 816, 825, 830, 833, 834, 839, 840, 842, 871, 878, 918, 936
 đế xứ, 235
Đề-đầu-lại-tra, 159, 378, 614, 626, 628
Đề-đế-lại-tra, 140
Đề-kê-la, 628
 đề hổ, 162, 174, 349, 350, 539, 690, 772
Đề Trì, 624, 625
Đề-xá, 13, 41, 45, 383, 718, 759, 760
Đề-xá (vương tử), 40, 41, 43
 để bại (cỏ), 684
 đệ nhất Phạm vương, 383
 đệ nhị thiền, 192, 234, 265, 275, 403, 441, 527, 655
 đệ thất Đại tiên, 48
 đệ tử áo trắng, 214
 địa bì, 702
 địa bì bính, 702
 địa bì càn, 702
 địa bính, 175
Địa Chủ (vua), 145
 địa ngục lớn, 321, 554, 587, 598, 600, 602, 608
 địa ngục nhỏ, 587, 588, 595, 596, 597, 598, 599, 600
 địa phì, 175, 702
 địa phu, 702
Địa thần, 377, 649, 650, 651
 điển chế đại thần, 511
Điển tác đại thần, 511
Điển Tôn (đại thần), 144
Điều Ngự Lưỡng Túc, 42
 điều phong, 692, 698
Điều phục (núi), 562, 663, 695, 696
Điểu vương cánh vàng, 560
 định, 213
 định cụ, 163
 định giác chi, 242
 định giác ý, 56, 279, 855, 882
 định minh, 652
 định sanh hỷ lạc, 655
 định tụ, 229, 231
 định ý tam-muội, 326, 364, 366, 367, 368, 370, 371, 424, 425, 427, 428, 429, 430, 434
 đoàn (vo tròn) thực, 232
 đoàn tế hoạt thực, 639
 đoạn (mảnh rời) thực, 232
 đoạn diệt, 207, 439, 440, 516, 517, 617
 đoạn diệt luận, 438, 439, 516
 đoạn thích, 376
 đoạn thực, 639
 Đoạn trừ vô phóng dật, 37
 đói cây cỏ, 686
 đói kém (kiếp), 684, 686, 687
 đói xương trắng, 686
Đồ-lô-na, 133
 độ nghi tịnh, 236, 262, 274
 độ nghi tịnh diệt chi, 262, 274
 độc (ngữ nguyên), 708
 độc kiến, 214
 Đôi áp, 587, 596, 602

D
 Đồng thăng thân châu, 559
 Đồng viên Lộc tử mẫu giảng đường, 169
 Đồng-tỳ-đề-ha, 559
 Đồng phủ, 588, 591
 Đồng phúc, 591
 đồng sự, 235, 336, 337, 339
 Đồng tử đầu ngũ giác kế, 143
 Đường ôi, 588

G

gai nhọn dục, 233
 gai nhọn kiến, 233
 gai nhọn mạn, 233
 gai nhọn nhuế, 233
 gạo lứt, 217, 491
 gia thuộc, 113, 114, 392, 504, 507
 Gia-lam-phù, 560
 Giá-bà-la, 74, 76, 82, 788, 794, 875
 giá đạo chi ngôn, 421
 giá đạo pháp, 422
 Giá-la, 133, 136, 322, 842
 Giá-la-phả, 133, 842
 Giá-lâu, 62, 155, 779, 865
 Già-câu-la, 614
 Già-ca-la-bạt-đế, 577
 Già-da, 564
 Già-dà-la, 560, 561, 662
 Già-già-trì, 245, 445
 Già-già-la, 62, 63, 155, 779, 865
 Già-la, 511
 Già-la thủ môn tướng, 511
 Già-lâu-la Túc, 557
 Già-lăng-già, 62, 707, 865
 Già-la-lâu, 316

Già-ly-du (thâu), 155
 Già-na-na, 702
 Già-nâu, 614
 Già-thi, 150, 704
 Già-tỳ-diên-đầu, 627
 Già-tỳ-la, 614
 giác chi, 56, 75, 80, 242, 364, 490, 810, 855, 897
 giác pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 262, 263, 266, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276
 giác và quán, 109, 192, 234, 265, 275
 giác ý, 56, 75, 80, 179, 272, 279, 363, 364, 490, 855, 882, 897, 898, 899
 giải thoát (tám), 242, 262, 264, 265, 274, 293, 359
 Giải thoát hoa, 564, 636
 giải thoát hữu học, 227
 giải thoát kiến, 494
 giải thoát đường, 362
 giải thoát tịnh diệt chi, 263, 274
 giải thoát trí, 370, 408
 giải thoát tuệ, 494
 giải thoát vô học, 227
 giải thoát xứ, 238, 251
 giao hội, 640
 Giao lộ dài, 678
 Giáo giới thị đạo, 43, 480
 giới (sáu), 240
 giới cấm thủ, 63, 232, 237, 249, 270, 865
 giới cụ túc, 492, 493

giới đạo, 232, 237
 giới đức tăng thương, 447, 460,
 468
 giới là tài sản, 255, 272
 giới loại phước nghiệp sự, 228
 giới thiệu, 232
 giới thủ, 283
 giới tịnh, 236
 giới tịnh diệt chi, 274
 giới tụ, 229
 giới vô thương, 240, 254

H

Ha ha, 603, 604, 605
 Ha-lê-lắc, 563
 hạ phần kết, 63
 hạ phần kết (năm), 63, 155, 156,
 237, 354, 369, 415, 477, 865
 hạ sanh hoa, 583
 hai chánh pháp, 227
 hai duyên sanh nơi sân nhuế, 227
 hai duyên sanh nơi tà kiến, 227
 hai lưỡi, 171, 187, 189, 197, 199,
 218, 219, 231, 267, 279, 280,
 369, 396, 419, 470, 575, 579,
 693, 699, 775, 793, 826
 hai nhân hai duyên sanh ra ái dục,
 227
 hải biểu, 579
 Hải Thuyền Sư, 61, 863
 hải trùng, 701
 hại giới, 228
 hại tư, 228
 Hán bǎng, 588, 594, 596, 597,
 598, 599, 600, 601

hành diệt nên thức diệt, 34, 781,
 866
 hành khổ, 230
 hành khổ tánh, 230
 hành không có nên thức không, 34
 hành trú, 226
 hạnh nhổ râu tóc, 217
 Hào khiếu, 587
 hào vô minh, 376
 hảo thanh, 28
 Hảo Vị, 706
 hạt giống (năm loại), 700
 hắc mật, 472
 Hắc sa, 588, 590, 596, 597, 598,
 599, 600, 601
 Hắc sơn, 566
 Hắc sơn (bảy), 701
 Hắc thằng, 587, 595, 596, 602
 hắc thạch mật, 684
 Hằng (sông), 133, 141, 515, 566,
 657
 Hằng kiêu, 557
 hằng trú (đẳng pháp), 254
 Hằng-già, 566
 hậu hưu, 365, 369, 794, 864
 Hậu vân, 603, 604, 605, 606
 Hê-ma-bạt-đề, 628
 hệ tưởng tại minh, 402
 Hi-liên, 893, 896, 919
 Hi-liên thiền, 127
 Hi-liên-thiền, 127, 130, 790, 806,
 893
 Hiền (ụ đá), 631
 Hiền kiếp, 7, 8, 753, 756
 Hiền Thánh đường, 230

- Hiền Thánh hành, 237
 Hiền Thánh nan giải, 248
 Hiền Thánh vô ái, 252
 Hiền thiện, 109, 110, 717, 751, 752, 776, 777, 786, 802, 823, 826, 828, 829, 844, 849, 863, 864, 889, 914
 Hiền thượng, 626, 627
 hiện dục, 229
 Hiện tại nê-hoàn luận, 440
 hiện tại tối thượng Niết-bàn, 440, 441
 hiếu dưỡng cha mẹ, 53, 188, 190
 Hoa lâm, 5, 6, 553, 711, 755
 hoa man (cây), 571, 573
 hoa man-thọ, 571
 Hoa thị thành, 58
 Hoa tử thành, 58
 hóa dục, 229
 Hóa lạc, 483, 555
 Hóa lạc thiên, 555
 hóa sinh, 172, 195, 196, 197, 611, 612, 613
 hóa sinh bởi pháp, 172
 hóa sinh tự nhiên, 690
 Hóa tự tại, 153, 161, 229, 483, 555, 557, 661, 799
 Hóa tự tại Thiên vương, 125
 Hóa tự tại thiên, 229, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 682, 799
 Hòa Hợp (trưởng giả), 213
 hòa kính (sáu pháp), 57
 hỏa tai, 654, 689
 hỏa thần, 649, 651
 Họa lạc (vườn), 633, 634, 635
 hoại khổ tánh, 230
 hoại kiếp, 367, 370, 424, 425, 654, 666
 hoan hỷ vi thực, 690
 hoàng kim đệp, 91
 hoàng đệp, 91
 Hoắc-hoắc-bà, 603
 học giải thoát, 227, 253, 271
 hố ái, 376
 Hộ cung, 702
 hộ giác ý, 56, 855, 882
 hộ niệm tâm ý, 54
 hộ niệm thanh tịnh, 354, 527, 668
 hộ và niệm thanh tịnh, 110
 Hôi hè, 588, 592, 593
 hôn trầm và thùy miên, 401
 hợp hoan, 10
 huệ thí là tài sản, 255, 272
 huệ tụ, 229
 Hùng Lực, 624, 625
 hủy giới và phá kiến, 247, 277
 hư vô chủ nghĩa, 73
 hương (cây), 571, 573, 574, 583, 642
 Hương (núi), 567
 Hương nại, 563
 hương đạo, 703
 Hương Tánh, 133, 134, 135, 136
 Hương thần. See Càn-đạp-hòa
 Hương tháp, 80
 hương thọ, 571
 Hương túy sơn, 567
 hữu ái, 228, 248, 255, 269, 270,

272, 283, 284
 hữu cầu, 228
 Hữu đánh, 47, 311, 559
 Hữu đỉnh, 48
 hữu đối tượng, 242, 293, 359, 439, 528
 hữu giác hữu quán tam-muội, 247
 Hữu hành bát-niết-bàn, 239
 hữu kiến, 227
 hữu kiến vô kiến, 227
 hữu là ách, 236, 249
 hữu lậu, 58, 83, 154, 228, 235, 246, 269, 369, 408, 795, 796, 864, 883
 hữu thân kiến, 63, 865
 hữu tình sanh tử trí, 370
 hữu tưởng luận, 434
 Hữu tưởng vô tưởng thiêng, 538, 539, 540, 638
 hữu tưởng vô tưởng xứ, 262, 265, 274, 275, 359, 440, 529, 532
 Hữu tưởng vô tưởng xứ thiêng, 538
 Hữu tưởng vô tưởng xứ trí, 559
 hỷ bốn (ngū), 251
 hỷ giác chi, 242, 855
 hỷ giác ý, 56, 279, 882
 hỷ giải thoát, 240, 254
 hỷ giải thoát nhập, 238, 251
 Hỷ lâm, 631, 632
 Hỷ Lạc (quỷ thần), 557, 681
 hỷ lạc phát sanh do định, 192
 hỷ lạc phát sanh do viễn ly, 192, 233
 hỷ tâm, 110, 193, 220, 221, 230

K

Kệ kinh, 80, 352
 Kên kên (núi), 51, 763
 kết. See kết sử.
 kết sử, 5, 11, 12, 37, 38, 63, 78, 154, 355, 358, 645, 865
 kết tập kinh điển, 213, 801
 khả niêm (sáu pháp), 253, 857
 Khả úy (thành), 626, 627
 khai thanh tịnh hạnh, 396
 khang khoái, 175, 583, 703
 khanh, 52, 105, 145, 147, 152, 390, 458, 675
 Khát (địa ngục), 588, 591
 khẩu hành bất thiện, 222, 228, 709
 khẩu hành thiện, 222, 370, 709
 khẩu ưu, 231
 Khế kinh, 80
 khí (cây), 572
 khí thọ, 790
 Khiển Lực, 706, 707
 Khiên-đồ, 13, 40, 41, 45, 718
 Khiên-trà, 13, 718, 759
 khinh an, 242, 267, 279, 364, 490, 538, 810, 855, 897, 898
 khinh an giác chi, 242, 855
 khinh an giác ý, 279
 khỏa thân, 490, 491, 492, 493
 Khổ diệt thánh đế, 41, 44, 235, 414, 619, 620
 khổ diệt tốc đắc, 365
 khổ diệt trì đắc, 365
 khổ đắc chậm, 235
 khổ đắc nhanh, 235

- khổ hạnh bậc nhất**, 221
khổ hạnh là dơ dáy, 487
khổ hạnh nhân, 488
khổ hạnh ô uế, 490, 491, 614
khổ hạnh thanh tịnh, 219, 220, 493
khổ hạnh thù thắng, 222
khổ hành uế ô pháp, 614
khổ khổ tánh, 230
khổ tập ấm, 33
Khổ tập thánh đế, 41, 44, 69, 235, 414, 619, 620
Khổ thánh đế, 41, 44, 69, 91, 235, 408, 414, 476, 619, 620, 650, 651, 652
khổ thanh ấm, 33
khổ thọ, 228, 248, 270, 284
khổ thọ và phi khổ phi lạc thọ, 228
khổ tốc, 235, 365
khổ tốc thông hành, 365
khổ trí, 42
khổ trì, 235, 365
khổ trì thông hành, 365
Khổ xuất yếu thánh đế, 41, 44, 414, 619, 620, 650, 651, 652
Khổ xuất yếu thánh đế, 235
không ác khẩu, 171, 189, 397, 575
không biết quý, 227
không biết tàm, 227
không dối, 43, 44, 59, 60, 64, 70, 92, 199, 200, 278, 413, 414, 419, 456, 474, 475, 476, 522, 523, 541, 550, 693
không giết, 59, 65, 70, 171, 199, 211, 220, 221, 278, 280, 342, 355, 396, 413, 414, 456, 472, 474, 475, 476, 522, 523, 541, 550, 550
không hai lưỡi, 171, 575
không kiếp, 654
không nhuế, 227, 404, 503, 506
không nói dối, 59, 65, 76, 82, 171, 189, 211, 219, 220, 221, 279, 280, 342, 355, 369, 396, 576, 650, 651, 652, 693, 699, 726, 772
không nói thêu dệt, 189, 199, 279, 576
Không Phạm xứ, 325, 689
không si, 227, 310, 406
không tật đố, 171, 190, 193, 199, 219, 280
không tà dâm, 59, 65, 70, 92, 171, 189, 199, 200, 211, 220, 221, 280, 342, 413, 414, 456, 474, 475, 476, 523, 541, 550, 575, 650, 651, 652, 693, 699, 869
không tà kiến, 171, 199, 219, 280, 345, 346, 576, 693, 699
không tham, 54, 199, 219, 227, 234, 256, 273, 285, 400, 693, 699, 769, 796, 853, 876, 908, 919
không tham lam, 54, 199, 219, 267, 280, 576
không tham trước, 326
Khổng thủy sắc, 570
không tư duy, 227, 236, 439, 841
Không trí thiên, 649
không trộm cắp, 189, 200, 220, 221, 396, 471, 575, 650, 651, 652, 693, 699, 726

- không trộm, 59, 65, 70, 92, 171, 189, 199, 200, 211, 220, 221, 278, 279, 280, 342, 396, 413, 414, 456, 471, 474, 475, 476, 522, 523, 541, 550, 575, 650, 651, 652, 693, 699, 726, 896
 không uống rượu, 59, 65, 70, 92, 200, 211, 216, 278, 316, 342, 413, 414, 456, 474, 475, 476, 490, 522, 523, 541, 550, 650, 651, 652, 693, 699, 726, 896
Không vô biên xứ, 801, 917
 không xan tham, 171, 190
 không xứ, 121, 122, 234, 241, 242, 243, 255, 262, 263, 265, 272, 274, 275, 292, 293, 359, 439, 528, 532, 538
Không xứ trí, 559
 không ỷ ngữ, 171
Khúc cung, 571
Khư-châu-la, 563
khu-lê, 604
Khư-nậu-bà-đề, 457, 458, 459, 464
Khư-dà-la, 560, 561, 611, 694, 696
Kiếm-bình (TNM: phù)-sa, 156
Kiếm-phù-sa, 156
Kiếm thọ, 588, 594
Kiên Cố, 139, 182, 183, 479, 480, 481, 482, 483, 486, 655, 935
Kiên Cố Niệm, 182, 183
 kiến bất lưu động, 257
 kiến chấp về mạng, 616, 617
 kiến chấp về ngã, 616
 kiến chấp về thân, 616
 kiến chấp về thế gian, 616
 kiến cụ túc, 492, 493
 kiến đạo tích, 157
 kiến động, 443
 kiến định, 366
 kiến giải thông đạt, 257
 kiến là ách, 236, 249
 kiến thọ, 232
 kiến thủ, 232, 249, 270, 283
Kiên Thủ, 557
 kiến tịnh, 236
 kiến tịnh diệt chi, 262, 274
 kiến vô thượng, 240, 254
 kiến võng, 443
 kiến xứ, 425
Kiền-chùy, 62, 155, 158, 779, 883
Kiền-chùy tinh xá, 62
Kiền-chùy trú xứ, 155
Kiền-chùy xứ, 62, 779, 883
Kiền-đập-hòa, 628
Kiền-đồ, 83, 84
 kiếp-ba (vải), 813, 832, 835, 839
 kiếp bối, 684
 Kiếp hỏa hoàn phục, 660
 Kiếp sơ, 702
 kiếp tận, 173
Kiết-địa-lạc-ca, 561
 kiêu mạn, 170, 175, 183, 218, 219, 318, 321, 323, 325, 400, 705, 768, 771, 829, 863
Kiều-trần-như, 9
 Kim bàn Lộc dã, 487
 Kim bích, 565
 Kim cang vi, 562, 663
 Kim cương luân, 663, 664, 695, 696

- Kim-đa-lân, 110, 112
 Kim-đa-lân viên, 110
 Kim hà, 127, 790
 kim luân, 107, 111, 577
 kim luân bảo, 111, 577
 Kim Tràng, 169, 936
 Kim sí điểu, 636, 638, 639, 640, 647
 Kim-tỳ-la. See Cung-tỳ-la.
 Kính Diện, 618
 kính lộ, 164
 kính thờ sư trưởng, 190
 kính thuận sư trưởng, 53, 188
 Kỳ-bà, 635
 Kỳ Cựu đồng tử, 509, 512
 Kỳ Cựu đồng tử am-bà viên, 509
 Kỳ dạ kinh, 80, 352, 916
 Kỳ-dà, 5, 269, 485, 711
 kỳ niên Xá-lợi-phất, 245
 Kỳ-xà-quật, 47, 51, 52, 139, 153, 329, 763, 849
 ký luận (bốn), 236
 Ký tâm thị đạo, 43, 480
 ký văn (tứ), 236
- L**
- la-da, 694
 La-duyệt, 47, 51, 213, 493, 509, 763
 La-duyệt-kỳ, 51, 53, 57, 139, 213, 329, 493, 509, 512, 763
 La-ha A-tu-luân, 621, 624, 679
 La-hầu-la, 15, 708
 La-ma-già, 133, 136, 842
 La-sát, 208, 379, 725
- lạc, 257
 Lạc biến hóa thiên, 229
 lạc diệt tốc đắc, 365
 lạc diệt trì đắc, 365
 lạc hành, 110
 lạc đắc chậm, 235
 lạc đắc nhanh, 235
 lạc sanh, 230
 lạc thọ, 228, 248
 lạc tốc thông hành, 235, 365
 lạc trì, 235, 365
 lạc trì thông hành, 365
 lai thọ hối, 119
 làm giặc, 186, 187, 202, 204
 lan thuẫn, 556, 579
 lan thuẫn giai đình, 622
 Lao Cung, 706, 707
 lạp phược, 694
 lâm đằng, 175, 702
 lậu tận, 256
 lậu tận A-la-hán, 355
 lậu tận lực, 256
 Lậu tận thông, 255
 Lậu tận thông chứng, 272
 lậu tận trí, 229, 248, 270, 493, 521, 547, 884
 lậu tận trí chứng, 521, 547
 lậu tận trí minh, 229
 Lê (rừng), 563
 Lê Đức, 16
 Lê-xa, 65, 66, 67, 68, 133, 313, 322, 323, 783, 870, 902
 liêm đạo, 491
 Liệt hà, 588
 Linh thứu, 493

- Linh thứu sơn, 51
linh thụy, 10, 121, 829, 887
Linh-hê-nậu, 635
Lõa thổ, 701, 702
loại trí, 235, 250
loạn nhập thai, 364
Long giới, 614
Long vương, 560, 566, 574, 630, 633, 634, 680, 682, 683
Lộ Chỉ, 392
Lộc dã, 40, 41, 44, 46, 78, 744, 746
lộ đầu phát, 217
Lộ-già, 543, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 939
Lộ-lâu thành, 150
Lộc mẫu (giảng đường), 169
lợi dưỡng vô thượng, 240, 254
lợi hành, 235, 339, 911
lúa hoang, 684
lúa liêm, 491
lúa tẻ, 583, 703, 704, 705
lúa tự nhiên, 176
lửa dục, 19, 228
lửa sân, 228
lửa si, 228
luân hồi tịnh hóa (thuyết), 518
luân pháp, 249, 270
Luân-thâu-ma-bạt-trá, 621
luật giới, 546, 547
lục hòa, 57, 253
lục trọng pháp. See lục hòa
Luyện ngõa đường, 155
lực (nǎm), 237
Lực mã bảo, 107
Lực sĩ bản sanh xứ, 76
Lực sĩ sanh địa, 794
Lực sĩ sanh địa sa-la lâm, 98
Lượng hỏa, 588, 592
lưỡng bích trung gian, 216
lưỡng đao trung gian, 216
Lưỡng Túc, 21, 23, 27, 77
Lưỡng Túc Tôn, 21, 27, 28, 78, 136
lưỡng vu trung gian, 216
lưu diễm, 652
lưu đầu phát, 217
ly hệ (tứ), 236
Ly hệ Thân tử, 226
Ly Hữu, 49
ly hỷ trú xã, 527
ly hỷ tu xã niệm tiến, 234
- M**
- ma Ba-tuần, 74, 75, 76, 81, 224, 788, 876
ma-bà-ha, 604
ma du, 472
Ma-đà-diên, 567, 568, 570
Ma-đầu-lệ, 181
Ma động, 443
ma-hầu-đa, 694, 699
Ma-hầu-la-già, 384
Ma-hê-lâu, 181
Ma-kiệt (nước), 51, 52, 133, 156, 157, 158, 159, 302, 417, 479, 763, 776, 777, 789, 849, 850, 861, 926
Ma-kiệt (Ưu-bà-tắc), 161, 162
Ma-kiệt-dà, 51, 295, 296, 479, 509, 521, 522, 763, 774, 858, 902

- M**
- Ma-la-hê-lâu, 181
 Ma-la-hê-sưu, 181
 Ma-la-lâu, 181
 Ma-lâu, 181
 ma mĕ (mè), 491
 Ma-nạp, 388, 389, 390, 391, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 454, 462
 Ma-nạp đệ tử, 388
 ma-nạp tử, 393
 Ma-ni-bà-đà, 614
 Ma thiêng, 388, 445, 446, 447, 458, 459, 482, 543, 558, 648
 Ma vương, 17, 383, 392, 394, 707
 Mā quốc, 378
 Mā thực, 561, 663, 695
 Mā tự, 695
 Mān La tiên nhân, 89
 mạn, 123, 149, 170, 178, 218, 237, 246, 255, 269, 272, 321, 323, 331, 390, 394, 409, 410, 411, 636, 685, 705, 793, 796, 826, 866, 917
 Mạn-đà, 635, 701
 mạn-đà-la, 122
 Mạn-đề Tử, 511
 mạng du hành, 617
 Mạng khác thân khác, 357, 533
 Mạt-già-lê Câu-xá-lê, 515
 Mạt-già-lê Câu-xá-lợi, 511
 Mạt-già-lê Cù-xá-lê, 511
 Mạt-già-lê Kiều-xá-lê, 115
 Mạt-già-lê Kiều-xá-lợi, 115
 mạt kiếp mạt kiến, 423, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442
 Mạt-la, 86, 97, 98, 112, 113, 114, 126, 127, 128, 129, 130, 132, 133, 134, 156, 225, 450, 462, 794, 803, 822, 890, 902
 mắt thịt, 202, 203, 231
 mắt trời, 231
 mắt tuệ, 231, 403
 mật, 472
 Mật Tích lực sĩ, 123, 393
 mâu-hô-lật-đa, 694
 minh chú, 422, 482
 Minh-ninh, 313, 318, 450, 462
 Minh Tường, 15, 715
 minh và giải thoát, 247, 269
 Minh và Hạnh, 395, 408
 Mộc qua, 564
 một chánh pháp, 226
 Một-đề-du, 14, 719, 720
 mục bất huyền, 27
 Mục-kiền-liên, 13, 605, 718, 760
 Mục-liên, 14
 mười chánh pháp, 243
 mười hai nhân duyên, 34, 281, 282
- N**
- na-do-đa, 8
 na-do-tha, 8
 Na-duy, 8
 na-dữu-đa, 8
 Na-đa-la, 562
 Na-đà, 62, 63, 155, 158, 680, 779, 797, 865

- Na-đà long vương, 680
 Na-đà thôn, 62, 779, 797
 Na-đề, 155, 158
 Na-đề-ca, 155
 Na-địa-ca, 155
 Na-già (thành), 157
 Na-la, 158
 Na-lan-đà (thành), 479, 480
 Na-lân-ni, 627
 Na-nan-đà, 361
 Nại hà, 603, 604, 605
 nại-lạc-ca, 587
 Nam (rừng), 563
 Nam Thiêm-bộ châu, 559
 Nan-đà, 614
 Nan-đà (ao), 632
 Nan-đà (vua rồng), 611
 Nan-đà long vương, 680
 Nan-đà trì, 632
 Nan-đầu, 635
 nan giải pháp, 246, 247, 248, 249,
 250, 251, 253, 254, 255, 256,
 260, 262, 264, 266, 267
 nan hủy, 652
 nạn đao binh, 188
 nǎm chủng tánh, 179
 nǎm dục khiết tịnh, 502
 nǎm hạng người, 239
 nǎm phước báo nhà trời, 159
 nǎm thứ báu rất khó có được, 68
 nǎm thứ phước, 140, 809, 897
 nǎng, 392
 Nǎng Nhân Ý Tịch Diệt, 12
 nǎm đất, 175, 702
 nê-lê, 587, 640
 Nê-hoàn, 533, 534, 536, 770, 787,
 789, 790, 791, 792, 794, 798,
 801, 809, 810, 811, 812, 814,
 815, 822, 823, 824, 827, 828,
 829, 846, 863, 865, 869, 874,
 875, 877, 879, 882, 896, 897,
 900, 902, 909, 910, 911, 916,
 920, 922
 ngā cập thế gian hữu biên vô biên,
 429
 ngā dục giới thiên, 439
 ngā ngữ thủ, 232, 249, 270
 ngā sắc giới hóa thân, 439
 ngā tăng thịnh, 228
 ngā thọ, 232
 ngā thủ, 283
 ngā và thế gian là hữu biên, 615
 ngā và thế gian là vô biên, 615,
 616
 ngàn thế giới, 325, 383, 427, 484,
 554, 555, 678, 689, 753
 nghe từ người khác, 227, 473
 nghi, 22, 44, 87, 112, 114, 115,
 116, 302, 303, 304, 305, 306,
 308, 309, 344, 373, 374, 389,
 398, 412, 413, 421, 468, 480,
 505, 737, 743, 745, 747, 801,
 802, 804, 821, 822, 824, 825,
 827, 829, 830, 869, 891, 911,
 912, 916, 917
 nghi cái, 237, 251, 271
 nghi giới, 419, 546, 547
 nghi lễ tế tự, 388, 389, 445, 447,
 452, 460, 543
 nghi quỹ, 452

- Nghị sơn, 566
 nghĩa biện, 235, 250
 nghĩa biện tài, 236
 nghĩa hiệp pháp hiệp, 533
 Nghĩa điển, 427
 Nghĩa động, 443
 nghĩa vị cụ túc, 388, 482
 nghĩa vị thanh tịnh, 482
 Nghĩa võng, 443
 Nghiêm sức thiên, 649, 800
 Nghiêm thắng quả thật thiên, 649
 nghiệp bình đẳng, 228
 nghiệp bố thí, 228
 nghiệp tư duy, 228
 ngọc nữ, 104, 107, 109, 110, 111,
 112, 182, 191, 389, 577, 581,
 585, 586, 634, 678, 906, 907
 ngọc nữ bảo, 577
 ngôn thanh tịnh, 365
 Ngu lạc, 574
 ngu si, 39, 154, 170, 172, 183, 196,
 227, 261, 278, 305, 318, 331,
 431, 433, 521, 522, 523, 770,
 771, 775, 778, 780, 783, 793,
 802, 813, 819, 824, 826, 827,
 844, 869, 880, 883, 931
 ngũ ám xí thanh khổ, 33, 741
 Ngũ bách định, 588, 590
 Ngũ đại A-tu-luân, 625
 Ngũ đại quỷ thần, 628
 Ngũ Kế Càn-dà-bà tử, 139
 Ngũ Kế đồng tử, 143
 ngũ ngũ lộ, 237
 ngũ nhân, 239
 ngũ phong, 692
 ngũ phược, 671
 ngũ thông, 382, 383
 ngục ái ân, 42
 ngụy biện (uốn lượn trườn lượn),
 431
 nguyên thuỷ sáng thế luận, 423
 Nguyệt thiên tử, 698, 699, 700
 ngựa xanh, 65, 182, 191, 389, 577,
 580, 783, 870
 nhà (ngữ nguyên), 704
 nhà là gai độc, 178
 nhà là đại họa, 178
 nhạc khí (cây), 572, 573, 642
 nhạc khí thọ, 572
 Nhạc lâm, 622, 623, 624
 nhã, 34
 nhãnh nhập, 254, 272
 nhãnh ứng chứng sanh tử sự, 235
 nhãnh thượng hạ câu huyền, 25
 nhãnh thức thân, 239
 Nhanh nhẹn (mặt trăng), 698
 Nhanh nhẹn (mặt trời), 693
 nhân dân điêu linh, 186
 nhân duyên thâm diệu, 38
 Nhân-đà-bà-la, 295
 Nhân-đà-la, 299, 378, 379, 635
 Nhân-đề, 140, 143, 160
 Nhân gian Bà-la-môn, 178
 nhân huệ, 184
 Nhân Long, 21
 Nhân Sư Tử, 21
 nhân tuệ, 184
 Nhân và Phi nhân, 384
 Nhẫn Hành, 14, 719
 Nhẫn nhục là bậc nhất, 46

- nhập xứ, 292
 Nhất cứu cánh, 48, 752
 nhất hướng, 236, 362, 435, 898, 899
 Nhất lai, 63, 354, 785, 827, 865
 nhất nhát mao, 12
 nhất nhất pháp, 363
 Nhật cung, 691, 692, 693, 694
 nhật đạo, 656
 nhật nguyệt tuế số, 174
 Nhật quang, 310
 Nhật quang tôn, 310
 Nhật thiên tử, 692, 693
 nhī nhập, 254, 272
 nhī thức thân, 239
 nhị thiền, 121, 122, 354, 368, 403, 527, 528, 655
 nghiệp hộ chúng Tăng, 72
 nghiệp pháp, 235, 911
 nhū, 472
 nhuế bất thiện căn, 248, 278
 nhuế tâm, 503, 506
 nhuế tư, 228
 Như Lai bát vô đẳng pháp, 141
 Như Lai nan giải, 248
 như thật trí, 117, 252
 như thị tha tử, 615
 như ý túc, 480
 nhược can tướng, 436
 Nhương-khư, 191
 Ni-câu-la, 707
 Ni-câu-loại, 25, 759, 846, 925
 Ni-câu-luật, 10, 759
 Ni-câu-đà, 213, 215, 217, 218, 219, 220, 223, 224, 493, 936
 Ni-dân-đạt-la, 562
 Ni-dân-đà-la, 562, 663, 695
 Ni-di-đà-la, 695, 696
 ni-do-đa, 8
 Ni-kiền Tử, 115, 130, 226, 316, 317, 318, 343, 344, 512, 520, 825, 835, 913, 922
 Ni-kiền-đà Nhā-đề Tử, 226, 512
 Ni-lạt-bộ-đà, 603
 Ni-lân-đà-la, 663
 Ni-liên-thuyền, 75, 82, 128, 876
 niệm, 251
 niệm giác chi, 855
 niệm giác ý, 279
 niệm hành, 529, 530
 niệm hộ tâm ý, 54
 niệm khoảnh, 694, 699
 niệm lạc, 110, 310, 403
 niệm ứng chứng túc trú, 235
 niệm thân, 246, 269
 niệm thực, 639, 690
 niệm trụ (niệm xứ), 67
 Niết-bàn là tối thượng, 46
 nói dối, 187, 189, 197, 218, 220, 221, 267, 278, 279, 280, 353, 419, 432, 452, 470, 575, 579, 775, 793, 826
 nội hành tịch diệt, 402
 nội đẳng tịnh, 192
 nội ngoại dī ngặt, 73
 nội nhập, 239
 nội nhập (sáu), 239, 254, 272
 nội tâm hoan hỷ, 354, 527
 nội thân quán, 162
 nội tín, 109

nội tín hoan duyệt, 109
 nội tín hoan lạc, 192
 nội trừng tịnh, 109
 nội xứ, 239
Nùng huyết, 588, 592
Nữ (rừng), 563
 nương tựa nơi Chánh pháp, 181, 182

O

Ô-ba-phiến-đổ, 14, 719, 720
Ô-la-bà, 707
Ô-tam-bà-la, 10, 759
Ô-tam-bà-ly, 213, 214
Ô-tam-bà-ly Phạm chí nữ lâm, 213
Ôn-bat-nặc-ca, 225
Ôn-bát-la, 603
 ông chủ bình đẳng, 177
 oai nghi (oai), 66, 67, 116, 119, 192, 236, 266, 275, 401, 419, 814, 886, 915

P

Phả-la-đọa, 498, 499, 505, 508
Phả-tháp (TNM: tháp)-ba, 156
Phả-tháp-ba, 156
Phạm, 427
Phạm âm, 25, 26, 161
Phạm Bà-la-môn, 449, 462
Phạm-ca-di, 484, 637, 638, 661, 664, 666, 667, 669
Phạm chí dị học, 119, 356
Phạm chí thờ phụng thần Lửa, 202
Phạm chúng thiên, 230, 484, 557, 648, 800, 886

Phạm của thế gian, 172
phạm-dàn, 119
phạm-dàn phạt, 119
Phạm đạo, 484, 655, 665, 668
Phạm đồng tử, 143, 147, 148, 149, 150, 161, 162, 164, 165, 311, 312, 383, 690
Phạm đồng tử Đề-xá, 383
Phạm động, 357, 417, 443, 934, 937, 939
phạm đường, 230, 234
Phạm Đức, 16, 716, 757
Phạm-gia-di, 557
phạm giới, 59, 321, 857
phạm hạnh cầu, 228
phạm hạnh cụ túc, 482
phạm hạnh đã vững, 58, 83, 117, 154, 179, 265, 365, 369, 408, 709
phạm hạnh đầy đủ, 55, 70, 264, 347, 348, 482
phạm hạnh sơ, 533, 534, 536
Phạm-ma-đạt, 417, 418
Phạm-ma-na, 99, 123, 812, 901
Phạm pháp, 451, 463
phạm phần, 387, 445, 457, 543
Phạm phụ thiên, 648, 800, 886
Phạm quang âm, 230, 241, 243, 255, 263, 272, 274
Phạm thanh, 161
Phạm thân thiên, 484, 648, 800
Phạm thiên đạo, 505
Phạm thiên độc hành, 605
Phạm thiên sắc tượng, 447, 460
phản nghịch vô đạo, 188

- Phạm thiên, 17, 24, 38, 41, 79, 112, 122, 139, 143, 146, 147, 148, 149, 151, 152, 153, 154, 170, 171, 172, 179, 180, 325, 371, 377, 383, 390, 395, 405, 411, 427, 428, 447, 451, 453, 460, 463, 472, 473, 481, 482, 484, 485, 498, 499, 500, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 555, 605, 606, 656, 659, 660, 665, 689, 709, 710, 724, 751, 800, 821, 833, 838, 878, 886, 908, 918
- pháp ái, 238, 239, 252, 254, 272, 284
- pháp biện, 250
- pháp biện tài, 235
- Pháp chứng tịnh, 235
- Pháp chủ của thế gian, 172
- pháp cú, 88, 234
- Pháp cú kinh, 80, 352, 916
- pháp đại quang minh, 423
- Pháp điện, 106, 578, 904, 905, 906, 908
- Pháp động, 443
- Pháp đường, 139, 160, 296, 298, 300, 631
- Pháp giảng đường, 139, 142
- Pháp kính, 63, 64
- pháp là hòn đảo, 181
- pháp loại cú, 363
- Pháp luân của thế gian, 172
- pháp pháp thành tựu, 142, 345, 487
- pháp ở đời (tám), 242, 257, 274
- pháp sát, 240
- pháp tánh thương, 231
- pháp tăng thịnh, 228
- pháp tăng thương, 228
- pháp thứ đệ, 363
- pháp thương nhân, 355, 479, 480, 481, 482, 545, 546, 547
- pháp tích, 234
- pháp trí, 235, 250, 862
- pháp trụ, 534
- pháp túc, 234
- pháp vị, 534
- Pháp võng, 443
- phát ngôn (năm sự), 237
- phát thô khoáng ngũ, 238
- phân biệt, 7, 17
- phân biệt ký luận, 236
- phân biệt tịnh diệt chi, 262, 274
- phân chia đất, 177
- Phân-đà-ly, 10, 39, 106, 122, 128, 404, 561, 564, 603, 604, 605, 635, 657, 696, 759
- Phật (sao), 136, 847
- Phật-ca-sa, 89
- Phật-già-la-sa-la, 387, 388, 411, 412, 414, 449, 450, 462, 497, 498, 499
- Phật-lan Ca-diếp, 115
- Phật thi, 588, 590
- Phật (Phí) thi, 588
- Phật-vu-đãi, 559, 560, 636, 637, 638, 639, 640, 647, 697, 701
- Phật chứng tịnh, 235
- Phật khiển vô loạn chúng, 46
- Phật-sát, 555

Phật tất vô loạn chúng, 46
 Phi hành hoàng đế, 577, 813, 814, 816, 817, 819, 821, 823, 832
 Phi hành luân đế, 577
 phi Hiền Thánh pháp, 488
 phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ, 440
 phi khổ phi lạc thọ, 248, 270
 phi nghiệp (thuyết), 515
 phi pháp (bảy), 241, 255
 phi Thánh ngôn, 231
 phi tưởng phi phi tưởng luận, 437
 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên, 559, 801
 phỉ báng Hiền Thánh, 222, 370, 407
 phiền não là nguy hiểm, 40, 44
 Phò (phù)-du, 13
 Phò-du, 13, 759
 phong họa đồ đố, 579
 Phong nhẫn, 588
 phong tai, 654
 Phong thần, 649, 651
 phong thụ, 195
 phong trach địa, 60
 phòng hộ căn môn, 400
 phu chủ bất thiện, 703
 Phú-lan Ca-diệp, 115
 Phú-lâu-na Ca-diệp, 510
 Phụ-di, 84, 86, 794, 797, 883
 Phúc-quý, 89, 90, 91, 92, 807, 894
 phục tạng, 581
 phước nghiệp sự, 228
 phước thanh tịnh, 211
 Phước-sô, 566
 Phương Diện, 393

Phương Ưng, 14, 15, 758
Q
 quả (cây), 572, 573
 quả báo hiện tại, 514, 517, 518, 519, 520, 521
 quả báo thanh tịnh, 212
 quả báo thiện ác, 195, 196, 197, 407
 Quả thật, 558
 Quả thật thiên, 558, 637, 638, 655, 668, 669, 670
 quả thọ, 572
 quạ mỏ sắt, 593, 594
 Quán, 11
 Quán đánh (vua), 101, 143, 161, 182, 184, 465, 471, 515, 517, 519, 520, 578, 693, 699
 Quán đánh vương, 161
 quán pháp, 67, 73, 163, 182, 401, 868, 875
 quán sát tâm người, 368, 480, 481
 quán tha tâm, 43, 44
 quán thân trên ngoại thân, 67, 182, 249, 270, 401
 quán thân trên nội thân, 66, 182, 233, 249, 270, 359, 401, 868
 Quán thọ, 233, 249, 270, 359, 401
 quán ý, 67, 73, 163, 182, 401
 Quang ảnh, 573
 Quang âm (cõi trời), 174, 689, 704
 Quang âm thiên, 174, 230, 426, 558, 637, 638, 648, 652, 655, 656, 659, 660, 664, 665, 666, 667, 669, 670, 690, 800, 841, 929

Quang Diệu, 15, 715, 757
 quang minh tướng, 402
 Quang niệm thiên, 660
 Quang thiên, 648, 800
 Quang Tướng, 15
 Quảng kinh, 80, 351, 352, 916
 Quảng Mục thiên vương, 159, 379
 Quảng nghiêm thành, 64
 Quảng quả thiên, 558, 655
 quốc độ Phật, 555
 quốc sự, 144, 145, 146, 147, 149, 214
 quý là tài sản, 255, 272
 Quý thần chú, 422
 quý thần sở y, 397
 quý đạo mặt trời, 657, 659
 quyết định ký, 236, 535
 quyết định ký luận, 236

R

rắn độc, 564
 ruộng đất (ngữ nguyên), 177
 ruộng phước của thế gian, 173

S

Sa-kiệt-la Long vương, 611
 Sa-la (cây), 10, 124
 Sa-la (rừng), 125, 622, 624, 812
 Sa-la (vườn), 76, 112, 622, 623
 Sa-la viên lâm, 622
 Sa-môn (quả vị), 115, 913
 Sa-môn (thế nào là), 492, 534
 Sa-môn pháp, 491, 492
 Sa-môn quả, 235, 250, 270, 934, 937, 939

sa thảo, 491
 sa y, 217, 491
 sản nghiệp, 456, 504, 507
 Sanh bát-niết-bàn, 239
 sanh hữu biên hữu tướng, 435
 sanh không có nêng già chết không, 33
 sanh nhất tướng, 436
 sanh niên thương tọa, 231
 sanh pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 252, 253, 254, 255, 256, 261, 262, 265, 266, 268, 742
 sanh tô, 350, 472, 539, 690
 sanh tử, 32, 117, 866, 874, 879, 920, 937
 sanh tử đã dứt, 117
 sanh tử trí chứng, 407
 sanh trung, 179
 Sát-đế-ly, 9, 178, 395, 713, 725, 752
 sát hành (sáu), 240
 Sát-ly, 9, 15, 16, 17, 102, 143, 144, 146, 161, 171, 172, 173, 178, 179, 182, 184, 465, 467, 471, 515, 517, 519, 520, 578, 693, 699, 757, 758
 Sát-ly (ngữ nguyên), 178
 Sát-ly (lợi) thủy nhiễu đầu chủng, 578
 Sát-ly thủy nhiễu đầu chủng, 161, 182
 Sát-ly thủy nhiễu đầu chủng
 Chuyển luân thánh vương, 191
 Sát-ly vương thủy nhiễu đầu chủng, 465

sát-ma-ca-rô, 14
 sáu chánh pháp, 239
 sáu nhập, 358, 439, 531, 537, 640,
 641, 642
 sắc ái, 237, 254, 272, 284
 Sắc cứu cánh, 48, 311, 559, 638,
 752
 sắc giới, 47, 229, 248, 311, 439,
 800, 801
 Sắc giới nhị thiền thiêng, 558
 Sắc giới tam thiền thiêng, 558
 Sắc giới thiêng là ngã, 531, 537
 sắc nhập (xứ), 266, 276
 sắc thọ ấm, 251, 271
 sắc tịnh diệu, 227
 sắc xuất ly, 238
 sân giới, 228
 sân nhuế, 43, 149, 183, 227, 228,
 232, 237, 240, 242, 251, 254,
 255, 262, 271, 272, 274, 354,
 355, 432, 693, 699, 778
 sân nhuế cái, 237, 251, 271
 sân nhuế tưởng, 240, 242, 262, 274
 sân nhuế xuất ly, 238
 sân tâm, 503, 504, 507
 sân tưởng, 228, 234
 si, 227
 si bất thiện căn, 248, 278
 si diệt nêu hành diệt, 34
 sinh nhãm, 33
 sinh tử vô nghỉ trí, 44
 song thọ (cây), 97, 98, 99, 112,
 114, 132
 Song thọ (rừng), 113
 sô-ma, 684

Sô-di, 150
 sông ngòi, 603, 685, 697, 700, 838
 sơ-ma (vải), 107
 sở canh khổ lạc, 5
 sở đắc phạm hạnh, 257, 273
 sở đắc trí, 257, 273
 Sơn Nhạc, 707
 sư tử, 21, 24, 26, 40, 86, 98, 107,
 132, 181, 213, 226, 245, 324,
 377, 494, 566, 744, 914
 Sư Tử Giáp, 707
 sư tử (tiếng rống), 324, 325, 362,
 494, 495
 sư tử (tòa), 513
 sứ giả, 133, 135, 398, 607, 608,
 643, 823
 sử (sáu), 255
 sự hành, 259, 260, 470, 471, 814,
 854

T

Ta-kiệt (vua rồng), 611
 Ta-kiệt-la. See Sa-kiệt-la
 Ta-la. See Sa-la
 tà dâm, 187, 189, 197, 218, 220,
 221, 280, 331, 470, 575, 579,
 819, 869
 tà kiến, 171, 197, 198, 200, 205,
 206, 211, 218, 219, 226, 231,
 240, 241, 256, 257, 260, 267,
 268, 274, 279, 280, 344, 345,
 358, 370, 407, 470, 575, 579,
 602, 615, 646, 665, 668, 686, 913
 tà mạng, 258, 267, 274, 276, 279,
 398, 399, 400, 421, 422, 423

- tà tín điên đảo, 222
tác chứng, 70, 75, 80, 117, 179, 191, 265, 350, 365, 369, 388, 541, 543, 609, 709
tác nghiệp, 55
tai hại, 209, 256, 273, 292, 293, 332, 333, 426, 429, 431, 433, 716, 776
tai kiếp, 654, 655, 660, 665, 666, 667, 668, 670
tai kiếp gió, 655, 668, 670
tai kiếp lửa, 654, 655, 660, 665, 670
tai kiếp nước, 655, 665, 667
tài bảo phong nhiêu, 192, 193
Tài Chủ, 16, 716, 758
tài sản (bảy), 255, 272
Tam-bà-bà, 13, 718, 759
tam biến hóa, 229
tam chủng tể tự, 459
tam cử tội, 230
Tam-da-tam-phật, 226, 344, 372, 373
tam giới, 229, 310
tam-ma-đề khởi tướng nan giải, 248
tam-ma-đề tướng nan giải, 248
Tam-miệu-tam-phật-đà pháp, 311
tam minh, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 521
Tam minh Bà-la-môn, 499
tam-muội tâm, 326, 364, 366, 367, 370, 371, 424, 425, 427, 428, 429, 430, 434, 456, 493
tam-muội thành tựu (bảy), 242
tam phát, 230
tam tai, 654
Tam tam-muội, 229
Tam thập tam, 300, 557, 629, 633
Tam thập tam thiên, 139, 554, 557, 629, 633, 636
tam thị đạo, 229
Tam thiên đại thiên thế giới, 555
tam thiền, 121, 122, 192, 234, 265, 275, 354, 372, 403, 441, 527, 528, 558, 665
tam thượng tọa, 231
Tam trưởng lão, 231
tam trú, 230
Tam tụ, 231, 277, 934
Tam-phật, 6
Tam-phật-đà, 6
tám chánh pháp, 242
tám chúng, 79, 885
Tám đạo Thánh hiền, 47
tám pháp vô đắng về Như Lai, 141, 142, 143
tâm là tài sản, 255, 272
Tán-na (rừng), 563
Tán-đà-na, 213, 214, 215, 222, 224, 490, 493, 933, 936, 940
Tán-nhã Tỳ-la-lê Tử, 519
Tán-nhã-di Tỳ-la-lê-phất, 512
tánh, 391
Tạp (vườn), 633, 634, 635
Tạp lâm, 631, 632
tạp uế ngữ, 231, 420
Tát-la thành, 150
Tát-lý-phạ-mị-đát-ra, 14

- Tát-nhã Tỳ-da-lê-phát, 115, 825
 Tát-ni, 13, 718, 760
 Tăng chứng tịnh, 235
 tăng già, 661, 667, 669, 670
 Tăng ích, 702
 tăng pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 259, 262, 264, 266, 267
 tăng thịnh giới (cấm), 229
 tăng thịnh ý, 229
 tăng thượng giới, 229, 494
 tăng thượng mạn, 149, 218
 tăng thượng tâm, 229
 tăng thượng tam-muội, 494
 tăng thượng tưởng, 526, 529
 tăng thượng tuệ, 229
 Tăng Trưởng, 159, 378, 626
 Tăng Trưởng thiên vương, 159, 378
 Tăng-già, 94, 98, 226, 245
 tăng-già-bà-thi-sa, 119
 Tăng-già-lê, 94, 98, 226, 245
 Tăng-khư, 603
 tầng cấp, 556
 tâm cụ túc, 492
 tâm giải thoát vô lậu, 44, 180, 288, 291
 tâm hoang vu, 251
 tâm ngại kết, 251
 Tâm niệm quốc, 505
 tâm quyết định, 361, 362
 tâm sai biệt trí, 362
 tâm thức, 60, 366, 879
 tâm tịnh, 58, 83, 236, 274, 713
 tâm tịnh diệt chi, 274
 Tân-đầu, 566
 Tân-dà, 657
 Tân-bà-sa-la, 157, 509
 Tân-tù-sa-la, 157
 tần táng (phép), 95, 128
 tận (chín), 265, 275
 tận giới, 229
 Tận đế, 619
 tận trí, 227
 Tập diệt thánh đế, 476
 tập khởi của thọ, 257, 273, 426, 429, 431, 433
 Tập Quân, 15, 758
 Tập thánh đế, 476
 Tất-bát, 135, 136, 843
 Tất-bát-la, 135
 Tất-la-phiệt-để, 525
 tật dịch, 684, 687, 688
 tật đố, 149, 171, 175, 190, 197, 218, 238, 240, 254, 263, 267, 275, 280, 284, 285, 303, 304, 305, 318, 470, 579
 tật đố (năm sự), 238
 tật đố xuất ly, 238
 Tẩu-bà-đầu, 155
 Tẩu-bà-đầu-lâu, 62, 779, 865
 Tẩu-đạt-lê-xá-nậu, 62, 155
 Tây Ngưu hoá châu, 559
 Tây-dà, 150
 Tỉ-đa, 566
 tế cụ, 464, 473, 474
 tế tự pháp, 516
 Tề tượng vương, 107
 Tệ-tú (Bà-la-môn), 195, 196, 197, 198, 199, 204, 209, 210, 211, 212, 933, 939

- Tha hoá tự tại nhất khởi, 230
 tha hóa dục, 229
 Tha hóa tự tại, 41, 153, 161, 230, 483, 555, 557, 558, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 661, 664, 665, 666, 669, 681, 682, 800
 Tha hóa tự tại thiên, 483, 555, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 681, 682, 800
 Tha hóa tự tại Thiên vương, 125
 Tha-lê-xá-nâu, 155
 tha tâm trí, 235, 250, 382, 406, 432, 884
 tha thế, 195
 Thạch ma, 588, 592
 thạch mật, 472, 684, 843
 thạch ngưu tràng, 560
 tham bất thiện căn, 248, 278
 tham dục, 109, 164, 183, 190, 227, 237, 241, 251, 256, 271, 331, 355, 401, 533, 776, 792, 866, 872, 905, 907, 917, 919
 tham dục cái, 237, 251, 271
 tham lam, 188, 218, 267, 280, 303, 304, 305, 369, 470, 575, 579, 653, 687, 777, 793, 819, 826, 856, 859
 tham lam phi pháp, 188
 tham thủ tà dâm, 187
 thanh ái, 254, 272, 284
 Thanh Ma, 391, 392, 394, 707
 Thanh tín viên lâm Lộc mẫu giảng đường, 169
 Thanh tín sĩ, 58, 59, 61, 95, 774, 776, 803, 815, 841, 876, 889, 901, 925
 Thanh tịnh, 16, 20, 131, 151, 343, 359, 374, 616, 725, 753, 934, 940
 thanh tịnh giải, 170, 753
 thanh tịnh tụ, 616
 Thanh vương, 391, 393
 thanh y, 393
 Thánh đạo (tám), 80, 722
 Thánh ngôn, 232
 Thánh nhơn đạo, 655, 665, 668
 Thánh sở ái giới, 235
 Thành đạo, 10, 50, 78, 136, 847
 thành kiếp, 367, 370, 424, 425, 654
 thành kiếp bại kiếp, 367
 thành kiếp và hoại kiếp, 367, 424, 425
 thành pháp, 246, 247, 249, 250, 253, 255, 256, 262, 266, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 857
 thành tựu bảy báu, 105, 577, 583
 thành tựu thất bảo, 577
 thảo mộc cơ ngạ, 686
 thăng chi, 237
 Thăng kết sử, 157
 Thăng lâm, 525
 thăng phán định, 250
 thăng quán, 11
 thân bất tịnh, 56, 238, 241
 thân cận thiện hữu, 247, 270
 thân diệt thọ chứng, 235

- thân hành bất thiện, 221, 227, 709
 thân hành thiện, 222, 370, 709
 thân kiến, 63, 237
Thân kiến xuất ly, 238
 thân lạc, 110, 234, 354, 527
 thân nhập, 254, 266, 272, 276
 thân ưu, 231
 thân ứng chứng bát giải thoát, 235
 thân quang, 652, 690
 thân quang tự chiếu, 690
 thân thức thân, 239
Thân túc là mạng, 533
Thân túc mạng, 615
thần biển, 75, 164, 229, 347, 479, 480, 481, 482, 745
thần biển thị đạo, 229, 479, 745
Thần biển thị đạo, 43, 480
thần cảnh trí chứng thông, 382, 405
thần châu, 103, 107, 111, 112, 182, 191, 389, 577, 580, 581
thần châu bảo, 107, 111, 577
thần thông, 5, 6, 45, 48, 75, 77, 82, 119, 192, 314, 317, 320, 347, 348, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 377, 383, 405, 412, 479, 480, 526, 722, 727, 745, 746, 747, 748, 750, 752, 756, 841, 881
thần thông (sáu), 254, 272
thần thông trí chứng, 405
thần thông vô dư, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371
thần túc, 43, 44, 74, 82, 163, 164, 174, 176, 192, 229, 233, 314, 320, 322, 350, 361, 362, 371, 377, 378, 379, 479, 480, 481, 482, 483, 690, 705, 789, 790, 791, 876, 878, 880, 881
thần túc biến hóa, 229, 314
thần túc chứng, 371
thần túc của Hiền Thánh, 371
Thần túc thông, 255
Thần túc thông chứng, 272
Thập đại thiên tử, 635
thập đạo, 398
thập lục tăng, 588
Thập lục tiểu ngục, 588
Thập lục tự cụ, 459
thập lục viên, 588
thập mục kỳ, 398
thập thiện, 188, 199, 576, 655, 687
thập thiện hành, 655, 687
thập thiện nghiệp, 655
thập thương (pháp), 246
Thập Xa, 706, 707
Thất diệp, 213, 214, 493, 671, 673, 751
Thất diệp giảng đường, 671
Thất diệp họ khố, 213
thất niêm, 428
Thất-thi-lợi-sa, 621
Thất tiên nhân trú xứ, 702
thất xứ bình mān, 580
thật xứ, 235
Thật Ý, 213
Thế gian bất cộng pháp, 492
thế gian học, 452
Thế gian là hữu biên, 429
Thế gian thường tồn, 367

Thế gian vừa hữu biên vừa vô
 biên, 357, 430
 thế giới khác, 195, 196, 197, 198,
 199, 200, 201, 202, 203, 204,
 205, 431, 432, 519, 687
 thế mạt luận, 423
 thế pháp, 242
 thế tăng thịnh, 228
 thế tăng thương, 228
 thế tục thương tọa, 231
 thế tục trí, 235, 250
 thêu dệt, 187, 190, 197, 218, 219,
 267, 279, 280, 420, 575, 579,
 693, 699, 775, 793, 826, 913
 thí loại phước nghiệp sự, 228
 Thi phẩn, 588
 thí xứ, 235
 Thích, 392
 Thích-ca Văn, 8, 11, 302, 756,
 757, 758, 759, 760, 841, 846
 Thích Đề-hoàn Nhân, 122, 140,
 141, 142, 160, 295, 296, 298,
 299, 309, 312, 631, 635, 671,
 672, 673, 675, 677, 678, 934,
 936
 Thích-kiều-sáu, 375
 Thích-kiều-sáu quốc, 375
 Thích sư, 48
 Thích tử, 191, 296, 316, 318, 352,
 353, 355, 388, 409, 410, 411
 Thiểm-bà-la, 677
 Thiểm-ma, 622, 623, 624
 Thiểm-ma A-tu-luân, 624
 Thiệm-bộ lâm thọ, 562
 Thiên bản kinh, 80, 916

Thiên chánh đường, 28
 Thiên đạo, 655, 665, 668
 Thiên kính (thành), 627
 Thiên luân bảo, 578
 Thiện Chi, 16, 715, 757
 Thiện Dục, 706, 707
 Thiện đạo, 572
 Thiện đạo hà, 572
 Thiện Đăng, 16, 715, 757
 Thiên đế, 31, 140, 607, 608, 631,
 673, 870
 Thiên Đế Thích, 18, 41, 143, 298,
 309, 312, 633, 634, 671, 673,
 674, 675, 676, 677, 678, 681,
 682, 728, 870
 thiên đường, 230
 thiên nhãnh thanh tĩnh, 60, 221,
 222, 371, 407
 thiên nhãnh thông, 255
 thiên nhãnh thông chứng, 272
 thiên nhãnh trí, 229, 248, 270, 370,
 382, 432, 884
 thiên nhãnh trí minh, 229
 thiên nhĩ thông, 255
 thiên nhĩ thông chứng, 272
 thiên nhĩ trí, 382, 406
 Thiên quan miếu, 127, 835
 Thiên quan tự, 127, 835
 Thiên quang, 695, 697, 698
 Thiên Quang (Nhật thiên tử), 693
 Thiên sứ, 607, 608, 609
 thiên trú, 230
 thiền thứ ba, 110, 917
 thiền thứ hai, 110, 917
 thiền thứ nhất, 109

- thiện thứ tư, 110, 917
 Thiện đế, 702
 thiện gia nam tử, 118
 Thiện già, 84
 Thiện Giác, 14, 719, 759
 Thiện Hành, 706
 Thiện hiện, 48, 558, 751, 752, 753
 Thiện hiền (ụ đá), 631
 Thiện Hữu, 14, 720, 759
 Thiện kiến, 48, 558, 561, 572, 574, 626, 627, 630, 631, 632, 633, 638, 657, 694, 752, 800
 Thiện Kiến, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 110, 111, 112, 614, 706, 707
 Thiện kiến (ao), 572, 573, 574
 Thiện kiến (núi), 561, 695, 696
 Thiện kiến (ụ đá), 632
 Thiện kiến thiên, 48, 558, 637, 638, 649, 800
 Thiện kiến trì, 572
 Thiện kiến viên lâm, 573
 Thiện lai Tỳ-kheo, 43, 745
 thiện nam tử, 118
 Thiện Niệm, 417, 418
 thiện pháp (chín), 279
 Thiện pháp (nhà), 635
 Thiện pháp giảng đường, 671
 Thiện pháp đường, 106, 139, 630, 671, 673
 thiện phát, 238
 Thiện quang, 702
 Thiền sơn, 701, 702
 Thiện Thắng, 16, 715, 757
 thiện thọ, 180
 thiện thú ác thú, 370
 thiện thuyết, 64, 449, 462
 Thiện Tư, 706, 707
 Thiện trí, 42
 Thiện Trụ, 614, 682, 683
 Thiện trụ (cây), 567, 568
 Thiện trụ (hang), 567
 Thiện trụ (voi), 567, 568
 Thiện Trụ long vương, 682
 Thiện trụ ta-la thọ vương, 567
 Thiện trụ tượng vương, 567
 Thiện trú, 560, 567
 Thiện-tỳ-đề, 701
 Thiết hoàn, 588, 594
 Thiết định, 590
 Thiết luân vi, 562
 thiệt nhập, 254, 272
 thiệt thức thân, 239
 Thiêu chích, 587, 598, 599, 602
 Thiếu quang thiên, 648
 Thiếu tịnh thiên, 648
 thiểu tưởng, 436
 thiểu xuất đa tiến giảm, 8
 Thi-kí, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 47, 49, 712, 713, 714, 715, 716, 718, 719, 721, 722, 751, 752, 753, 756
 Thi-ly-sa, 10, 759
 Thi-nhiếp-hòa, 195
 Thi-xá-bà, 84, 195, 196, 457, 458, 459, 464, 543, 544, 794
 thị (thị, giáo, lợi, hỷ), 58
 Thị Dục, 706, 707
 thị giả, 14, 719, 720, 751, 752, 759, 812, 814, 896, 900

- thị đạo, 43, 229, 347, 480, 745
 thị xứ và phi xứ, 868
 Thọ, 432
 thọ ấm, 237, 251, 257, 271, 273, 559
 thọ chứng (bốn), 235
 Thọ-cự-dà-la, 561, 663, 694
 Thọ-đề-dà-la, 694, 696
 thọ hành, 76, 77, 82, 877
 thọ hữu, 559
 Thọ ký kinh, 80, 352, 916
 Thọ Mạng đồng tử, 512
 thọ phong, 692
 thọ thân (sáu), 239
 Thọ-thần-dà-la, 663
 Thô ác (công viên), 631
 thô ngã đắc, 537
 Thô sáp (thô nhám), 635
 Thô sáp (vườn), 631, 632, 633, 634
 Thô sáp viên lâm, 631
 Thố kiêu giới, 614
 Thổ sơn, 701, 702
 thối pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 258, 262, 264, 266, 267
 thông, 33, 34
 thông hành (tứ), 235
 thời giới, 546, 547
 thú hương giải thoát, 238
 thù ghét, 227
 thủ, 432
 Thủ-ca-ma-nạp Đô-da Tử, 449
 Thủ-chỉ Bà-la-môn, 500
 Thủ cung, 701, 702
 Thủ cung (tiên nhân trú xứ), 702
 Thủ-di-bà, 410
 Thủ-đà-hội, 45, 46, 47
 Thủ-đà-la, 171, 173, 178, 179, 390, 501, 537, 708, 709
 thủ uẩn, 237, 251, 859
 thụ phong, 698
 thực tô, 350, 539
 thùy miên cái, 237
 thủy tai, 654
 Thủy thần, 649, 650, 651
 Thủy Tiên, 706, 707
 thuyết Bồ-đề, 222
 Thư-bàn-na, 13, 718, 760
 thừa tự của pháp, 172
 thứ đệ diệt tưởng, 529
 thứ tự bốn giai đoạn thuyết pháp
 của Phật, 44
 thứ tự thuyết pháp, 79
 thức ăn bất tịnh, 218, 238, 241
 thức ăn bởi niềm, 232
 thức ăn bởi thức, 232
 thức ăn bởi xúc, 232
 thức ăn vo nấm, 232
 thức lưu, 366
 thức nhập thai, 287, 364
 thức thân (sáu), 239
 thức thọ ấm, 251, 271
 thức thực, 639
 Thức trí thiên, 649
 thức trụ. See trú xứ của thức
 thức xứ, 121, 122, 234, 241, 242, 243, 255, 262, 263, 265, 272, 274, 275, 292, 293, 359, 440, 528, 532, 538
 Thức xứ trí, 559

- thực bại tử, 217
 thực dữu, 217
 thực quả, 217
Thực Sanh, 706, 707
 thực thái, 217
Thường đồng hình, 143, 395
Thường Đồng hình, 690
 thường luận, 367, 424
 thường pháp, 21, 91, 367, 414, 476
 thường trú luận, 367, 424, 442
 thượng lậu, 40, 91, 476
Thượng lưu sắc cứu cánh, 239
 thượng ngũ diệc thiện, 396
Thượng Thắng, 15, 758
Thường Lạc, 681
Thứu linh, 51
Thứu sơn, 51
 thuận hạ phần kết, 354
 thuận đại khổ tu, 33, 741
 thuận quyết trạch phần định, 250
 thuận thắng tiến phần, 250
Thuận thiện kiến (ụ đá), 632
 thuận thối phần (định), 250
 thuận thương phần kết, 237
 thuận trú phần (định), 250
 tích (lối đi), 489
 tích lũy, 333, 705, 885, 911
 tích trữ lương thực, 176
 tịch diệt, 14, 56, 78, 90, 122, 132,
 141, 252, 255, 260, 261, 272,
 426, 429, 431, 433, 490, 533,
 534, 536, 855, 897, 923
Tịch Diệt, 14, 719, 759
 tịch tĩnh xứ, 235
Tiên nhân, 8, 49, 384, 410, 702
Tiên nhân ngũ thông, 384
Tiến Quân, 15
Tiên sơn, 701, 702
 tiệp tật, 425, 693
 tiệp tật tướng trí, 425
Tiểu A-tu-luân, 623, 624, 679
 tiểu kiếp, 684
 tiểu kỵ, 210
Tiểu nghiêm sức thiên, 649, 800
 tiểu tam tai trung kiếp, 684
Tiểu thiên thế giới, 555
Tín-độ, 566
 tín là tài sản, 255, 272
 tinh cần (bảy sự), 256
 tinh cần tướng, 229
 tinh tấn giác chi, 242, 855
 tinh tấn giác ý, 279
 tinh tấn định, 192, 881
 tinh tấn tướng, 248
Tinh tú, 695, 701
Tinh Trai, 706
 tĩnh huyên, 38
 tĩnh (bốn), 236
Tịnh cư, 45, 47, 48, 63, 375, 376,
 415, 477, 558, 751, 752, 780
Tịnh cư thiên, 45, 47, 48, 63, 375,
 376, 415, 558
 tĩnh diệt chi, 262, 274
Tịnh giải thoát, 242, 262, 274,
 293, 327, 359
Tịnh Ký, 67, 68, 870, 871, 872
Tịnh đoàn thực, 639
Tịnh Phạn, 17, 708, 713, 714, 716,
 717, 758
 tĩnh thí, 211, 212, 387

- Tịnh thiên, 648, 800, 886
 tư duy (bốn), 236
 tư duy dục định diệt hành thành tựu, 233
 tư duy định, 192, 883
 tư niêm (sáu), 240
 tư thân (sáu), 239
 tô, 472
 tô du, 398
 tô mật, 174
 Tô-bạt-đa-la, 114
 Tô-đạt-lê-xá-na, 561
 Tô-ma, 450, 462
 Tô-mê-lô, 556
 Tô-rô-đế-lý-dã, 14, 719, 720
 tộc tánh tử, 118, 916
 Tối Phục, 625
 Tối thăng đường, 678
 tối thượng thánh giải thoát, 494
 tối thượng thánh giới, 494
 tối thượng thánh khổ hạnh, 494
 tối thượng thánh tuệ, 494
 Tổn (nguyệt cung), 410, 697
 Tổn-dà-la, 410
 tông sư dị học, 488, 489
 Tổng tướng pháp, 363
 Tư-bà-hê, 195, 196, 209, 210, 212
 Tư-dà, 63, 64, 156, 161, 173, 235, 242, 250, 309, 369, 547, 566, 785, 827, 865
 Tư-dà-hàm, 63, 64, 156, 161, 173, 235, 242, 250, 309, 369, 547, 785, 827, 865
 Tư-dà-hàm quả, 173, 242
 Tư-hòa-đề, 195
 tứ ách, 249
 tứ châu thiên hạ, 554, 669
 tứ chánh đoạn, 233
 Tứ đại giáo pháp, 84
 tứ luân, 249
 tứ phương tăng, 474
 tứ phương tiên, 408
 tứ song bát bối, 64
 Tứ thần đức, 582
 tứ thánh chủng, 234
 tứ thiền, 121, 122, 192, 234, 264, 265, 275, 296, 354, 404, 441, 456, 492, 506, 528, 558
 tứ thiên hạ, 664
 Tứ thiên vương, 41, 79, 142, 153, 158, 161, 483, 554, 557, 626, 627, 628, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 643, 644, 648, 656, 659, 662, 665, 668, 681, 724, 830, 886
 Tứ thiên vương thiên, 554
 tứ thọ, 232, 235, 249
 tứ thủ, 232
 tứ uyển, 631
 tứ ý đoạn, 233
 Từ Bi (thái tử), 144
 Từ Bi (vua), 145, 150, 151
 từ biện, 250
 từ biện tài, 236
 từ tâm, 57, 110, 148, 189, 193, 198, 220, 221, 238, 240, 254, 475, 506, 507, 508, 775, 857
 từ tâm quảng đại, 220, 221
 từ tâm rải khắp một phương, 221
 từ tâm rộng lớn, 221

- từ tâm tràn khắp một phương, 506
 Từ tử, 191
Tự Đắc, 16, 715
 tự mình là hòn đảo của mình, 181
 tự nhiên canh mẽ, 175
 tự nhiên hóa sanh, 174, 690
 tự nhiên đao kiếm, 589
 tự nhiên thành biện, 230
 tự tại, 38, 42, 43, 44, 81, 141, 293, 390, 405, 427, 455, 480, 484, 494, 504, 507, 508, 518, 557, 612, 613, 636, 637, 638, 639, 640, 648, 656, 659, 665, 666, 669, 678, 681, 682, 689, 744, 755, 783, 845, 874, 876, 908, 930
Tự tại, 182, 427, 484, 504
 tự tại dục, 499
 tự tăng thượng, 228
 tự thân tác chứng, 179, 265
 tự thắp sáng, 73, 181, 182, 350
 tự thức túc mạng trí chứng, 370
 tự thức túc mạng trí minh, 229
 tự tú sở thuyết, 64
 tức chỉ tướng, 248
 tức diệt, 38
Tương ưng kinh, 80, 352, 916
Tương-già, 191
 tướng (ba mươi hai), 22, 24, 25, 26, 58, 388, 389, 412, 413, 463, 728, 729
 tướng đại nhân, 388, 389, 445, 447, 452, 453, 457, 460, 468, 470, 497
 tướng, 526
 Tưởng (địa ngục), 588, 589, 590, 601
 tướng diệt, 526, 527, 528, 529
 tướng sanh, 304, 526, 527, 528, 529, 530, 531
 tướng thân, 239, 775
 tướng thọ diệt tận định, 526
Tưởng tức là ngã, 531
 tướng tri diệt định, 526, 529, 530
 tướng về sự chết, 238, 241, 256
Tượng thôn, 84
Tượng Thủ Xá-lợi-phất, 535, 538, 539
Tượng Thực, 392
 trà (đồ) trì, 585
 trà-tỳ, 95, 127, 129, 130, 131, 813, 832, 838, 843, 847, 920, 921, 923, 925, 931
Trạch Hành, 706, 707
 trạch pháp, 242, 279, 364, 810, 855
 trạch pháp giác chi, 242, 855
 trạch pháp giác ý, 279
 trai (ngày), 225, 643, 644, 645
Trang Nghiêm, 392
 trang nghiêm (cây), 571, 573, 642
 trang nghiêm thọ, 571
 tranh cãi (gốc rễ), 239, 240
 tránh bốn, 239
 tránh căn, 239
 trao cử cái, 237
 trao cử và hối tiếc, 401, 402
 trao hối, 237, 251, 271, 402
 trao hý, 354, 355, 402
Trân Bảo, 706

- trâu đui ăn cỏ, 214
 tri căn, 230
 tri dī căn, 230
 tri pháp, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 261, 262, 265, 266, 268, 868
 tri tha tâm thông, 255
 Tri tha tâm thông chứng, 272
 tri túc, 108, 234, 235, 261, 268, 352, 400, 814
 trí minh và đức hạnh, 179
 trí thần, 186
 trí túc mạng, 7
 trí tuệ vô dư, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371
 trí về pháp khác, 163
 trí về thân khác, 163
 trí về thọ khác, 163
 trí về ý khác, 163
 trí xứ, 235
 Trì Hoa, 680
 Trì Man, 557, 680
 trì phong, 667
 trì phong (gió), 625, 661, 670, 692, 698
 Trì Quốc, 159, 378, 626
 Trì Quốc thiên vương, 159
 Trì-thí, 707
 triền cái, 69, 91, 354, 402, 527
 trọng pháp, 52, 253, 851, 857, 858
 trộm, 171, 177, 187, 189, 197, 218, 220, 221, 278, 279, 280, 331, 332, 353, 355, 396, 419, 454, 470, 515, 575, 579, 705, 775, 793, 826, 859, 913, 928
 trộm cắp, 171, 189, 197, 220, 221, 331, 332, 353, 396, 419, 470, 515, 575, 706, 775, 793, 826, 859, 913
 Trú (hang), 567
 trú dạ (ưu-ba-ma), 694
 trú đặc, 48
 Trú đặc, 48
 trú độ, 48
 Trú độ (cây), 622, 623, 633, 635
 Trú độ (đặc), 560, 633
 Trú độ (đặc) thọ, 622
 trú xứ của thức, 236, 255, 292
 trù lương, 686
 trụ kiếp, 654
 trụ pháp, 148, 355, 534, 866
 trụ phong (gió), 625, 661, 667, 670
 trụ thường độ, 697
 Trúc (rừng), 563
 Trúc lâm, 57, 70, 213, 417, 786, 873
 Trúc lâm tinh xá, 57, 213
 Trúc thôn, 417
 Trúc tòng, 70
 Trúc viên, 57, 58, 774, 858
 Trung bát-niết-bàn, 239
 trung kiếp, 605, 684, 688
 trung thiên thế giới, 555
 trung tín tiết nghĩa, 188
 truyền thuyết lục, 452
 trừ tịnh diệt chi, 262, 274
 trực, 392
 Trường lão, 126, 127, 129, 802, 803, 888
 Tu-bạt, 114, 115, 116, 117, 824, 825, 826, 827, 911, 912, 913, 914

- Tu-bat-đa-la, 114, 824
 Tu-bat-đà, 114
 Tu-bat-đà-la, 114
 Tu-dật-lộ-ma, 628
 Tu-di sơn vương, 554, 626, 629, 659, 660, 664, 666, 669
 Tu-đà-hoàn, 63, 64, 154, 156, 158, 159, 161, 162, 173, 235, 242, 250, 270, 309, 369, 370, 547, 780, 785, 827, 865
 Tu-đà-hoàn chi, 235
 Tu-đà-hoàn hương, 173, 242
 Tu-đà-hoàn quả, 173, 242
 tu giới hoạch định, 58, 83
 tu khổ hạnh, 216, 217, 219, 220, 221, 487, 488, 493
 Tu-kiền-đề, 696
 tu loại phước nghiệp sự, 228
 Tu-mạn-đà, 106
 Tu-ma-na, 564
 Tu-ni-đà, 510
 Tu-ni-đề, 510
 tu pháp, 246, 247, 249, 250, 251, 253, 254, 255, 256, 257, 262, 263, 266, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276
 tu trí tâm tịnh đắc đặng giải thoát, 58
 tụ bất thiện, 223
 tù và, 205
 Túc mạng thông chứng, 272
 túc mạng trí, 17, 229, 248, 270, 370, 382, 406, 884
 Túc mạng trí chứng, 406
 túc trú tùy niệm trí, 370, 406
 tuệ, 33
 tuệ cụ túc, 492
 tuệ ứng chứng lậu tận, 235
 tuệ xứ, 235
 tuổi thọ giảm lần, 187
 Tuyết sơn, 93, 94, 378, 392, 565, 730
 Tỳ-ba-mật, 378
 Tỳ-bà-thẩm-trà, 500
 Tỳ-bà-thi, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 26, 27, 28, 37, 38, 40, 41, 44, 46, 47, 49, 100, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 721, 722, 723, 730, 733, 734, 735, 737, 740, 742, 743, 744, 745, 746, 748, 751, 753, 756, 935
 Tỳ-da-ly, 64, 157, 781
 Tỳ-đề, 701
 Tỳ-già-đà, 62, 155, 779, 865
 Tỳ-ha-la, 213
 Tỳ-hê-lặc, 563
 Tỳ-la (rừng), 563
 Tỳ-lâu, 13, 140, 159, 299, 378, 379, 626, 628, 635, 718
 Tỳ-lâu-bà-đề, 635
 Tỳ-lâu-bà-xoa, 626, 628
 Tỳ-lâu-bác-xoa, 140, 159, 379
 Tỳ-lâu-bát-xoa, 159
 Tỳ-lâu-ba-xoa, 159
 Tỳ-lâu-lặc, 140, 159, 299, 378, 626, 628
 Tỳ-lưu-đề, 133, 136, 842
 Tỳ-ma-chất-đa A-tu-luân, 623, 679

Tỳ-ma-chất-đa-la, 671, 672, 673
 Tỳ-na-đát-ca, 562
 Tỳ-ni-đà, 663
 Tỳ-phú-la, 378
 Tỳ-sa-môn, 123, 140, 158, 159,
 162, 165, 379, 626, 627, 628,
 754
 Tỳ-sa-đà-da, 70
 Tỳ-xá, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14,
 16, 47, 49, 64, 65, 68, 69, 70,
 72, 100, 133, 136, 315, 316,
 320, 321, 322, 380, 566, 712,
 713, 714, 715, 716, 718, 719,
 721, 722, 751, 752, 753, 755,
 781, 783, 787, 842, 867, 870,
 902
 Tỳ-xá-bà, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13,
 14, 16, 47, 712
 Tỳ-xá-ly, 64, 65, 68, 69, 70, 72,
 100, 133, 136, 315, 316, 320,
 321, 322, 380, 566, 781, 783,
 787, 842, 867, 870, 902
 Tỳ-xá ly, 64
 tở nhp, 254, 272
 tở thức thn, 239
 Tỷ-ba-mật-đa, 410

U

Uất-bệ-la, 75, 82, 298
 Uất-đa-lâu, 13, 718, 760
 Uất-đa-la-tăng, 121
 Uất-đa-ma, 13, 718, 759
 Uất-đan-viết, 559, 560, 570, 575,
 576, 636, 637, 638, 639, 640,
 642, 647

Uất-đà-di, 373
 Uất-thiền-na, 564
 Úc-già-la, 387
 uế ác tụ, 35
 ứng chứng pháp, 235
 Ứng khí, 397
 ứng lượng khí, 397
 ứng thuyết biện tài, 236
 Ương-già, 67, 150, 156, 245, 445,
 446, 447, 454
 Ương-già Ma-nạp, 454
 ưu-ba-ma, 694
 Ưu-bà-da, 509
 Ưu-bà-ma-na, 99
 Ưu-bà-tắc, 58, 59, 75, 92, 118,
 142, 157, 158, 161, 162, 165,
 211, 342, 343, 348, 374, 413,
 414, 456, 475, 476, 493, 522,
 523, 541, 550, 776, 779, 814,
 846
 Ưu-ba-tư-đa, 13
 Ưu-bát-la, 39, 104, 106, 122, 560,
 561, 581, 603, 604, 605, 635,
 657, 696
 ưu bi khổ não diệt, 34, 742
 Ưu-da-bà-đà, 509
 Ưu-diêm-ca-bà-đầu, 614
 Ưu-đà-di Mạn-đề Tử, 511
 ưu-dàm-bà-la, 10
 Ưu-dàm-bà-la lâm dị học viên, 213
 ưu não (chín), 279
 ức niêm vô thượng, 240
 Ưu-thiểm-già-bà-đầu, 614
 Ưu-úy thiền-già, 575
 Ưu viên, 317

V

vải bông (gòn), 684
 văn pháp nan giải, 248
 văn vô thượng, 240, 254
 Văn-đà-la, 122, 128, 130, 836
 vận trù, 686
 Vật-la, 635
 Vệ-đà, 178
 Vệ-đà (ba bộ), 388
 Vi (rừng), 563
 vị ái, 254, 272, 284
 vị đất, 175, 690, 702, 705
 Vị Đế, 706, 707
 vị ngọt, 199, 256, 273, 292, 293,
 326, 327, 426, 429, 431, 433,
 443, 566, 568, 623, 627, 632,
 690
 Vị Sanh Oán, 509
 Vị tăng hữu kinh, 80, 352, 916
 vị thọ hối, 119
 vị tri dục tri căn, 230
 vị tri đương tri căn, 230
 vị tri trí, 235, 250
 việc cần làm đã làm xong, 117,
 154, 365
 Viêm nhiệt, 587
 viên lâm, 29, 169
 viên quán, 29, 313, 634
 viên sanh thọ, 560
 Việt-kỳ, 72, 387, 763, 764, 765,
 766, 767, 776, 787, 789, 849,
 850, 851, 852, 861, 867, 873, 875
 vô ách (bốn), 236, 249
 vô biên không, 528

vô biên tưởng, 429, 430
 vô do xuất yếu, 226
 Vô dụ, 16, 715
 vô dư giải thoát, 426, 429, 431,
 433
 vô dư Niết-bàn, 495
 vô dữ, 516
 vô dục, 56, 74, 255, 265, 272, 274,
 490, 533, 534, 536, 853, 854,
 855, 866, 897, 910
 vô dục ách, 236
 vô dục tịnh diệt chi, 262, 274
 vô dục tưởng, 228
 vô giác hữu quán tam-muội, 247
 vô giác vô quán tam-muội, 247
 Vô gián (địa ngục), 588, 600, 601,
 602
 vô gián định, 246
 vô gián tâm định, 246
 vô hại giới, 229
 vô hại tưởng, 228
 Vô hành bát-niết-bàn, 239
 vô học (mười pháp), 243
 vô hữu ách, 236
 vô hữu ái, 228, 248, 270, 284
 vô hóa, 516
 vô kiến, 48, 227
 vô kiến ách, 236
 vô ký, 534
 vô lâu tâm giải thoát, 44, 265
 Vô lực, 518
 Vô lực (thuyết), 518
 Vô Lượng, 14, 15, 758
 Vô lượng nghiêm sức thiên, 649,
 800

- Vô lượng quang thiên, 648, 800
 Vô lượng tịnh thiên, 648, 800
 vô lượng tướng, 358, 436
 vô minh, 36, 58, 83, 227, 228, 236, 237, 249, 250, 255, 272, 282, 283, 407, 408, 456, 547, 741, 742, 780, 795, 796, 864, 866, 883
 vô minh ách, 236
 vô minh lậu, 58, 83, 228, 408, 795, 796, 864, 883
 vô minh là ách, 236, 249
 vô minh và ái, 247
 vô ngại biện, 250
 vô ngại tâm giải thoát, 247, 269
 vô ngã hành, 254, 672
 vô nghi trí, 44
 vô nguyện tam-muội, 229
 vô nhân nhi xuất hữu thử thế gian, 433
Vô nhiệt, 48, 558, 565, 638, 649, 800
Vô nhiệt thiên, 558, 637, 638, 649, 800
Vô nhiệt trì, 565
Vô Nhuế, 213
 vô nhuế thiện căn, 248, 278
Vô phiền, 47, 48, 558, 649
Vô phiền thiên, 48, 558, 649
 vô sân giới, 229
 vô sân tướng, 228
 vô sắc ái, 237
 vô sắc giới, 229, 248
 vô sắc ngã đắc, 537
 vô sắc định, 234
 vô si thiện căn, 248, 278
Vô sở hữu trí thiên, 559, 649
Vô sở hữu xứ trí, 559
 vô sở úy, 414, 476
Vô tạo, 47, 48, 558, 638, 800
Vô tạo thiên, 558, 637, 638, 800
 vô tác (thuyết), 515
 vô tác tam-muội, 270, 278
 vô tham thiện căn, 248, 278
Vô Thiền Bà-la-môn, 708
 vô thượng (sáu), 240, 254
Vô thượng chánh đẳng chánh giác, 34
Vô thượng chiến thắng, 443
 vô tướng định, 73, 874
 vô tướng định, 73, 918
 vô tướng tâm định, 73
 vô tướng tam-muội, 229, 270, 278
Vô tướng, 73, 243, 263, 275, 292, 293, 436, 558, 638, 649, 800
 vô tướng hành, 254
 vô tướng hữu tình, 433
Vô tướng hữu tình thiên, 558
 vô tướng luận, 436, 437
Vô tướng thiên, 558, 637, 638, 649, 800
Vô Ưu, 14, 706, 707, 759
Vô Úy, 512
Vô Úy vương tử, 512
Vô vân, 603, 604, 605, 606
 vô vi, 49, 56, 123, 152, 227, 247, 260, 261, 533, 534, 536, 610, 672, 710, 810, 825, 881, 896, 897, 898, 899, 914, 916, 918
Võ Di, 624, 625

voi trăng, 103, 182, 191, 389, 512,
 577, 580
 vợ (ngữ nguyên), 704
Vũ Hành, 51, 510
Vũ Tác, 51
Vũ Thế, 51, 510
Vũ-xá, 51, 52, 53, 61, 510, 764,
 765, 766, 767, 776, 777, 778,
 849, 850, 852, 861, 862, 863
 vương, 177
Vương xá, 51, 100, 213, 329, 343,
 378, 493, 509, 704, 751, 763,
 764, 774, 815, 849, 858, 893,
 902

X

Xa-nặc, 119, 809
Xá-la, 378, 564
Xá-la thần, 378
Xá-la-nghiệp, 564
 xá-ly (lợi) (lúa), 703
 xá-lợi, 95, 100, 127, 128, 129, 132,
 133, 134, 135, 136, 813, 825,
 832, 833, 839, 840, 842, 843,
 846, 847, 909, 921, 925, 926,
 927, 928, 929
Xá-lợi (ly)-phật, 13
Xá-lợi-phật, 13, 14, 225, 226, 244,
 245, 268, 361, 362, 365, 372,
 373, 374, 605, 718, 719, 760
Xá-ma-lê, 679
Xá-ma-lê A-tu-luân, 679
Xá-vệ, 5, 100, 169, 269, 277, 299,
 411, 417, 485, 525, 711, 755,
 815, 902

Xà-bà-đề-già, 500
xà-duy, 909
xà (đồ) duy, 585
Xà đầu viên, 86, 890
Xà-đầu, 86, 225, 803
Xà-ni-sa, 155, 157, 158, 160, 165,
 192, 933, 935, 939
 xả giải thoát, 240, 254
 xả hỷ thủ hộ, 110
 xả hỷ tu hộ, 527
 xả ly tương, 248
xả-niệm-lạc, 192
 xả niêm thanh tịnh, 110, 234, 441,
 528
xả phần định, 250
 xả tâm, 110, 193, 220, 221, 306
 xả tương, 229
 xả trí, 236
 xả và niêm thanh tịnh, 192, 668
 xả xứ, 235
 xét xử kiện cáo, 177
 xí tư, 391
Xiển-na, 119, 809
Xiển-dà, 119, 809
Xiển-nộ, 119, 809
 xuất ly giới, 229, 238, 240, 248,
 251
 xuất ly quán, 38
 xuất yếu, 41, 44, 69, 91, 234, 235,
 248, 252, 253, 254, 271, 326,
 327, 345, 364, 414, 426, 429,
 431, 433, 490, 498, 499, 501,
 502, 534, 536, 619, 620, 649,
 650, 651, 857, 897
 xuất yếu giới, 248, 252, 254

xúc ái, 254, 272, 284

xúc hữu lậu, 246

xúc thân (sáu), 239

xúc thực, 639

xúc xác, 210

xử thai, 704

Xưng Giới, 16

Y

Y (cây), 571, 573, 642

Y-đâu-lại-tất, 410

Y-la-bát, 630, 633, 634

Y-la-bát long vương, 630

Y-na-bà-la, 614

Y-ni-la-tư, 500

y pháp, 364, 373, 532, 534

Y-sa-đà, 561, 694, 696

Y-sa-đà-la, 561, 696

Y thọ, 571

y tịch diệt, 255, 272, 490

y viễn ly, 56, 255, 272, 364, 855, 897

y vô dục, 255, 272, 490, 897

Y-xa, 387, 388, 389, 413, 497, 498

Y-xa-năng-già-la, 387, 388, 497, 498

ý hành bất thiện, 222, 228, 709

ý hành thiện, 222, 370, 709

ý nhập, 254, 272

ý định, 192

ý ưu, 231

ý sở thành ngã đắc, 537

ý thức thân, 239

Ý Tịch Diệt, 12

ỷ, 255, 272

ỷ giác ý, 56

ỷ ngũ, 171, 231, 397, 470



SÁCH DÂN PĀLI



A

Akanitthā, 47, 48, 311, 559
 akāliko, 172
 akathamkāthī, 402
 akiñcaññāyatana, 440
 akkhadhuttā, 210
 akuppam ñānam, 246
 akuppā cetovimutti, 247
 akusalakammapatha, 266
 aggañña, 702
 Aggañña-suttanta, 169
 aggappatta, 220
 Aggidatta, 16
 aṅga, 346
 Aṅga, 150, 156, 445
 aṅga-vijja, 422
 Aṅgirassa, 410
 accantabrahmacārī, 308
 accantaniṭṭhā, 308
 accantapariyosāna, 308
 accantayogakkhemī, 308
 acelako, 216
 ajapāla-nigrodha, 75, 298
 Ajita, 321
 Ajita-Kesakambalā, 115, 511, 825
 ajjhām sampasādāna, 109
 ajjhāyaka, 178, 468

ajjhattam sampasādam, 403
 ajjhattāyatana, 239
 ajjhattikāni āyatāni, 239
 ajjhosānam, 284
 añjalikaraṇīyo, 173
 aññad-atthu-daso, 427
 aññātāvindriyam, 230
 añña-titthiya paribbājaka, 352
 aññātindriyam, 230
 atṭaka, 410
 atṭha purisapuggalā, 173
 atṭha vimokkhā, 359
 atṭha-padaṁ, 398
 atṭhapākasāli, 583
 atṭhitadhamma, 355
 addha, 467
 Atapā, 558
 Atappa, 48
 attadīpā, 73, 181
 attā dibbo rūpī kāmāvacaro, 439
 attā dibbo rūpī manomayo, 439
 attā rūpī cātum-mahā-bhutiko
 mātā-pettika-sambhavo, 439
 attādhipateyyam, 228
 atta-saranā, 73, 181
 attha, 141, 261, 356
 atthacariya, 339
 Atthajāla, 443

- atthakarana, 28
 Atuma, 91, 808, 895
 adhicca-samuppannam, 433
 adhicitta, 229
 adhisila, 229
 adhivacanapatha, 288
 adhivacana-samphassa, 286
 adhvāseti, 267
 adhivutti-padāni, 423
 adiṭṭhanāni, 235
 anatta-saṃkhāra, 672
 anabhibhūto, 427, 484
 anaññātaññassāmītindriyam, 230
 Anāgāmin, 45, 63, 477, 827
 anāvilasankappo, 267
 animisanto pekkhati, 28
 animittam cetosamādhim, 73
 animitta, 229
 aniyyānika, 226, 345
 Anotatta, 584, 565
 Anotatta-nāgarāja, 584
 antaggāhika, 218
 antalikkhacarā, 174
 antarahito yakkho, 157
 anta-saññī, 429, 430
 anumati-pakkhā, 466
 anupādāya āsavehi cittāni
 vimuccim̄su, 44
 Anurudha, 121
 anusāsana, 368
 anuttara-sammā-sambodhi, 34
 anuttaro saṅgāmavijayo, 443
 anvaye ñāṇam, 235, 250
 apadāna, 351
 aparihāniya-dhamma, 54
 aparanta-kappikā aparanta-
 diṭṭhim, 423
 aparanta-sahagata-diṭṭhi-nissaya,
 357
 apariyositasaṅkappo, 309
 appaṭisaṃvedano me attā, 289,
 290
 appam vā bhiyyo, 8
 appamāṇā-saññī, 436
 appaṇihito, 229
 abbhutadhamma, 351
 Abbuda, 604
 abhibhū, 13, 427, 484
 abhijānāti, 363
 abhijjhāya cittam, 401
 abhiñña, 407
 abhirūpa, 467
 amaccā parisajjā, 466
 amahaggatam vā cittam, 406
 amatassa dvāra, 40
 Ambatṭha, 388, 412
 Ambatṭha-sutta, 387, 508
 Ambagama, 84
 Ambalaṭṭhika, 57, 417, 457
 Ambapāli-gaṇikā, 64, 781
 ayoniso manasikāro, 246
 arahataṁ, 388
 arakkha, 267
 ariya nibbedhika, 237
 ariyam āyatanam, 60
 ariyavāsā, 267
 arūpa-bhava, 283
 arūpi me ananto attā, 291
 arūpi me paritto attā, 291
 Alāra Kālāma, 90, 894

- Allakappa, 133, 842
 Avantī, 150, 156, 378
 aveccappasāda, 64, 235
 Avīha, 47, 48
 Avihā devā, 558
 avijjā, 227, 282
 avusitavā, 390
 asaṅkhatā dhātu, 247
 asama, 585
 asammāsambuddho dhammo, 345
 asaññāsamapatti, 73
Asaññā-sattā devā, 433, 558
 asaññāsattāyatanaṁ, 292
 asevitabba, 306, 307, 488
Asoka, 14
Assaka, 150, 156, 378
Assakaṇṇa, 561
 assa-ratanaṁ, 577
 assa-ratana-samannāgata, 580
 assattha, 10, 846
 Asura, 299, 319, 621, 623, 624
 aham asmī ti, 254, 290
 ahim karanya uddhareyya, 404
Ābhās, 558
Ābhassara, 174, 230, 426, 558,
 655, 660, 841, 929
ācariyamutṭhi, 73
Ādāsamukha, 618
ādesana-vidhā, 368
ādicca-bandhu, 310
ādi-kalyānam, 396
āhuneyyo, 173
Ākāsānañcāyatanaūpagā devā, 559
ākara, 581
ākiñcanāyatana, 359
Ākiñcaññāyatanaūpagā, 559
Ānanda, 14, 60, 73, 797
 ānantariko cetosāmadhi, 246
 āyasmā, 120, 245
 āyatanañni, 292
 āyatana-paññatti, 364
ārakkha, 267
āloka-saññī sato, 401
āvuso, 120, 290
āsavānam khayanānam vijjā, 229

I^(*)
 ikha, 403
Icchānañkala, 387
Icchānañkalavana, 387
 itivuttaka, 351
 itthi-ratanam, 577
 itthi-ratana-samannāgata, 581
 idappaccayatāpaticcasamuppāda,
 38
 iddhimanta, 377, 380, 381
 iddhi-pātihāriyam, 229
 iddhi-vidhā, 371, 405
Indasāla-gūha, 295
 indriyesu gutta-dvāro, 400
 ibbha, 390
 issara, 182, 235
 issāmachariyasamyojana, 303
Īsadhara, 561

U
 Ukkattha, 387
 uccheda-vādā, 438
 ujuppaṭipanno, 173
 Uttama, 13

- Uttara**, 13
Uttara-kuru, 559
Uttarā, 16
uttarāsaṅga, 121
uttarimanussadhamma, 314
uttarimanussadhammā
 iddhipāṭīhāriye, 314
uttaruttarim pañītapañītam, 363
udaka-rahado ubbhidodako, 403
Udāna, 317
udāna, 351
Uddaka-Rāmaputta, 349
uddhacca-kukkucca, 402
uddham āghatanā, 434
uddham āghatanikā asaññī-vādā,
 436
udumbara, 10, 114, 829
Udumbarikā-paribbājakārāma,
 213
Udumbarika-sīhanāda-suttanta,
 213
upa, 403
upaṭṭhāka aggupaṭṭhāka, 14
upadesa, 351
upakkilesa, 217
Upananda, 611, 614, 680
upādāna, 232, 432, 620
upādāna-bhayā, 432
upādānakkhanda, 237, 251
upādānapaccayā bhavo, 282
upādāna-parijegucchā, 432
Upāsaka, 58, 776, 779
upasama, 235
Upasanta, 14
Upavāṇṇa, 99, 812, 901
Upavattana-Malla, 76, 98
upekkhako satimā sukha-vihārī,
 110, 527,
upekkhā, 307, 371, 810
upekkhako satimā sukhavihārī,
 117
upekkhako tattha viharati, 371
upekkhāsāti parisuddhim, 110,
 668
uposatha, 225, 643
uppala, 39, 404, 561, 903
uppādetabbo, 246
ubbhataka, 225
ubhatobhāga-vimutti, 293
uyyānabhumi, 329
Uruvelā, 75, 298, 876
- E**
- ekaccam sassatam ekaccam**
 asassatam, 426
ekanta-ajjhosāna, 305
ekantachandā, 305
ekanta-dukkhī attā, 436
ekantasīlā, 305
ekanta-sukhī, 435, 536
ekantavādā, 305
ekārakha, 267
ekamso gahito, 362
ekatta-saññī, 436
elakam-antaram, 216
ehipassiko, 172
Erakapatta, 630
evam etassa kevalassa
 dukkhakkhandassa samudayo
 hoti, 283

O

Okkamukha, 392
 Okkāka, 391, 392
 olāriko, 537, 538, 639
 odāta-vasana, 214
 opanayiko, 172
 opapātikā, 195, 431, 516
 orambhāgiya-samyojana, 63, 354

K

Kakudha, 62
 Kakutthā, 93, 809, 893
 kāna-thusa, 703
 Kañhāyana, 391
 kañha-sukka-sappaṭibhāga, 363
 Katissabha, 62
 Kapilavatthu, 17, 173, 343, 375,
 390, 708, 926
 kappāsa, 206, 684
 kappāsika, 107
 kabaliṅkārāhāra-bhakkha, 439
 kabalīkāra, 232
 kabalikāro āhāro, 639
 Kalakañjā, 319
 kalaviṅka, 7
 Kamboja, 156
 kammakilesa, 330, 331
 kammārāmā, 55, 768, 853
 Kammāsadhammam, 281
 Kandaramasuko, 316
 Karakaṇḍa, 391
 karavīka, 28, 561
 Kareri, 5, 553
 Karerikuṭika, 5
 Karerimaṇḍalanāla, 5

Karoṭapāṇi, 557, 680
 kasi, 156
 Kassapa, 7, 9, 115, 195, 410, 487,
 492, 510, 825
 kāma, 228
 kāma-bhava, 283
 kāmānam ādinavam, 41
 kāmesu micchācāro, 59
 kāmūpapatti, 229
 kāmupādānam, 283
 kālamadhuphāṇita, 684
 Kālāramatṭaka, 316
 Kālasutta, 587
 Kāliṅga, 62, 150
 Kāsī, 150
 kāsika, 107
 kāyasaṅkhāra, 359
 kāyasamācāra, 306
 kāyasamphassajā, 284
 Kuṭagārasāla, 80
 Kumāra-Kassapa, 195
 Kumbhaṇḍa, 378
 kumbhathunanti, 333
 Kumbhila, 378
 kumuda, 39, 122, 561, 903
 Kuru, 156, 281, 417, 450
 Kusinagara, 76, 90, 127, 806, 893
 Kusinārā, 98, 225, 890, 893, 919,
 921
 kesamassu-locaka, 217
 Ketumati, 191
 Kikin, 16
 kiṃpabhavam, 303
 Koṭigāma, 62
 Kokālika, 605

Koliya, 133
Koṇḍañña, 9
Kosala, 156, 173, 387, 457, 505,
 902
Kotakkhattiya, 318
Khaṇḍa, 13
khattiya, 9, 161, 178, 179, 182,
 395, 578
khattiya-abhiseka-rāja, 578
khaya-ñāṇa, 408
khiḍdā-padūsika, 326, 381
Khiddā-padosika, 428
khīṇa-kāma-rāga, 449, 461
khīṇāsava, 12
khuddamadhum, 174
Khema, 16, 757
Khemamkara, 14
Khemavatī, 16
khettānam adhipati, 178

G

Gaggarā pokkharaṇī, 445
Gaṅgā, 566
Gandhabba, 302, 378, 628, 701
Gandhamādana, 567
Gandhara, 156
gandhatañhā, 284
gabbhāvakkanti, 364
gambīrāvabhāso, 281
garuḍa, 554, 611
garuḷa, 554
gaha, 704
gahapati, 581
gahapati-necayikā, 466
gahapati-ratanam, 577

gahapati-ratana-samannāgata,
 581
gāthā, 351
ghānasamphassajā, 284
Gijjhakūṭa, 51, 213
Ginjakāvasatha, 62, 155, 779,
 864
guhā, 493, 553
guṇa, 352, 448, 502
gūhati, 704
geyya, 351
Godāniya, 559
Gopaka deva-putta, 300
gopakhuma, 25
Gopikā, 300
Gotama, 9, 61, 327, 388, 492,
 493, 534, 757
Gotama-dvāra, 61, 863
Gotamaka, 317, 789
Gotama-tittham, 61
Gotamo Sakya-putto, 388
gotta, 391
gotta-patiśārin, 395
Govinda, 144

C

Cakkavattisīhanāda, 577
cakka-ratanam, 577
Cakkavāla, 562
Cakkavattī, 13
cakkavattin, 577
cakkhusamphassajā, 284
cagā, 235
cattāri purisayugāni, 173
cattāro mahākappā, 654

cattaro dīpā, 554
 catu-iddhi-samannāgata, 582
 Campā, 150, 245, 445, 724
 cātuddisa-saṅgha, 69
 Cātumahārājikā Devā, 554
 Cātummahārājikā Devā, 554
 Cāpāla-cetiya, 74, 788, 875
 Cittapāṭali, 671, 673
 cittasamādhi, 163
 citta-vimutti, 288, 293
 Cunda, 86, 87, 225, 343, 804,
 890, 893
 Cundaka, 94
 Cundo kammāraputto, 86, 890
 cutūpapāta-ñāṇa, 370, 407
 Ceti, 156
 ceto-pariya-ñāṇa, 362, 406
 ceto-samādhi, 326, 364
 codanāvatthūni, 230
 cha atthavase, 310
 chanda, 303
 chandarāgo, 284
 Chandasamādhippadhbānasāñkhāra
 -samannāgatam iddhipādam,
 163
 Channa, 119, 809
 chetvā khilañ chetvā paligham,
 376

J

janapade khattiya, 466
 Janavasabha-suttanta, 155
 jataka, 351
 Jaina, 226
 jambonada-suvañña, 701

jambu, 562, 701, 795
 Jambudīpa, 199, 559, 701
 Jambugama, 84
 Jālaroruva, 587
 Jāṇussoni, 527
 jāti, 21, 282, 395, 454, 864
 jātipaccayā jarāmarañam, 282
 jāti-sambheda-bhayā, 392
 jhāpeti, 135, 585
 gjjhakūṭa, 227
 Jinesa, 157
 jīva, 357, 526, 615
 jivhāsamphassajā, 284
 Jotipāla, 144

Ñ

ñāyapaṭipanna, 173

T

ṭhānāṭhānam-yathābhūta-
 ñāṇnam, 247
 thite ānejjappatte, 404

T

tathāgato param marañnā, 357
 tapa-jigucchā-dhamma, 614
 tapojigucchā, 215, 217
 tayo samādhī, 229
 tāla, 101, 110
 Tāvatīmsa, 60, 139, 483, 554,
 557, 629, 631
 Tāvatīmsā, 293
 Timbaru, 296
 tiracchāna-katham, 421
 tiracchāna-vijjāya, 422

ti-sahassī mahāsahassī
lokadhātu, 555
Tissa, 13, 383
tisso dukkhatā, 230
tisso vijjā, 229
tīni pāṭihāriyāni, 229
tīni saṃyojanāni, 63
Tusitā devā, 555
Tuttha, 62
tejo-vivatṭana, 660
tela, 472
Todeyya, 497

D

dakkhiṇeyyo, 173
daṇḍam-antaram, 216
Dantapura, 150
Dalhanemi, 182
dasa-ākārā, 470
dasa-kusala-kammā, 655
dasa-padam ākāsam, 398
dassana-samāpatti, 366
dasuttara-dhamma, 246
Dasuttara-suttanta, 245
dāna, 339, 700
dānamaya, 228
dāsi-putto, 391
ditṭha, 232
ditṭha-dhamma-nibbāna-vādā, 440
ditṭhitṭhānā, 425
Diṭṭhijāla, 443
diṭṭhiyā samannāgato, 218
ditṭhupādānam, 283
dibba-cakka-ratana, 578
dibbo brahmā, 230

Disampati, 144
Disā, 392
disā-dāha, 423
dukkha ariya-sacca, 41
dukkha-kkhandhassa samudaya,
33
dukkha-nirodha ariya-sacca, 41
dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā
ariya-sacca, 41
dukkhā paṭipadā dandhābhiññā,
365
dukkhā paṭipadā khippābhññā,
365
dukkha-samudaya ariya-sacca, 41
duggata, 370, 488, 554
duccarita, 228
duppativijho, 246
dubbhikkha-kappa, 686
dubbhikkha, 686
devaputta-māra, 558
deva-yāniyo maggo, 655
Doṇa, 133
domanassa, 307
dvisahassī majjhimikā lokadhātu,
555
dhammadāyāda, 172
dhamma-dīpā, 181
Dhammajāla, 443
dhammajāta, 172
dhammanimitta, 172
dhammādāsa, 63
dhammānudhammam paṭipajjati,
164
dhammānudhamma-paṭipanna,
172, 487

dhammānudhammadappatipatti,
247

dhammapada, 234

dhamma-samādāna, 232

dhamma-saraṇā, 73, 181

dhammatā esā, 18

dhammatanṭhā, 284

dhamme ḥāṇam, 235, 250

dhammesu cakkhum udapāti, 33

dhammo bahukāro, 246

Dhanavatī, 16

Dhataraṭṭa, 378

Dhataraṭṭha, 140, 159, 380, 614,
626

N

natthi paro loko, 195

Nanda, 611

Nanda-nāgarājan, 614, 680

Nandanavana, 635

Nandā, 62

Nandā-pokkharanī, 632

navanīta, 349, 350, 472, 684, 690

nahuta, 8

Nālanda, 361, 479, 774, 893

Nālandā, 417

Nādikā, 62, 155, 864

nāga-sīla, 614

nāga-vata, 614

nāmarūpapaccayā viññāṇam, 282

nāmarūpapaccayā phasso, 282

Nānatta-saññī, 436

nāthakaraṇa, 266

Nikata, 62

nijjaravatthūni, 268

Nigaṇṭha-Nāṭa-putta, 115, 226,
343, 512, 825

Nigrodho pabbājako, 213

nibbānagāminī paṭipadā, 141

nidāna, 351

Nimmānaratī devā, 229, 555

nimmittena ādesati, 368

niraya, 587

niruttipatho, 288

nissaraṇa, 91

nivāraṇa, 67, 401

Nemindhara, 562

nemittikā ca nippesikā, 421

Nerañjarā, 75, 298

nevasaññā-nāsaññā-āyatana,
349, 440

Nevasaññāsaññāyayanūpagā, 559

P

Pakudha-Kaccāyana, 115, 511, 825

Pacceka Brahmā, 605

pacchābhattam

piṇḍapātapaṭipakkantānam, 5

paccupatṭhitakāmā, 229

pañca anāgāmino, 239

pañca mahāyakkhā, 628

Pañcala, 156

Pañcasikha, 139, 143

Pañcasikha Gandhabbatutta, 139

paññā, 235, 263, 494

paññāvacaram, 288

paññā-vimutti, 288, 293

paññattipatha, 288

pañunnapaccekasacca, 267

pañḍita, 468

- paṭicodeti, 300
 paṭigha, 242, 528
 paṭigha-samphassa, 286
 paṭikkūla, 371
 paṭikkūla-saññī, 371
 paṭipada-dassana, 157
 paṭipadā, 141, 235, 365, 489
 patti, 703
 paduma, 39, 122, 561, 903
 padhāniyaṅgāni, 237
 papañca-saññā-saṃkhā, 304
 papañca-saññā-saṃkhā-nirodha-
 sāruppagāminim paṭipadam
 paṇipanno, 305
 Pabhāvati, 15
 pahāniyaṅgāni, 237
 Pahārāda Asura, 624
 pahātabba, 246
 palāla-puñja, 401
 parama-sakyā, 392
 Paranimmitavasavatta, 558
 param maraṇā, 288, 435, 615
 paraṇimmitakāmā, 229
 Paranimmitavasavattin, 230,
 483, 555
 para-puggala-vimutti-ñāṇa, 370
 paribbājaka, 352, 417
 pari-cchādeti, 635
 pariggaho, 284
 pariṇāyaka-ratanam, 577
 pariṇāyaka-ratana-samannāgata,
 582
 pariññeyya, 246
 Parittā-saññī, 436
 parivatumo, 429
 parivajjeti, 267
 pariyeñānam, 235, 250
 pariyesanam, 306
 pariyesanā, 284
 paro loko, 195, 431, 519
 pasanno, 361
 Pasenadi, 173, 387, 448, 460
 passaddhakāyasaṅkhāro, 267
 passan na passati, 348
 Pāṭalī, 58
 Pāṭaliputta, 58, 60, 858
 Pāṭikaputta, 320
 pātimokkha-saṃvara-paṭipadā,
 306
 Pātithaputta, 320 Pāṇika-
 suttanta, 313
 pānissara, 333
 pāpicchā, 55, 768
 Pāricchattaka, 560, 622, 633, 635
 Pāva, 225, 343, 921
 Pāvārikambavana, 361, 479, 774
 Pāyāsi, 195
 Pāyāsi-suttanta, 195
 pāhuneyyo, 173
 Pipphala, 135, 843
 pisāca, 393
 pītibhakkha, 174, 690
 piyāppiyānidānam, 303
 Pukkusa, 89, 894
 puṇḍarīka, 10, 39, 561
 puññakiriyavatthu, 228
 puññakkhettam, 173
 Pubbadevā, 675
 pubbantakappikā
 pubbantāditthino, 423

pubbanta-sahagata-ditṭhi-nissaya, 35
 Pubba-videha, 559
 pubbenivāsānussatiñāṇa-vijjā, 229
 pubbe-nivāsānussati-ñāṇa, 370, 406
 purisa-sīla-samācāre, 369
 purohita brāhmaṇa, 465
 Pūraṇa-Kassapa, 115, 518, 825
 peyyavajja, 339
 Pokkharasādi, 387, 449, 462
 Potana, 150
 phassapaccayā vedanā, 282
 phasso sāsavo upādāniyo, 246
 phoṭṭabbatañhā, 284

B

Bandhumant, 15
 Bandhumā, 28
 Bandumati, 15
 badālatā, 175, 702
 balavā, 467
 Bahuputta, 317, 789
 bahussuta, 467, 854
 Bālapanḍita, 577
 Bārāṇasi, 150, 704
 Bimbisāra, 448, 509
 Bimbisara, 157
 Buddhakhetta, 555
 Buddhija, 14
 bojjhaṅga, 75
 bojjhaṅga, 80, 256
 Bhagu, 410
 Bhadda, 62

Bhaddakappa, 7
 Bhaddā, 296
 bhante, 74, 120, 281, 316, 328, 363, 495, 530, 538, 544
 bharati, 704
 bhariyā, 704
 bhassa-samācara, 365
 bhava, 672, 227, 283, 620
 bhava-ditṭhi, 227
 bhavanāmaya, 228
 bhavapaccayā jāti, 282
 bhavasankhāra, 76
 bhavatañhā, 227
 Brahma-ābhassara, 230
 Brahmadatta, 16, 417
 Brahmadattamanava, 417
 Brahma-devā, 383, 555
 brahmadeyya, 195, 387
 Brahma-dhamma, 451
 Brahma-Issara, 325
 Brahmajāla-sutta, 417
 Brahmakāyika, 230, 484, 557, 661
 brahma-vaccasi, 447, 453, 460
 brahma-vaññī, 447, 453, 460
 Brahma-yāniyo maggo, 484, 655
 brāhmaṇa-mahāsāla, 466
 brāhmaṇā, 178
 bhāradva, 498
 Bhāradvāja, 169, 410
 bhāsitassa attham janāti, 467
 bhāvitabbo, 246
 bhikkhu-aparihāniya-dhamma, 54
 bhikkhusaṅgham parihaarissāmī, 72
 bhinnathūpe appatisarane, 344

Bhiyyosa, 13
bhūta-gāma, 397, 420
bhūta-vijja, 422
Bhūjati, 299
bhūmipappaṭaka, 702
bhūmipappatka, 175
bhūta, 122
Bhoganagara, 84, 794, 883, 884, 890

M

Makata, 314
Makkhali-Gosala, 115, 825
Makuta-(bandhana)-cetiya, 127
Magadha, 51, 57, 58, 156, 181, 295, 361, 417, 457, 479, 509, 604, 842, 858, 902
Maccha, 156
macchariyam, 284
Maṭi-gūha, 567
madhu, 684
madhu-phāṇita, 472, 684
Mañibhadda, 614
maṇi-ratanam, 577
maṇi-ratana-samannāgata, 580
mandarāva, 122, 836
mando momūho, 431
manomaya, 174, 690
manosaṅkhāra, 359
manosamphassajā, 284
Malla, 76, 98, 156, 225, 313, 343, 450, 794, 797, 804, 890, 926
masāragalla, 585
mahaggatam vā cittam, 406
Mahāmāya, 17

Mahābrahmā, 45, 383, 484
Mahā-brahmā, 427
Mahāgovinda-suttanta, 139
mahā-kāla-vāta, 656
mahānāga, 21
Mahānidāna-suttanta, 281
mahā-niraka, 554
mahā-niraya, 554
Mahāpadāna, 577
Mahāpadāna-suttanta, 5, 282
mahāpadesā, 84
Mahā-parinibbāna-suttanta, 51
Mahāsamaya-suttanta, 375
mahāsammato, 177
Mahāsudassana, 100, 577, 816, 903
Mahāsudassana-suttanta, 100, 109
Mahā-Sudassana-suttanta, 51
Mahāvana, 80, 157
Mahāvici, 588
Mahāvijita, 465
Mahāvira, 343
Mahesa, 150
Mahissatī, 150
Māgadhakā paricārakā, 156
Mālādhara, 557, 580
Mālā-gandha-vilepana-dhāraṇa-maṇḍana-vibhūsana-tṭhānā-paṭivirato, 420
māṇavo antevāsi, 388
Māra pāpimant, 74, 790, 876
Mātali, 298, 379
mātugāma, 119
mātukucchismim okkamitvā, 287
micchādiṭṭhiko, 218
micchatta-niyata-rāsī, 231

Mithila, 150

Mithilā, 450

muddhāvasitto, 161

muṇḍakā samaṇakā, 390

musalam-antaram, 216

musā-vāda-bhayā, 432

musā-vāda-parijegucchā, 432

muta, 232

Metteyya, 190, 917

Moggallāna, 13

Y

yakkha, 377, 378, 614

yathābhīrantam viharitvā, 57

yathābhuccam̄ sammā, 426

yathābhuccavanṇā, 141

Yamataggi, 410

Yamunā, 141

Yasavatī, 16

Yāma, 554

Yāma-devā, 161

Yugandhara, 560

yūpa, 191

yogakkhema, 347

yojana, 555

R

Rajata-gūha, 567

rattiyā paccūsasamayaṁ, 418

rasa-paṭhavī, 690

rasataṇhā, 284

Rāhu, 679

Rāhu-asura, 621

Rāhula, 15

rāja, 177, 577, 706

Rājagaha, 51, 213, 329, 343, 417,

493, 509, 704, 774, 893

rājā-aparihāniya-damma, 54

Rāmagāma, 133, 842, 926

rāsī, 231

rūpa-bhava, 283

rūpataṇhā, 284

rūpī me ananto attā, 291

rūpī me paritto attā, 291

rūpiya, 585

roga-kappa, 687

Roruka, 150

L

Licchavi, 65, 313, 328, 870, 902, 926

Licchavi-mahāmatta, 323

Licchaviputta, 313

Lohicca, 543, 544

Lohicca-sutta, 543

lokādhipateyyam, 228

lolajātiko, 174

V

vatṭam̄ vattati, 288

vacasaṅkhāra, 359

vajira-pāṇī yakkho, 393

Vajji, 51, 65, 156, 315, 450, 870

Vajjigāma, 315

vācā-vikkhepam̄, 431

vādita, 333

vaṇippatha, 60

Vāmadeva, 410

Vāmaka, 410

Vāmsa, 156

- Vāsetṭha**, 169, 410, 497
vāsikā, 570
vara, 558
Vassakāra, 51, 510
vassika, 583
vattha-dolā, 322
vatthum parigganhāti, 60
Vebhāra, 213
vedalla, 351
vedanā me attā ti, 289
vedanādhammo hi me attā, 289,
290
vedikā, 556, 579
Vediyaka, 295
Vehapphala, 655
Vehapphalā devā, 558
Vejayanta-pāsāda, 678
veluriya, 585
Veluvana, 329, 858
Veluvana-kalandanivāpa, 57
Veluvagāmaka, 70
Vepacitta, 671
Vepacitti, 380, 623, 679
Vepacitti Asura, 623
Vepulla, 378
Vesāli, 65, 72, 157, 316, 317, 320,
566, 789, 795, 870, 882, 926
Vessabhū, 7
Vessāmitta, 378, 410
Vessavaṇa, 140, 158, 299, 379,
626
vessika, 583
Vethadīpa, 133
veyyekāraṇa, 351
vibhavadiṭṭhi, 227
vicāra, 109
vicikicchā, 63, 865
Videha, 150
vigata-cāpallo, 449, 461
Vihāra, 230, 362
viharati, 86, 110, 213, 225, 230,
234, 249, 281, 299, 313, 327,
328, 343, 345, 371, 403, 429,
527, 528, 617, 890
vihiṃsa, 228
vijjā, 395, 407
Vijjācaraṇa-sampanno, 395
vikālavisikhācariyānuyogo, 331
vimamsā-samādhi-padhāna-
samkhāra-samannāgata
iddhipāda, 163
vimuttasmiṃ vimuttam iti
ñāṇam hoti, 408
vimutta-vihārī, 362
vimutticitta, 288
vimuttiparipācaniyā saññā, 238
Vinataka, 562
vinicchaya, 284
vinodeti, 267
viñāṇata, 232
viññāṇānañcāyatānūpaga, 440
viññāṇatṭhitiya, 292
Viññāṇānañcāyatānūpagā, 559
viññāṇapaccayā nāmarūpam, 282
viññāṇa-sota, 366
vipariṇāma-dukkhatā, 230
viparītā, 328
viparītato, 328
Vipassi, 7
Vipassin, 11

- virāgā upekkhako ca viharati,**
 110, 234, 527
viriya-samādhi, 163
Virūlha, 378
Virūlhaka, 140, 159, 626
Virūpaka, 140
Virūpakkha, 159, 379, 626
visakhittam vā cittam, 406
Visākhā, 16
visaññoga, 236
visamyyoga, 236
visesabhāgiyo, 246, 250
vīta-dosam, 406
vitakka, 109
vitakkanidāna, 304
vitakka-vipphāra-saddam, 368
vivatṭatāthāyin, 654
vivatṭa-kappa, 654
vivatṭana, 690
vivādamūlāni, 239
vokkamissatha, 287
vuddha-sīla, 447, 460
vūpasanta-citta, 402
vyākaroti, 155
vyāpāda, 228
- S**
- sakaṭamukham,** 146
Sakadāgāmin, 63, 827
Sakka devānam Inda, 140, 295,
 631, 671
Sakka-muni, 12
Sakka-pañhā-suttanta, 295
Sakkeṣu, 375
Sakya-jāti, 390
- Sakya-muni,** 12
saggassa maggam, 336
sacca, 235
sacchikātabba, 246
sacchikaraṇiyā dhamma, 235
Saṅkha, 191
saṅkhāra, 230, 282
saṅkhatā dhātu, 247
saṅkhāyakam paṭisevati, 267
Sanaṅkumāra-brahma, 395
Sanaṅkumāra Tissa, 383
Sanaṅkumāra, 143, 690
Sangīti-suttanta, 225
saḷāyatana, 282
saḷāyatana-paccayā phasso, 282
Sañjaya Belatṭhi-putta, 115, 519,
 825
saññāvedayita-nirodha-samādhi,
 121
saññī-vādā, 434
Saññī(va), 587
satta bhojjaṅgā, 364
satta ratanāni, 577, 585
Sattamba, 317
sattā opapātikā, 195, 431, 516
sattānam cutūpapātañānam vijjā,
 229
sattānam cutūpapāta-ñāṇa, 370
Sattapatta-sālā, 671
sattha-kappa, 684
sattussada, 580
satipaṭṭhāna, 67
sato ca sampajāno, 234, 403, 527
sato sampajāno, 810
santa, 230

- santuṭṭha, 400
Santutta, 62
 samanā sakyaputtiyāmhbā, 172
 samādāya sikkhati, 192, 266
 samādapesi, 58
 samādapeti, 79
 samādhicitta, 364
 samāhite citte, 326, 367, 404, 424
 samānatta, 339
 samavāyasatṭhesana, 267
Sambara, 679
Sambara Asura, 624
 sambhava, 13, 76
Sambuddha, 6
 sammannati, 177
 sammā-sambuddha, 226, 344
 sammapadhāna, 80, 233, 867
 sammatta-niyata-rāsi, 231
 sammutiyā ñāṇam, 235, 250
Sampadāniya-suttanta, 361
 sampahamsati, 79
 sampahamṣesi, 58
 sampasādana, 109
 samphappalāpa, 231
 samphappāla, 420
 samuttejesi, 58
 samuttejeti, 79
 samyojana, 12, 865
 sandassesi, 58
 sandasseti, 79
Sadāmatta, 557, 681
 sanditṭhiko, 172
Sandhāna, 213
 saddatañhbā, 284
 saddha, 467, 854
 sa-dosam, 406
 saparāmaṭṭhāni
 samādhisamvattanikāni, 57
 sappāṭihāriyam, 75, 347
 sappāṭihāriyam dhammam, 75,
 347
 sappi, 174, 349, 350, 472
 sappi-maṇḍa, 349, 690
 sabbaganthappamocanam, 246
Sabbamitta, 14
 saravant, 333
 sayam abhiññā sacchikatvā, 369,
 388, 516, 537
 sayampabhā, 174, 690
 sassatam attāñ ca lokañ ca, 424
 sassata-vāda, 367, 424
Salāla, 299
 sahassa majjhimakā lokadhātu,
 555
 sahassadhā lokadhātu, 555
Samkata, 587
 samkhāra-tṭhitika, 226
 samkhittam vā cittam, 406
 samsandati, 141, 503
Samghāta, 587
 samsuddha-gahaṇko, 387
 samvatṭa-kappa, 654
 samvatṭathāyin, 654
 samvatṭa-vivatṭa, 424
 samvatti vā loko vivatṭi vā, 367
 samyojana, 302, 354
 sāka-saṇḍo, 392
Sāgara-nāgarājan, 611, 614
 sāgara-pariyanta, 579
Sātāgiri, 378

- sāttham̄ savyañjanam̄, 388
 sāla, 10, 919
 Sālavatika, 543
 sāli, 703
 sāmīcipaṭipanno, 173
 sārappattā, 220
 Sāriputta, 13
 sāvakasaṅgho, 173
 Siṁsapā, 84, 195, 457
 Sikkhaṇḍī, 298
 Sikkhin, 7
 Siṅgālovāda, 329
 Sīnipura, 392
 sīla, 228, 229, 262, 263, 362, 369,
 455, 713
 sīlabbataparāmāsā, 63, 237, 865
 sīlabbatupādāna, 283
 sīlamattaka, 419
 sīlaparibhāvito samādhi, 58, 83,
 864, 883
 sīla-sampannā, 400
 sīlavā, 468
 Sukhamāṇava-Toddeyaputta, 449,
 462
 sukhā paṭipadā dandhābhiññnā,
 365
 sukhā paṭipadā khippābhiññnā,
 365
 sukhuma, 639
 sukhūpapatti, 230
 sugahita, 180
 Sugandha, 604
 Sugandhi, 604
 sugata, 370, 488
 sugīta, 180
 sujāta, 467, 468
 Sujātā, 62
 suñña Brahma-vimāna, 325, 689
 suññata, 229
 suta, 232
 sutta, 351
 Sudassa, 48
 Sudassana, 51, 558, 561, 626
 Sudassana-devanagara, 630
 Sudassī devā, 558
 Sudatta, 62, 841
 Suddhāvāsa, 45, 477, 558
 suddha-rāsi, 616
 sudhamma, 635
 Sudhamma-sālā, 630, 671
 Sudhamma-sabhā, 106, 139
 Sudhodana, 17, 708
 supaññattā, 141
 suppaṭipanna, 173
 Suppatīta, 16
 Subhaddaparibbājaka, 114, 824
 Subhakiṇṇā, 230, 558, 655
 subham̄ vimokkham̄, 327, 328
 subha-vimokkha, 327
 Subrahmā Paramattha, 383
 Sumeru-pabbata-rājā, 554
 Sunakkhatta, 313
 Surasena, 156
 Suvaṭṭa-gūha, 567
 suvaṇṇa, 585
 sūkara-maddava, 86
 setaṭṭhika, 686
 Setāvyā, 195
 sevitabba, 306, 307
 Sobhavatī, 16

Soma, 450
Sonadañña-sutta, 445
Sotapānna, 63
sotasamphassajā, 284
Sotthija, 14
Sovīra, 150
svākhāto, 64
svara, 558, 660

H

hatthāpalekhana, 216

hatthaparicchana, 216
Hatthigama, 84, 795
Hatthiniya, 391
hatthi-ratana-samannāgata, 579
hānabhāgiya, 246, 250
Himalaya, 565
Himavanta, 565
Himavā, 565
Hiraññavatī, 127, 790, 893
Hemavatā yakkhā, 378



(*) *sắp xếp theo mâu tu Pāli*

PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 1

BỘ A-HÀM
I

Tổng giám tu: Thích Tịnh Hạnh

Ban thực hiện:

- Thích Nguyên Chứng
- Thích Chánh Lạc
- Thích Đức Thắng
- Thích Bảo Quang
- Thích Tâm Hạnh

**NOI XUẤT BẢN VÀ TỔNG PHÁT HÀNH
PHÁP BẢO ĐẠI TẶNG KINH**

Linh sơn Cultural and Educational Foundation

- Địa chỉ: 3F., 7F., 21, Sec.1, Chung Hsiao W.Rd.
Taipei, Taiwan, 100, R.O.C.
- E-mail: linhson@ tpts5.seed.net.tw
- http://www.linhson.org.tw
- Điện thoại: 886-2-2381-4434, 2361-3015, 2361-3016
- Fax: 886-2-2314-1049
- Điện thoại riêng của Hòa thượng Tịnh Hạnh: 886-2-2663-2992
- Dùng CHECK hoặc MONEY ORDER, xin đề Li Kuang Lien, gởi theo hộp thư: P.O.BOX 8-264, Taipei, Taiwan, 100, R.O.C.
- Nếu gởi ngân khoản nhiều, xin đề:
CITIBANK, N.A., 52. Sec.4 Min Sheng E. Rd., Taipei, Taiwan.

BENEFICIARY: Li Kuang Lien

ACCOUNT NUMBER: 51362724

(Vì khi gởi một lần tiền, thì bị ngân hàng khấu trừ chi phí thủ tục US\$7.00)

*** Tại VIỆT NAM, xin liên lạc:**

LÊ THỊ BÉO (Ni sư Thích nữ Diệu Mỹ)

Chùa Pháp bảo

5/161 Xa lộ Hà nội, P. Linh trung, Q. Thủ đức, TP. HCM, VIỆT NAM

Điện thoại/ Fax: 84-8-8961900

*** Tại HOA KỲ và CANADA, xin liên lạc:**

VÕ THẮNG TIẾT – VĂN NGHỆ

9351 Bolsa Ave., Westminster, CA. 92683, U.S.A.

Điện thoại: (714) 934-8574. Fax: (714) 934-8514.

*** Tại CHÂU ÂU, xin liên lạc:**

VAN TUYET (Sư cô Thích nữ Trí Minh)

Chùa Linh sơn, 146, Rue de Belfort, 68200, Mulhouse, FRANCE.

Điện thoại: (03) 89-42-25-80 (nếu ngoài Pháp, xin gọi: (3) 89-42-25-80.

*** Tại ÚC ĐẠI LỢI, xin liên lạc:**

TANG NHI (Sư cô Thích nữ Trí Lưu)

Chùa Linh sơn, 89, Rowe Tce, Darra, KLD, 4076, AUSTRALIA.

Điện thoại: (073) 375-4268 (nếu ngoài Úc, xin gọi: (73) 375-4268).

Xin Quý Vị chú ý:

- Nếu Quý vị gởi tiền qua ngân hàng Hoa Kỳ (Citibank) tại Đài Loan để thỉnh Pháp Bảo Đại Tạng kinh hay Phật Quang đại từ điển, đồng thời xin vui lòng gởi thư cho tôi được rõ, chứ ngân hàng không cho biết chi tiết.
- Tiền chuyên chở, xin hỏi nơi phát hành của mỗi địa phương.

Xin đa tạ!

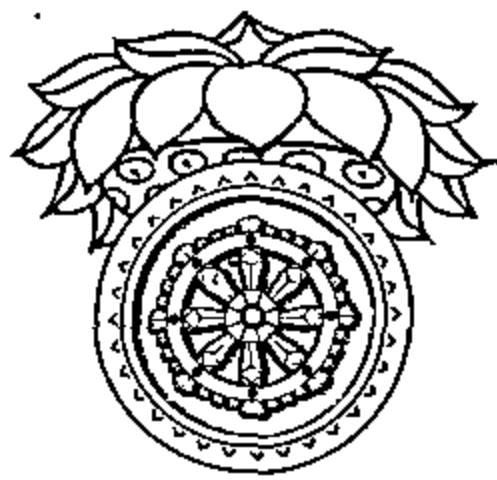
Sa môn Thích Tịnh Hạnh

Mẫu bìa mạ vàng : Nguyễn Đồng (California)

SHYH HYAH INTERNATIONAL CO.,LTD.

3F, No. 9, Alley 11, Lane 327, Section 2,
Chung Shan Rd., Chung Ho City,
TAIPEI HSIEN, TAIWAN, R.O.C.
TEL:(02)22469928 FAX:(02)22400974

LINH SƠN DÀI BẮC XUẤT BẢN
HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC



VI
BỘ BÁT-NHÃ

Tập 23

LINH SƠN PHẬP BẢO DÀI TÂNG KINH

Tập 23

LĨNH SƠN PHẬP BẢO ĐẠI TÂNG KINH

Tổ chức và điều hành:

Sa môn Thích Tịnh Hạnh

Với sự cộng tác của:

- Hòa thượng Thích Phổ Tuệ;
- Hòa thượng Giáo sư Thích Quảng Độ;
- Hòa thượng Thích Đổng Minh;
- Thượng tọa Giáo sư Thích Tuệ Sĩ;
- Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát (*Trí Siêu*);
- Giáo sư Tiến sĩ Lý Kim Hoa (*Nguyễn Hồng*);

v.v...

LỊNH SƠN DÀI BẮC XUẤT BẢN
HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC

(Quyển 251 → 300)

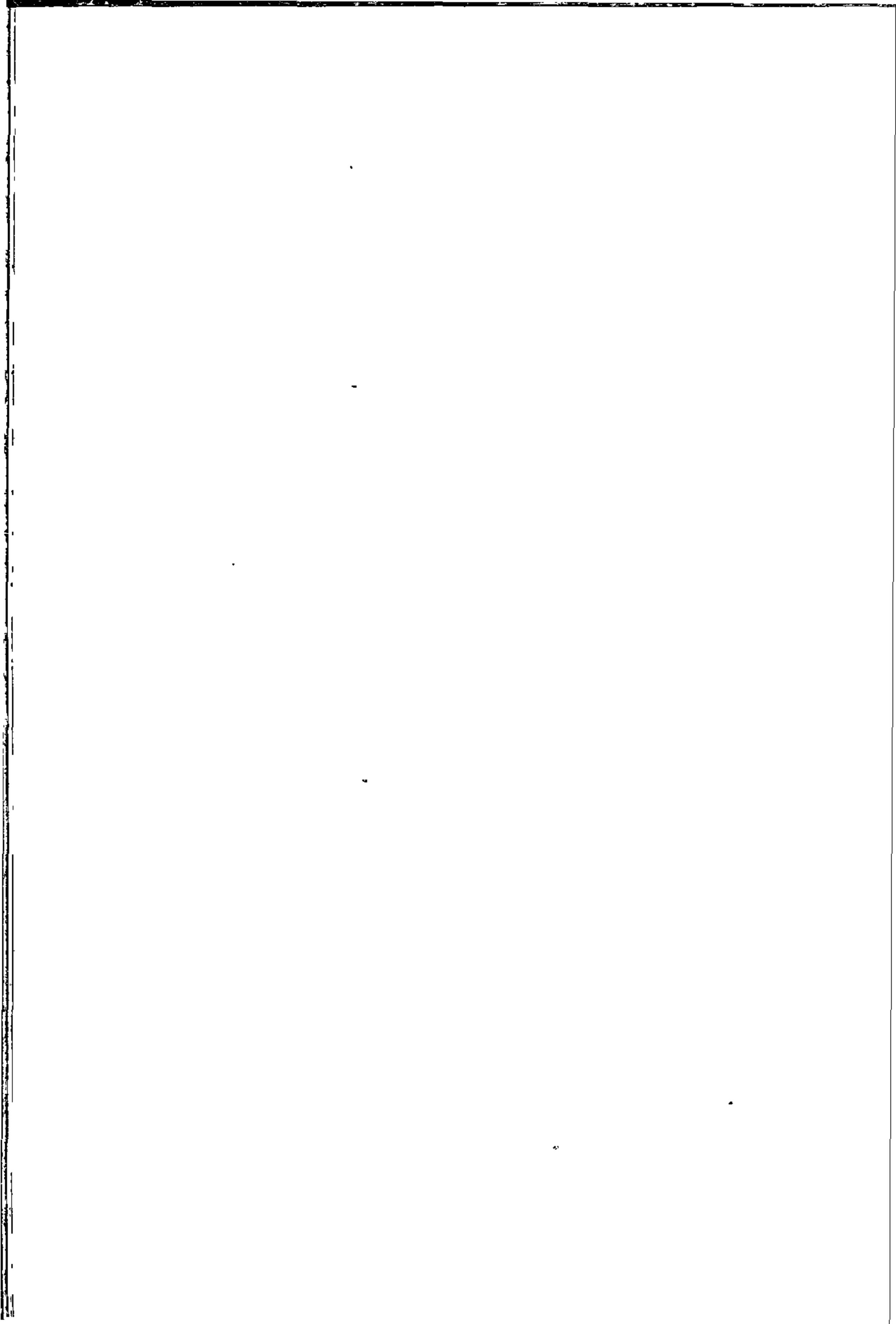
Số 220

VI

BỘ BÁT-NHÃ

TẬP 23

LỊNH SƠN PHẨM BÁO DÀI TẠNG KINH



vì dù: ca-sa, na-do-tha, do-tuân... .

IV- Gách nốt: (danh từ chung được phiến am từ Pali)

5. Chùng loài: A-tu-la, La-sat, Ca-n-thát-bà...
4. Phẩm bậc, qua vi: Ty-kheo, Uu-ba-di, A-la-han.... phật-dà, Ba-la-de-muc-xoa...
3. Thất ngũ Phết hoc được nhän mahn: A-lái-da, Tam-
2. Dia danh: uộc Bát-ký, tham Xá-vé, cõi Diêm-phu-de...
1. Nhän danh: Mán-dó-ma, Xá-ni-sa, Xá-lõi-phat...

III- Viết hoa chữ dấu + gách nốt: (những từ được phiến am từ Pali)

- Dòng thành Võng xá...
5. Phuong hường: phuong Dong nam, hung Tay bac, phia
 4. Chùng loài: Thiền, Long...
 - Duyễn giác, Thái tú (nói về Phết, Bồ-tát thi hiền dò sanh; vì dù: Thái tú Ty-ba-thi), Tôn già...
 3. Phẩm bậc, qua vi tôn kmh: Hoa thuong, Thành vẫn, Thành đáo, ...
 2. Thất ngũ Phết hoc được nhän mahn: Bon Niêm xu, tam
 1. Dia danh: thành Võng xá, chùa An quang, rùng Thị lõi...

II- Viết hoa chữ dấu:

- Lien Hoa, Kim Truông A-ham...
3. Tac phẩm, kim sach: Luan Trung Quan, Kim Dieu Phap
 2. Ton xung danh hiieu Phet: Duc Nhu Lai, Bac Chung Huu, Hanh, (Bô-tri) Quan The Am...
 1. Ten ngudi: (Phết) Vo Luong, (vua) Ty Duc, (Thien su) Van

I- Viết hoa toàn bộ:

**TRONG LINH SON PHAP BAO DAI TANG KI
NHUNG QUY UOC THONG NHAT**

V- Số:

1. **Viết thành chữ:** (*những số quá lớn nên chú thích thêm số*)
ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tương tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...
2. **Viết thành số:** số hiệu kinh, số trang dẫn
ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- Đặc biệt:

- ✓ Âm “y” và “i”: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.
ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵: viết là “Phạm” không viết là “Phạn” (*phát âm theo chữ Brahma*).
- ✓ 慧: viết là “Tuệ” không viết là “Huệ”.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 9 năm 2000

Sa môn THÍCH TỊNH HẠNH

SO 220 - KINH DÀI BÁT-NHÁ BA-LA-MÁT-DA (QUYỀN 251-→300)	1
QUYỀN 251	3
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (70)	3
QUYỀN 252	25
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (71)	25
QUYỀN 253	46
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (72)	46
QUYỀN 254	65
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (73)	65
QUYỀN 255	85
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (74)	85
QUYỀN 256	105
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (75)	105
QUYỀN 257	123
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (76)	123
QUYỀN 258	141
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (77)	141
QUYỀN 259	160
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (78)	160
QUYỀN 260	179
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (79)	179
QUYỀN 261	197
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (80)	197
QUYỀN 262	215
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (81)	215
QUYỀN 263	233
Phẩm 34: KHỎ TIN HIEU (82)	233

MỤC LỤC
(BÁT-NHÁ - BỎ 6)

QUYỂN 264	252
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (83)	252
QUYỂN 265	270
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (84)	270
QUYỂN 266	287
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (85)	287
QUYỂN 267	307
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (86)	307
QUYỂN 268	325
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (87)	325
QUYỂN 269	343
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (88)	343
QUYỂN 270	362
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (89)	362
QUYỂN 271	381
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (90)	381
QUYỂN 272	400
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (91)	400
QUYỂN 273	418
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (92)	418
QUYỂN 274	436
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (93)	436
QUYỂN 275	455
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (94)	455
QUYỂN 276	474
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (95)	474
QUYỂN 277	492
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (96)	492
QUYỂN 278	512
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (97)	512
QUYỂN 279	531
Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (98)	531

QUYỀN 280	548
Phẩm 34: KHỎI TIN HIẾU (99)	548
QUYỀN 281	567
Phẩm 34: KHỎI TIN HIẾU (100)	567
QUYỀN 282	586
Phẩm 34: KHỎI TIN HIẾU (101)	586
QUYỀN 283	608
Phẩm 34: KHỎI TIN HIẾU (102)	608
QUYỀN 284	629
Phẩm 34: KHỎI TIN HIẾU (103)	629
QUYỀN 285	648
Phẩm 35: KHÈN NGỎI THANH TÌNH (1)	648
QUYỀN 286	669
Phẩm 35: KHÈN NGỎI THANH TÌNH (2)	669
QUYỀN 287	699
Phẩm 35: KHÈN NGỎI THANH TÌNH (3)	699
QUYỀN 288	724
Phẩm 36: VƯỜNG MẮC VÀ KHÔNG VƯỜNG MẮC VỀ TƯỜNG (2)	724
QUYỀN 289	742
Phẩm 36: VƯỜNG MẮC VÀ KHÔNG VƯỜNG MẮC VỀ TƯỜNG (3)	742
QUYỀN 290	757
Phẩm 36: VƯỜNG MẮC VÀ KHÔNG VƯỜNG MẮC VỀ TƯỜNG (4)	757
QUYỀN 291	772
Phẩm 36: VƯỜNG MẮC VÀ KHÔNG VƯỜNG MẮC VỀ TƯỜNG (5)	772
QUYỀN 292	790
Phẩm 36: VƯỜNG MẮC VÀ KHÔNG VƯỜNG MẮC VỀ TƯỜNG (6)	790
QUYỀN 293	794
Phẩm 37: THỦYẾT GIANG VỀ TƯỜNG BẤT-NHÁ (2)	809
QUYỀN 294	829
Phẩm 37: THỦYẾT GIANG VỀ TƯỜNG BẤT-NHÁ (3)	829

VIII

QUYỂN 295	851
Phẩm 37: THUYẾT GIẢNG VỀ TƯỚNG BÁT-NHÃ (4)	851
QUYỂN 296	873
Phẩm 37: THUYẾT GIẢNG VỀ TƯỚNG BÁT-NHÃ (5)	873
Phẩm 38: BA-LA-MẬT-ĐA (1).....	885
QUYỂN 297	899
Phẩm 38: BA-LA-MẬT-ĐA (2).....	899
Phẩm 39: CÔNG ĐỨC KHÓ LÃNH HỘI (1).....	901
QUYỂN 298	918
Phẩm 39: CÔNG ĐỨC KHÓ LÃNH HỘI (2).....	918
QUYỂN 299	937
Phẩm 39: CÔNG ĐỨC KHÓ LÃNH HỘI (3).....	937
QUYỂN 300	953
Phẩm 39: CÔNG ĐỨC KHÓ LÃNH HỘI (4).....	953

**
*

LỊNH SƠN DÀI BẮC XUẤT BẢN
HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC

(Quyển 251 → 300)
Số 220

6
BỘ BÁT-NHÃ

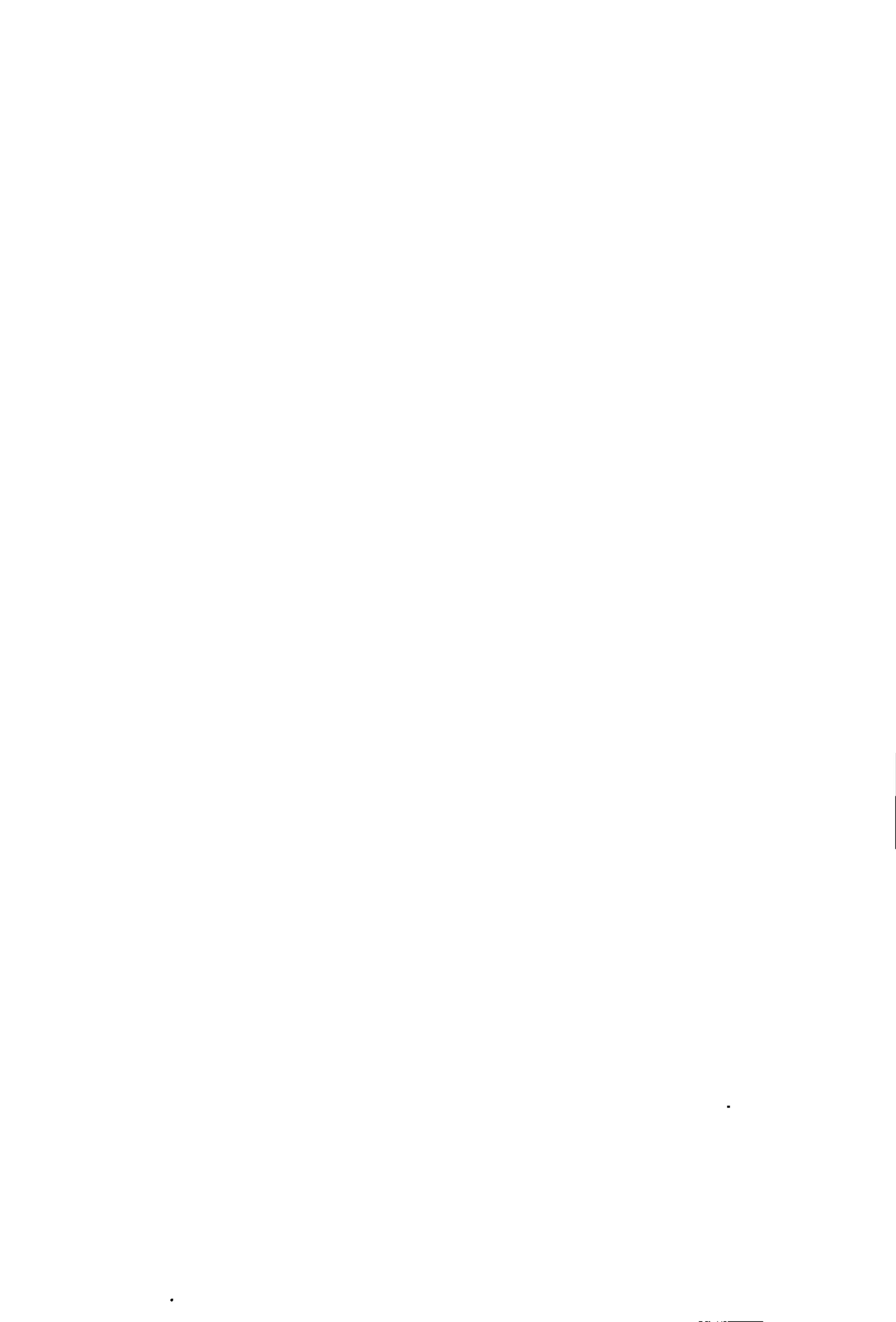
TẬP 23
LỊNH SƠN PHẨM BẢO DÀI TANG KINH

SỐ 220

KINH ĐẠI BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐÀ

Hán dịch: Đời Đường, Tam tạng Pháp sư Huyền Trang.

QUYẾN 251→300



KINH ĐẠI BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT-ĐÀ

QUYỂN 251

Phẩm 34: KHÓ TIN HIỂU (70)

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên địa giới thanh tịnh; vì địa giới thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc địa giới thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên thủy, hỏa, phong, không, thức giới thanh tịnh; vì thủy, hỏa, phong, không, thức giới thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc thủy, hỏa, phong, không, thức giới thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên vô minh thanh tịnh; vì vô minh thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc vô minh thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử, sầu bi khổ ưu não thanh tịnh; vì hành cho đến lão tử, sầu bi khổ ưu não thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc hành cho đến lão tử, sầu bi khổ ưu não thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên Bố thí ba-la-mật-đà thanh tịnh; vì Bố thí ba-la-mật-đà thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc Bố thí ba-la-mật-đà thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì

trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên Tịnh giới, An nhẫn, Tịnh tấn, Tịnh lự, Bát-nhã ba-la-mật-đa thanh tịnh; vì Tịnh giới cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc Tịnh giới cho đến Bát-nhã ba-la-mật-đa thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên pháp không bên trong thanh tịnh; vì pháp không bên trong thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc pháp không bên trong thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên pháp không bên ngoài, pháp không cả trong ngoài, pháp không không, pháp không lớn, pháp không thắng nghĩa, pháp không vô vi, pháp không rốt ráo, pháp không không biên giới, pháp không tản mạn, pháp không không đổi khác, pháp không bẩn tánh, pháp không tự tướng, pháp không cộng tướng, pháp không nơi tất cả pháp, pháp không chẳng thể nắm bắt được, pháp không không tánh, pháp không tự tánh, pháp không không tánh tự tánh thanh tịnh; vì pháp không bên ngoài cho đến pháp không không tánh tự tánh thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc pháp không bên ngoài cho đến pháp không không tánh tự tánh thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên chân như thanh tịnh; vì chân như thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc chân như thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên pháp giới, pháp tánh, tánh không hư vọng, tánh chẳng đổi khác, tánh bình đẳng, tánh ly sinh, pháp định, pháp trụ, thật tế, cảnh giới hư không, cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn thanh tịnh; vì pháp giới cho đến cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc pháp giới cho đến cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi

thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên Thánh đế khổ thanh tịnh; vì Thánh đế khổ thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc Thánh đế khổ thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên Thánh đế tập, diệt, đạo thanh tịnh; vì Thánh đế tập, diệt, đạo thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc Thánh đế tập, diệt, đạo thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên bốn Tịnh lự thanh tịnh; vì bốn Tịnh lự thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc bốn Tịnh lự thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên bốn Vô lượng, bốn Định vô sắc thanh tịnh; vì bốn Vô lượng, bốn Định vô sắc thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc bốn Vô lượng, bốn Định vô sắc thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên tám Giải thoát thanh tịnh; vì tám Giải thoát thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc tám Giải thoát thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên tám Thắng xứ, chín Định thứ đệ, mười Biến xứ thanh tịnh; vì tám Thắng xứ, chín Định thứ đệ, mười Biến xứ thanh tịnh nên pháp không hữu vi thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc trí Nhất thiết trí thanh tịnh, hoặc tám Thắng xứ, chín Định thứ đệ, mười Biến xứ thanh tịnh, hoặc pháp không hữu vi thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Thiện Hiện, vì trí Nhất thiết trí thanh tịnh nên bốn Niệm trụ thanh tịnh; vì bốn Niệm trụ thanh tịnh nên pháp không hữu vi